

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TRƯƠNG THỊ CẨM TUYẾT

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU
CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI
CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 60340301

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. NGUYỄN ANH HIỀN

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, luận văn thạc sĩ kinh tế “*Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong các công trình nghiên cứu nào khác trước đây

Học viên cao học

Trương Thị Cẩm Tuyết

MỤC LỤC

TRANG PHỤ BÌA

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

| | |
|--|-----------|
| PHẦN MỞ ĐẦU | 1 |
| 1. Lý do chọn đề tài | 1 |
| 2. Mục tiêu nghiên cứu | 2 |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu | 2 |
| 3.1 Đối tượng nghiên cứu..... | 2 |
| 3.2 Phạm vi nghiên cứu..... | 2 |
| 4. Phương pháp nghiên cứu | 3 |
| 5. Đóng góp của luận văn | 3 |
| 6. Kết cấu của luận văn..... | 4 |
| CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU..... | 6 |
| 1.1 Các nghiên cứu có liên quan..... | 6 |
| 1.1.1 Nghiên cứu công bố ở ngoài nước..... | 6 |
| 1.1.2 Nghiên cứu công bố ở trong nước | 19 |
| 1.2 Khe hở nghiên cứu và Hướng nghiên cứu cho luận văn | 22 |
| CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT..... | 25 |
| 2.1 Các lý thuyết nền liên quan | 25 |
| 2.1.1 Lý thuyết về phổ biến công nghệ | 25 |
| 2.1.2 Lý thuyết dựa trên nguồn lực | 25 |
| 2.1.3 Mô hình hệ thống thông tin thành công | 27 |
| 2.2 Tổng quan hệ thống thông tin kế toán | 31 |
| 2.2.1 Hệ thống thông tin..... | 31 |
| 2.2.2 Hệ thống thông tin kế toán | 35 |
| 2.3 Đặc điểm hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa..... | 39 |

| | |
|--|-----------|
| 2.3.1 Một số vấn đề chung về doanh nghiệp nhỏ và vừa | 39 |
| 2.3.2 Đặc điểm hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa.... | 41 |
| 2.4 Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán | 43 |
| 2.4.1 Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin..... | 43 |
| 2.4.2 Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán..... | 47 |
| 2.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa..... | 48 |
| 2.5.1 Giai đoạn phân tích hệ thống..... | 48 |
| 2.5.2 Giai đoạn thiết kế hệ thống..... | 50 |
| 2.5.3 Giai đoạn thực hiện hệ thống | 51 |
| CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU | 54 |
| 3.1 Quy trình nghiên cứu chung | 54 |
| 3.2 Thiết kế nghiên cứu | 55 |
| 3.2.1 Xây dựng giả thuyết và mô hình nghiên cứu..... | 55 |
| 3.2.2 Thiết kế thang đo | 62 |
| 3.2.3 Chọn mẫu | 67 |
| 3.2.4 Thiết kế bảng câu hỏi..... | 68 |
| 3.2.5 Phương pháp phân tích dữ liệu | 69 |
| CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU | 76 |
| 4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu | 76 |
| 4.2. Phân tích thang đo | 77 |
| 4.2.1 Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's alpha..... | 77 |
| 4.2.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA..... | 79 |
| 4.3 Phân tích tương quan và hồi qui tuyến tính bội..... | 83 |
| 4.3.1 Phân tích tương quan..... | 83 |
| 4.3.2 Phân tích hồi qui tuyến tính bội | 84 |
| 4.4 Tổng kết kết quả kiểm định các giả thuyết..... | 88 |
| 4.5 Kiểm định sự khác biệt của các biến định tính trong đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. | 89 |
| 4.5.1 Kiểm định sự khác biệt về lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp...89 | |

| | |
|---|-----------|
| 4.5.2 Kiểm định sự khác biệt về tổng nguồn vốn..... | 90 |
| CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ..... | 93 |
| 5.1 Kết luận..... | 93 |
| 5.2 Khuyến nghị..... | 94 |
| 5.2.1 Đối với nhân tố sự tham gia của chuyên gia bên ngoài | 94 |
| 5.2.2 Đối với nhân tố sự tham gia của người sử dụng hệ thống..... | 95 |
| 5.2.3 Đối với nhân tố sự hỗ trợ của nhà quản lý | 96 |
| 5.2.4 Đối với nhân tố kiến thức của nhà quản lý..... | 97 |
| 5.2.5 Đối với nhân tố mức độ ứng dụng công nghệ thông tin..... | 97 |
| 5.3 Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo..... | 99 |

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DNNVV : Doanh nghiệp nhỏ và vừa

ERP : Enterprise Resource Planning – Hệ thống hoạch định nguồn lực
doanh nghiệp

HTTTKT : Hệ thống thông tin kế toán

DANH MỤC CÁC BẢNG

- Bảng 2.1 Các thang đo về sự hài lòng của hệ thống thông tin
- Bảng 2.2 Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa
- Bảng 3.1 Bảng mã hóa dữ liệu
- Bảng 4.1 Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của các nhân tố
- Bảng 4.2 Tổng hợp kết quả phân tích EFA lần 1
- Bảng 4.3 Tổng hợp kết quả phân tích EFA lần 2
- Bảng 4.4 Kết quả phân tích nhân tố các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán
- Bảng 4.5 Tổng hợp kết quả phân tích nhân tố tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán
- Bảng 4.6 Ma trận xoay nhân tố
- Bảng 4.7 Ma trận tương quan Pearson
- Bảng 4.8 Tóm tắt mô hình
- Bảng 4.9 Bảng ANOVA
- Bảng 4.10 Kết quả hồi quy
- Bảng 4.11 Ma trận tương quan Spearman giữa phần dư với các biến độc lập
- Bảng 4.12 Kết quả kiểm định các giả thuyết
- Bảng 4.13 Kiểm định Levene
- Bảng 4.14 Kiểm định ANOVA
- Bảng 4.15 Kiểm định Levene
- Bảng 4.16 Kiểm định ANOVA
- Bảng 4.17 So sánh trung bình nguồn vốn

DANH MỤC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình 2.1 Mô hình hệ thống thông tin thành công

Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu của luận văn

Hình 3.2 Mô hình nghiên cứu

Hình 4.1 Biểu đồ phân tán phần dư

Đồ thị 4.1 Biểu đồ tần số Histogram

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam phải đương đầu với muôn vàn khó khăn mà một trong những nguyên nhân trực tiếp là xuất phát từ trình độ, năng lực và công tác hỗ trợ hoạt động quản trị cho nhà lãnh đạo doanh nghiệp. Với mục tiêu cuối cùng là cung cấp thông tin hỗ trợ cho người sử dụng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp trong việc ra quyết định, hệ thống thông tin kế toán đóng vai trò ngày càng quan trọng giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và tạo ra lợi thế cạnh tranh. Nền kinh tế dựa trên tri thức thì thông tin kế toán được xem là một tài sản vô hình mà nếu biết tận dụng và phát huy, doanh nghiệp sẽ ngày càng phát triển lớn mạnh. Để có được những thông tin hữu ích, phù hợp với yêu cầu quản lý, cần có một hệ thống thông tin kế toán mạnh mẽ và hữu hiệu. Do đó, việc nhận biết các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán là rất cần thiết giúp cho doanh nghiệp đưa ra những quyết định chính xác nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán.

Theo tổng hợp nghiên cứu của Reid, G.C (2000) liên quan đến vấn đề mối quan hệ giữa thành quả hoạt động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa với việc sử dụng thông tin đã đưa ra kết luận là có mối quan hệ giữa hai hoạt động này, nếu việc sử dụng thông tin tốt hơn thì thành quả doanh nghiệp đạt được sẽ cao hơn. Và theo Ismail và cộng sự (2003) thì quy mô doanh nghiệp cũng tác động đến quyết định tin học hóa công tác kế toán. Điều này cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã và đang nhận được ngày càng nhiều sự quan tâm của cộng đồng quốc tế về vấn đề thiết lập hệ thống thông tin kế toán. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò rất quan trọng đối với Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, cung cấp đa dạng các sản phẩm và dịch vụ, thu hút nguồn vốn nhân rỗi trong dân cư, góp phần thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế.

Một số công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán như: Choe (1996), Nicolaou (2000), Sajady và cộng sự (2008), Ismail và King (2009), Dehghanzade và cộng sự (2011), Komala (2012), Soudani

(2012)... Ở Việt Nam, có rất ít nghiên cứu về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Bổ sung cho nghiên cứu này và xuất phát từ bối cảnh các doanh nghiệp ở Việt Nam mà chiếm phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa đang gặp khó khăn trong việc vận dụng hệ thống thông tin kế toán, phần lớn những doanh nghiệp này bị hạn chế về nguồn lực. Với mục tiêu hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiểu và biết được các nhân tố nào tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán, tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài **“Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”**.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài nhằm hướng vào đạt được 4 mục tiêu sau đây:

- Thứ nhất, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thứ hai, xem xét mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thứ ba, tìm hiểu lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp và tổng nguồn vốn có tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường kế toán máy tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hay không?
- Thứ tư, đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu trong đề tài này là các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghiên cứu tiến hành xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán liên trong quá trình triển khai hệ thống thông tin kế toán. Quá trình triển khai hệ thống để chỉ từ giai đoạn phân tích, thiết kế và kết thúc giai đoạn triển khai là giai đoạn thực hiện.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa định tính và định lượng hướng theo mục tiêu nghiên cứu, trong đó nghiên cứu định lượng đóng vai trò chủ đạo. Cụ thể:

- Nghiên cứu định tính: nhằm tập trung tìm hiểu các khái niệm được sử dụng trong mô hình nghiên cứu, hiệu chỉnh và bổ sung biến quan sát cho các thang đo. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua tìm hiểu các lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan, thảo luận với chuyên gia về các câu hỏi và thang đo.
- Nghiên cứu định lượng: nhằm xác định và đánh giá mức độ của các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán, sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với dữ liệu thị trường. Nghiên cứu định lượng được thiết kế với dữ liệu thu thập thông qua khảo sát và được sử dụng để kiểm định lại mô hình và các giả thuyết theo phương pháp thống kê mô tả cùng phần mềm phân tích thống kê SPSS.

5. Đóng góp của luận văn

Nghiên cứu này được thực hiện với mong muốn sẽ đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn liên quan đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Về mặt lý luận, nghiên cứu hệ thống hóa và trình bày các nghiên cứu liên quan và các lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán. Nghiên cứu bổ sung vào hệ thống thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu kỳ vọng sẽ hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam trong việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Từ đó giúp doanh nghiệp có thể tăng cường khả năng thu thập, xử lý, lưu trữ, kiểm soát và cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định; giảm tối thiểu tổn thất về chi phí, thời gian và cơ hội kinh doanh. Kết quả của nghiên cứu này cũng góp phần làm tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu liên quan trong tương lai bằng việc đưa thêm các nhân tố mới, mở rộng mô hình nghiên cứu.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết cấu của luận văn dự kiến bao gồm năm chương, cụ thể như sau:

Phần mở đầu trình bày tóm lược lý do, mục tiêu, đối tượng, phạm vi và kết cấu của luận văn

Chương 1. Tổng quan nghiên cứu

Trình bày các nghiên cứu có liên quan đến đề tài, từ đó đưa ra hướng nghiên cứu của luận văn.

Chương 2. Cơ sở lý thuyết

Trình bày tổng quan cơ sở lý thuyết liên quan đến nghiên cứu, đặc điểm hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu

Chương này sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu được sử dụng để xây dựng, hiệu chỉnh đánh giá các thang đo của các khái niệm nghiên cứu và kiểm định giả thuyết đề ra.

Chương 4. Kết quả nghiên cứu

Trong chương này sẽ trình bày các kết quả phân tích: mô tả mẫu, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố, phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

Chương 5. Kết luận và khuyến nghị

Đưa ra kết luận về nghiên cứu và đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1 Các nghiên cứu có liên quan

1.1.1 Nghiên cứu công bố ở ngoài nước

1.1.1.1 Các nghiên cứu về vai trò của hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống thông tin kế toán là một trong những nhân tố quan trọng trong việc tạo dựng thành quả của tổ chức thông qua việc thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu tài chính và kế toán và được đánh giá bởi tác động của nó đến việc cải thiện quá trình ra quyết định, chất lượng thông tin kế toán, đánh giá thành quả, kiểm soát nội bộ và tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch của tổ chức (Soudani, 2012; Sajady và cộng sự, 2008). Hệ thống thông tin kế toán là một công cụ, được thiết kế để hỗ trợ việc quản lý và kiểm soát lĩnh vực kinh tế- tài chính của tổ chức (Soudani, 2012). Nó có một chức năng quan trọng trong tổ chức, và được xem như là đòn bẩy để nâng cao tính hữu hiệu và hiệu quả của các hoạt động và hỗ trợ hoạt động quản lý bao gồm cả việc ra quyết định quản lý (Gelinas và cộng sự, 2008). Với vai trò đó, hệ thống thông tin kế toán là thực sự cần thiết cho tất cả các tổ chức, kể cả tổ chức lợi nhuận và phi lợi nhuận (Wilkinson và cộng sự, 2000).

Để tạo ra giá trị gia tăng, có được lợi thế cạnh tranh cho một tổ chức thì nhà quản lý sẽ sử dụng hệ thống thông tin kế toán (Kimberly và Evanisko, 1981; Porter và Millar, 1985). Theo Mitchell và cộng sự (2000) thì hệ thống thông tin kế toán được sử dụng như là một công cụ quản lý trong việc kiểm soát ngắn hạn và dài hạn, do đó sự hiện hữu của các nguồn thông tin này sẽ giúp cho giám đốc đạt được một chiến lược và hoạt động xuất sắc. Sự phát triển mạnh mẽ của máy tính thân thiện với người dùng và các gói phần mềm tiên tiến, lợi thế của hệ thống thông tin tạo ra là có thể truy cập đến quy trình kinh doanh nhỏ nhất (Thong, 1999). Chính vì thế mà Onaolapo và Odetayo (2012) cho rằng hệ thống thông tin kế toán có ảnh hưởng đáng kể đến sự hữu hiệu của tổ chức. Với vai trò ngày càng quan trọng của hệ thống thông tin kế toán thì việc hiểu rõ những nhân tố có ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán trong môi trường tin học hóa, nhằm xây dựng một hệ thống thông tin kế

toán hữu hiệu có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của các công ty. Đây là vấn đề được khá nhiều các nghiên cứu tìm hiểu, phân tích, thảo luận.

1.1.1.2 Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán

Một số nghiên cứu cho rằng nhân tố nhà quản lý ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán, như trong nghiên cứu của Crag và King (1993) về sự phát triển của hệ thống thông tin trong các doanh nghiệp nhỏ. Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm tìm hiểu những nhân tố thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển này, nhóm tác giả đã làm rõ mục tiêu thông qua việc đặt một số câu hỏi nghiên cứu: Làm thế nào để hệ thống dựa trên máy tính được phát triển trong các doanh nghiệp nhỏ? Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển này? Có mô hình nào đã từng mô tả sự phát triển cho các doanh nghiệp lớn phù hợp với các doanh nghiệp nhỏ không? Nhóm tác giả tập trung vào sự phát triển của các ứng dụng, và sử dụng những kinh nghiệm của sáu doanh nghiệp sản xuất nhỏ để xác định các nhân tố thúc đẩy và kìm hãm sự phát triển. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố thúc đẩy mạnh nhất là sự nhiệt tình của chủ sở hữu đối với máy tính. Các nhân tố kìm hãm mạnh mẽ nhất là: thiếu kiến thức về hệ thống thông tin, thiếu thời gian quản lý, hạn chế hỗ trợ, và giới hạn nguồn lực tài chính.

Kết quả này cũng được phát hiện trong nghiên cứu của Rahayu (2012) về các nhân tố hỗ trợ việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán trong một khảo sát tại các văn phòng thuế ở Bandung và Jakarta. Nghiên cứu này kiểm tra ảnh hưởng của sự cam kết của các nhà quản lý cấp cao và chất lượng dữ liệu đến hệ thống thông tin kế toán và ảnh hưởng của hệ thống thông tin kế toán đến chất lượng thông tin. Đối tượng trong nghiên cứu này là các văn phòng thuế nhỏ ở Bandung và Jakarta và số lượng mẫu được chọn là 31 văn phòng. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi đã được trả lời bằng cách phỏng vấn tay đôi với Trưởng bộ phận xử lý dữ liệu và thông tin trong một số văn phòng. Những câu trả lời này được xử lý bằng phương pháp thống kê. Kết quả cho thấy rằng có những tác động đáng kể của sự cam kết của nhà quản lý cấp cao và chất lượng dữ liệu đến hệ thống thông tin kế

toán. Cam kết của nhà quản lý ảnh hưởng đến chất lượng dữ liệu, và hệ thống thông tin kế toán ảnh hưởng đến chất lượng thông tin.

Pornpandejwittaya và Pairat (2012) một lần nữa khẳng định sự hỗ trợ của nhà quản lý có ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán trong một nghiên cứu về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tác động đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết tại Thái Lan. Tác giả cố gắng tiếp cận vào mối quan hệ giữa tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động của công ty. Như vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu tác động của tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán đến hiệu quả hoạt động của công ty. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng xem xét tổ chức biết học hỏi và sự hỗ trợ của tổ chức có ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán không. Nghiên cứu này định nghĩa sự hỗ trợ của tổ chức chính là sự cam kết của nhà quản lý cấp cao trong hành động nỗ lực đẩy mạnh tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua việc khảo sát sử dụng bảng câu hỏi. Bảng câu hỏi đã được gửi đến qua mail cho 500 kế toán của các công ty niêm yết tại Thái Lan được lấy mẫu ngẫu nhiên, với tỷ lệ phản hồi là 23,8%. Phân tích nhân tố được sử dụng để điều tra mối quan hệ giữa các biến và để xác định liệu các biến quan sát này có thể gom lại thành một tập các nhân tố nhỏ hơn. Phân tích hồi quy bình phương bé nhất (OLS) được sử dụng để kiểm định các giả thuyết. Kết quả nghiên cứu này cho thấy tổ chức biết học hỏi và sự hỗ trợ của tổ chức có ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán; và tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán sẽ nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức.

Bên cạnh sự hỗ trợ thì nhiều nghiên cứu cho rằng kiến thức của nhà quản lý cũng có ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán, như trong một nghiên cứu Thong và Yap (1995) về sự phù hợp về công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp nhỏ. Nghiên cứu này kiểm tra tác động của ba đặc điểm của giám đốc điều hành (sự đổi mới, thái độ đối với việc áp dụng công nghệ thông tin, và kiến thức về công nghệ thông tin) và ba đặc điểm của tổ chức (quy mô kinh doanh, sức cạnh tranh của môi trường và cường độ thông tin) đến sự phù hợp về công nghệ thông tin tại các

doanh nghiệp nhỏ. Sáu giả thuyết đã được nhóm tác giả xây dựng và kiểm định bằng cách sử dụng dữ liệu thu thập từ một mẫu của 166 doanh nghiệp nhỏ ở Singapore. Kết quả cho thấy rằng bất kể quy mô kinh doanh, các đặc điểm của CEO là những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phù hợp của công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp nhỏ. Các doanh nghiệp nhỏ có nhiều khả năng để áp dụng công nghệ thông tin khi CEO sáng tạo hơn, có một thái độ tích cực đối với việc áp dụng của công nghệ thông tin, và có kiến thức công nghệ thông tin lớn.

Kết quả này cũng được phát hiện trong nghiên cứu của Seyal và cộng sự (2000) khi điều tra thực nghiệm về mức độ sử dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Brunei. Nghiên cứu này có hai mục tiêu cụ thể: (1) xác định và đánh giá mức độ của việc sử dụng công nghệ thông tin trong tổ chức, (2) xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng công nghệ thông tin trong tổ chức. Các nhân tố được nhóm tác giả đưa vào mô hình nghiên cứu gồm các nhân tố thuộc về tổ chức (quy mô, doanh thu hoặc lợi nhuận và lĩnh vực hoạt động) và giám đốc điều hành (trình độ học vấn và kiến thức tin học, quyền sở hữu và kinh nghiệm về máy vi tính). Tác giả đã tiến hành khảo sát bằng cách gửi bảng câu hỏi đến các cá nhân làm tại 143 doanh nghiệp nhỏ và vừa để thu thập dữ liệu, trong đó có 103 doanh nghiệp phản hồi với tỷ lệ là 72%. Sau đó, nhóm tác giả đã chọn ra 54 bảng câu hỏi được hoàn thành bởi các giám đốc điều hành để thực hiện phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức tin học của giám đốc điều hành thì có ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng công nghệ thông tin. Việc sử dụng công nghệ thông tin cũng bị ảnh hưởng bởi các nhân tố thuộc về tổ chức là doanh thu và lĩnh vực hoạt động.

Ismail (2007) cũng cho rằng kiến thức của nhà quản lý có ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa: nghiên cứu thực nghiệm tại Malaysia. Nghiên cứu này kiểm tra sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán và các nhân tố hữu hiệu trong bối cảnh các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa ở Malaysia. Mục đích của nghiên cứu là nhằm xác định các mức độ khác nhau của sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán tại các công ty Iran và sau đó điều tra

các nhân tố ảnh hưởng đến sự phù hợp này. Tác giả sử dụng một bảng câu hỏi khảo sát, dữ liệu thu thập từ 214 công ty. Tác giả áp dụng phân tích cụm để phân loại các công ty thành hai nhóm là phù hợp nhiều và phù hợp ít. Nghiên cứu này sau đó điều tra một số nhân tố có thể liên quan đến sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán có mối quan hệ với độ phức tạp của công nghệ thông tin, kiến thức kế toán và kiến thức công nghệ thông tin của nhà quản lý; sử dụng các chuyên gia bên ngoài của hệ thống thông tin kế toán; và tồn tại nhân viên công nghệ thông tin nội bộ.

Trong một nghiên cứu thực hiện tại các cơ quan Zakat ở Indonesia, Komala (2012) một lần nữa khẳng định một hệ thống thông tin kế toán nhận được sự hỗ trợ từ những nhà quản lý cấp cao và được thực hiện bởi các nhà quản lý có kiến thức thì sẽ là một hệ thống thông tin có chất lượng. Bên cạnh đó, tác giả cũng cho thấy rằng hệ thống thông tin kế toán chất lượng có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán.

Có nghiên cứu kết luận rằng nhân tố người dùng có ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán, như nghiên cứu của Jong Min Choe (1996) về mối quan hệ giữa hiệu suất của hệ thống thông tin kế toán, các nhân tố ảnh hưởng, và đánh giá cấp độ của hệ thống thông tin. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm kiểm tra mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và hiệu suất của hệ thống thông tin kế toán, và xác định tác động điều tiết của việc đánh giá cấp độ của hệ thống thông tin đến mối quan hệ này. Sự hài lòng của người sử dụng và sử dụng hệ thống được xem là các thang đo đại diện cho hiệu suất của hệ thống thông tin kế toán. Trong mô hình nghiên cứu, tác giả đề xuất tám nhân tố ảnh hưởng là: (1) sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao, (2) năng lực kỹ thuật của nhân viên hệ thống thông tin, (3) sự tham gia của người dùng, (4) giáo dục và huấn luyện người dùng, (5) sự tồn tại của Ban lãnh đạo, (6) vị trí của bộ phận hệ thống thông tin, (7) hình thức hóa phát triển hệ thống, (8) quy mô công ty. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, 100 tổ chức được chọn lựa ngẫu nhiên từ 417 công ty ở Hàn Quốc thông qua thiết bị xử lý trung tâm. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát được gửi đến cho 450 người dùng hệ

thống ở 107 đơn vị cấp dưới sử dụng hệ thống thông tin kế toán, chẳng hạn như bộ phận kế toán, tài chính, thuế. Kết quả của nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ tương quan thuận giữa hiệu suất của hệ thống thông tin kế toán và các nhân tố ảnh hưởng là: sự tham gia của người dùng, năng lực của nhân viên hệ thống thông tin và quy mô công ty. Nghiên cứu cũng chứng tỏ mối quan hệ giữa hiệu suất của hệ thống thông tin kế toán và các nhân tố ảnh hưởng bị ảnh hưởng đáng kể bởi việc đánh giá cấp độ của hệ thống thông tin. Do đó, đối với sự thành công của hệ thống thông tin kế toán thì mỗi nhân tố ảnh hưởng nên được xem xét khác nhau trong một tầm quan trọng theo cấp độ của việc đánh giá hệ thống thông tin.

Jong Min Choe (1998) tiếp tục cho thấy vai trò của người dùng trong thiết kế hệ thống thông tin kế toán. Tác giả tiến hành khảo sát các công ty kinh doanh thông qua một bảng câu hỏi có cấu trúc rõ ràng nhằm điều tra ảnh hưởng lẫn nhau giữa các biến theo ngữ cảnh (nhiệm vụ không chắc chắn và cơ cấu tổ chức), các đặc điểm thông tin (phạm vi, kịp thời và tổng hợp) và sự tham gia của người sử dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng trong điều kiện nhiệm vụ không chắc chắn cao, thông tin tổng hợp và kịp thời, sự tham gia của người sử dụng cao thì có ảnh hưởng tích cực đến sự gia tăng hiệu suất của hệ thống thông tin quản lý. Tuy nhiên, khi nhiệm vụ không chắc chắn thấp thì sự tham gia của người sử dụng không ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa hiệu suất và đặc điểm thông tin. Trong một tổ chức ít cơ cấu, thông tin có phạm vi rộng, kịp thời và tổng hợp, sự tham gia của người sử dụng cao thì có ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất. Trong tổ chức cơ cấu, thông tin có phạm vi hẹp và tách rời, sự tham gia của người sử dụng cao thì có dẫn đến hiệu suất của hệ thống thông tin quản lý cao hơn.

Người sử dụng hệ thống thông tin kế toán có một vai trò rất lớn trong tính hữu hiệu của hệ thống. Dehghanzade và cộng sự (2011) cũng đã tiến hành một khảo sát về tác động của nhân tố con người lên tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Mục đích của nghiên cứu này là điều tra tác động của nhân tố con người bao gồm các đặc điểm cá nhân của người sử dụng hệ thống thông tin kế toán dựa trên máy tính về tính hữu hiệu của hệ thống này. Với mục đích này, một mẫu bao gồm 62 văn

phòng, các tổ chức và khu vực công và các công ty tư nhân có sử dụng hệ thống thông tin kế toán dựa trên máy tính, đã được lựa chọn ngẫu nhiên và các dữ liệu cần thiết đã được thu thập bằng cách sử dụng bảng câu hỏi. Để khám phá các đặc điểm cá nhân của người sử dụng, các câu hỏi NEO được thiết kế dựa trên Mô hình năm nhân tố về tính cách đã được sử dụng. Để nghiên cứu mối quan hệ giữa tính cách và tính hữu hiệu quả của hệ thống, năm giả thuyết dựa trên năm đặc điểm chính của tính cách đã được thảo luận. Hơn nữa, để điều tra mối quan hệ giữa chuyên môn (lĩnh vực giáo dục, trình độ học vấn và số lượng của các khóa học đào tạo các kỹ năng máy tính), kinh nghiệm và sự hài lòng công việc của người sử dụng, và tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán dựa trên máy tính, một số giả thuyết cũng được đưa ra và nghiên cứu. Thông tin về tính hữu hiệu của hệ thống đã được thu thập bởi một bảng câu hỏi do chính tác giả đưa ra và tính chính xác của các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định bằng cách sử dụng tương quan Spearman và Chi-square. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các đặc điểm về tính cách cá nhân bao gồm: sự cởi mở, sự hợp tác, sự tận tâm cũng như sự thỏa mãn và kinh nghiệm làm việc với các phần mềm tài chính của người dùng có những ảnh hưởng đáng kể đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường máy tính.

Cũng có nghiên cứu cho rằng nhân tố chuyên gia bên ngoài có tác động đến hệ thống thông tin, như nghiên cứu của Thong và cộng sự (1994) về cam kết của chuyên gia bên ngoài trong việc thực hiện hệ thống thông tin. Nhóm tác giả lập luận rằng phần lớn các doanh nghiệp nhỏ không có đủ các chuyên gia nội bộ về công nghệ thông tin, do đó các doanh nghiệp này phụ thuộc nhiều vào các chuyên gia bên ngoài chẳng hạn như các nhà tư vấn và các nhà cung cấp hơn là các doanh nghiệp lớn. Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm so sánh tính hữu hiệu của hệ thống thông tin giữa một nhóm doanh nghiệp nhỏ có một cam kết riêng lẻ giữa nhà tư vấn và nhà cung cấp (phương pháp nhà tư vấn- nhà cung cấp) và một nhóm doanh nghiệp nhỏ có cam kết với nhà cung cấp đồng thời cũng cung cấp dịch vụ tư vấn (phương pháp chỉ có nhà cung cấp). Kết quả cho thấy các doanh nghiệp nhỏ mà áp dụng phương pháp chỉ có nhà cung cấp thì có hệ thống thông tin hữu hiệu hơn so

với các doanh nghiệp nhỏ mà áp dụng phương pháp nhà tư vấn- nhà cung cấp. Hơn nữa, kết quả còn cho thấy phương pháp chỉ có nhà cung cấp thì có cùng một mức độ về hiệu quả tư vấn, nhưng có một mức độ tốt hơn về hỗ trợ của nhà cung cấp cho các doanh nghiệp nhỏ khi so sánh với phương pháp nhà tư vấn- nhà cung cấp. Các mối quan hệ giữa nhà cung cấp và các bên khác trong dự án thực hiện hệ thống thông tin được phát hiện là một yếu tố dự báo quan trọng về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin.

Thong và cộng sự (1996) tiếp tục khẳng định nhân tố chuyên gia bên ngoài có ảnh hưởng đến việc thực hiện hệ thống thông tin trong các doanh nghiệp nhỏ. Đây là một nghiên cứu thực nghiệm của nhóm tác giả nói về tầm quan trọng của sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao và chuyên gia hệ thống thông tin bên ngoài (dưới hình thức là các nhà tư vấn và các nhà cung cấp) đối với tính hữu hiệu của hệ thống thông tin. Để đạt được mục tiêu, nhóm tác giả tiến hành khảo sát chính thức tại 114 doanh nghiệp nhỏ ở Singapore. Câu hỏi nghiên cứu được kiểm định thông qua phương pháp bình quân tối thiểu từng phần (PLS), mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Kết quả cho thấy rằng sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao thì không quan trọng bằng các chuyên gia hệ thống thông tin bên ngoài khi thực hiện triển khai hệ thống thông tin tại các doanh nghiệp nhỏ. Trong khi sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao là yếu tố cần thiết đối với hệ thống thông tin hữu hiệu, thì chuyên gia hệ thống bên ngoài có chất lượng cao lại là yếu tố quan trọng đối với các hoạt động của doanh nghiệp nhỏ trong một môi trường bị thiếu nguồn lực. Những phát hiện của nghiên cứu này đã mang lại ý nghĩa đối với nhà quản lý trong các doanh nghiệp nhỏ là nếu muốn đạt được một mức cao về việc thực hiện hữu hiệu thì họ nên nỗ lực trong việc lựa chọn và thuê các nhà tư vấn và nhà cung cấp có chất lượng.

Nghiên cứu của Gable (1996) phân tích về một mô hình đo lường đánh giá thành công của khách hàng khi có sự cam kết của các nhà tư vấn bên ngoài. Sự cam kết thành công được đo lường thực nghiệm thông qua ba thành phần chính: (1) lời khuyên của nhà tư vấn, (2) hiểu biết của khách hàng và (3) hiệu suất của nhà tư vấn. Tác giả đã tiến hành một loạt các nghiên cứu tình huống và sau đó thực hiện khảo

sát với các khách hàng và các nhà tư vấn trong 85 dự án hệ thống thông tin dựa trên máy vi tính ở Singapore. Kết quả nghiên cứu đánh giá cấu trúc mô hình có độ tin cậy.

Sự phổ biến về sử dụng máy tính và phát triển phần mềm đã mang lại những thay đổi mạnh mẽ trong các thủ tục của các công ty kế toán. Những tiến bộ công nghệ thông tin đã giúp đỡ rất nhiều đối với hệ thống kế toán của các đơn vị kinh doanh. Abadi và cộng sự (2013) đã thực hiện một nghiên cứu về sự ảnh hưởng của công nghệ thông tin đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong ngành công nghiệp khách sạn ở Iran. Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá ảnh hưởng của công nghệ thông tin đến hiệu quả của các hệ thống thông tin kế toán. Mẫu tổng thể của nghiên cứu này bao gồm tất cả các khách sạn ở Iran, trong đó 37 khách sạn ba sao bốn sao và năm sao ở Tehran được chọn để tiến hành phân tích thông kê. Để thu thập dữ liệu, nhóm tác giả thực hiện phương pháp hiện trường và bảng câu hỏi khảo sát. Khoảng 150 bảng câu hỏi đã được phát ra, trong đó chỉ có 90 bảng đã được trả lại và sau khi tiến hành đánh giá cuối cùng chỉ có 69 bảng được chấp nhận sử dụng. Phần mềm SPSS được sử dụng để phân tích dữ liệu và thông kê mô tả. Kiểm định khác biệt trung bình (t-test) và mối tương quan liên kết đã được áp dụng để kiểm tra lý thuyết. Các kết quả của nghiên cứu này cho thấy các khách sạn sử dụng hệ thống thông tin kế toán hiệu quả và công nghệ cao và ứng dụng công nghệ tiên tiến làm tăng hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán.

Zwirtes và Alves (2014) cũng đã thực hiện nghiên cứu phân tích nhân tố về tác động của sự đổi mới công nghệ đến các công ty kế toán tại Rio Grande do Sul, kể từ năm 1990. Đây là một nghiên cứu khám phá và các dữ liệu được thu thập thông qua một cuộc khảo sát, sử dụng một bảng câu hỏi có cấu trúc với thang đo từ không đến mười. Mẫu được chọn theo phương pháp phi xác suất bao gồm 408 người trả lời và phân tích dựa trên những câu hỏi đã được thực hiện bằng cách sử dụng phân tích nhân tố "R". Kết quả cho thấy nhận thức của người trả lời rằng sự đổi mới công nghệ cho phép cung cấp dịch vụ nhanh hơn đã được đánh dấu, cũng như chất lượng thông tin tốt hơn và cung cấp các thông tin hữu ích hơn cho các nhà quản lý.

1.1.1.3 Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

Ngoài ra yếu tố về tổ chức cũng ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Nghiên cứu của Nicolaou (2000) đã xây dựng một mô hình ngẫu nhiên về nhận thức tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Một mô hình ngẫu nhiên là nhằm kiểm tra các yêu cầu về sự phối hợp và kiểm soát của tổ chức ảnh hưởng như thế nào đến mức độ tích hợp của hệ thống thông tin kế toán. Các yêu cầu này là: (1) phụ thuộc vào mức độ chuẩn hóa trong cấu trúc của một tổ chức, (2) sự phụ thuộc lẫn nhau về thông tin giữa các phân hệ, và (3) sự phụ thuộc vào việc chia sẻ thông tin nội bộ lẫn nhau và các liên kết trao đổi dữ liệu điện tử. Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán được tác giả đo lường thông qua sự hài lòng của người dùng hệ thống và sự giám sát hữu hiệu thông tin đầu ra. Mục đích của nghiên cứu này là kiểm tra bằng thực nghiệm mối quan hệ giữa hệ thống thông tin kế toán tích hợp và nhận thức tính hữu hiệu của hệ thống. Tác giả đưa ra giả thuyết là: sự phù hợp của hệ thống tích hợp với các yêu cầu về sự phối hợp và kiểm soát của tổ chức thì có mối quan hệ cùng chiều với tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Giả thuyết này đã được kiểm định bằng dữ liệu thu thập từ 600 tổ chức ở Mỹ thông qua sử dụng phương pháp nghiên cứu khảo sát. Nghiên cứu này nhằm giải quyết các lĩnh vực quan trọng trong nghiên cứu hệ thống kế toán có liên quan trực tiếp đến tạo thuận lợi cho việc ra quyết định và các mục tiêu kiểm soát thông tin kế toán.

Nhiều tác giả đã thực hiện nghiên cứu tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin, như nghiên cứu của Yap và cộng sự (1992) trình bày những phát hiện của một nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố chính liên quan đến sự thành công của hệ thống thông tin dựa trên máy tính trong các doanh nghiệp nhỏ. Một mô hình mô tả các nhân tố chính liên quan sự thành công của hệ thống thông tin dựa trên máy tính được phát triển. Sự hài lòng của người sử dụng thông tin được sử dụng như một thang đo đại diện cho sự thành công của hệ thống thông tin dựa trên máy tính. Tám giả thuyết đã được xây dựng và kiểm định bằng cách sử dụng dữ liệu

thu thập từ một bảng câu hỏi khảo sát của 96 doanh nghiệp nhỏ. Kết quả nghiên cứu này cho thấy: (1) sự thành công của hệ thống thông tin dựa trên máy tính có mối tương quan thuận với nhà tư vấn hữu hiệu, mức độ hỗ trợ của nhà cung cấp, thời gian kinh nghiệm, đầy đủ các nguồn lực tài chính, mức độ hỗ trợ của Giám đốc điều hành, và mức độ tham gia của người dùng, và (2) sự thành công của hệ thống thông tin dựa trên máy tính thì không liên quan đến số lượng các ứng dụng quản lý cũng không như sự hiện diện của một chương trình / phân tích hệ thống.

Thong (2001) tiến hành nghiên cứu về hạn chế nguồn lực và thực hiện hệ thống thông tin trong các doanh nghiệp nhỏ ở Singapore. Mục tiêu của nghiên cứu này là để phát triển một mô hình thực hiện hệ thống thông tin cập nhật tại các doanh nghiệp nhỏ tại Singapore dựa trên khuôn khổ của Welsh and White về hạn chế nguồn lực trong các doanh nghiệp nhỏ và lý thuyết về rào cản kiến thức của Attewell, ba loại hình hạn chế nguồn lực là: hạn chế về thời gian, hạn chế về tài chính và hạn chế về chuyên môn. Mô hình này được kiểm định trên một mẫu gồm 114 doanh nghiệp nhỏ với nhiều người trả lời từ mỗi doanh nghiệp. Nghiên cứu được tiến hành qua hai giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức bằng bảng câu hỏi khảo sát. Sau đó, tác giả sử dụng kỹ thuật thống kê là mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để kiểm định tầm quan trọng của các nhân tố chính. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp nhỏ với một hệ thống thông tin thành công thì xu hướng là có các chuyên gia bên ngoài hữu hiệu cao, đầu tư vào hệ thống thông tin thỏa đáng, kiến thức về hệ thống thông tin của người dùng cao, sự tham gia của người dùng cao và sự hỗ trợ của Giám đốc điều hành cao. Chuyên gia bên ngoài là nhân tố chủ yếu của việc thực hiện hệ thống thông tin thành công trong các doanh nghiệp nhỏ. Những phát hiện từ nghiên cứu này có thể được áp dụng tại các doanh nghiệp nhỏ ở các nước đang phát triển mà cũng quan tâm đến việc áp dụng hệ thống thông tin.

Nghiên cứu của Ashari (2008) về các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán thành công. Tác giả đã tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng tới việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán thành công tại các doanh nghiệp nhỏ và

vừa. Bằng việc kết hợp các lý thuyết có liên quan gồm lý thuyết triển vọng, lý thuyết lý luận hành động, lý thuyết về hành vi theo kế hoạch, lý thuyết mô hình chấp nhận, lý thuyết nhận thức xã hội và lý thuyết về phổ biến công nghệ, tác giả đã xác định các nhân tố ảnh hưởng là các biến liên quan đến người dùng, các biến nhà quản lý, sự hỗ trợ của chuyên gia bên ngoài, các biến về bối cảnh môi trường. Từ các nghiên cứu trước, sử dụng mô hình phương trình cấu trúc và phương pháp bình phương tối thiểu từng phần, tác giả đã kết luận rằng: nhân tố nhà quản lý có tác động tích cực đến việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán thành công, nhân tố liên quan đến người dùng hầu như không có tác động đáng kể đến việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán thành công, nhân tố chuyên gia bên ngoài có ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán thành công, nhân tố môi trường không có ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán thành công. Nhân tố nhà quản lý có tác động tích cực đến nhân tố liên quan đến người dùng, nhân tố môi trường cũng có tác động tích cực đến nhân tố liên quan đến người dùng.

Ismail (2009) đã thực hiện một nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa: nghiên cứu thực nghiệm tại Malaysia. Trong nghiên cứu này, tác giả đưa ra hai mục tiêu. Thứ nhất, khám phá tám nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Malaysia. Thứ hai, kiểm tra mối quan hệ giữa tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán và tám nhân tố ảnh hưởng này. Do đó, nghiên cứu này có thể nâng cao sự hiểu biết về việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không những ở Malaysia mà còn ở các nước đang phát triển có môi trường tương tự. Trong mô hình nghiên cứu, tác giả đã xây dựng tám biến độc lập được giả thuyết có tương quan tích cực với tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán là: (1) sự phức tạp của hệ thống thông tin kế toán, (2) kiến thức của nhà quản lý về hệ thống thông tin kế toán, (3) kiến thức kế toán của nhà quản lý, (4) sự tham gia của nhà quản lý trong việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán, (5) nhà tư vấn hữu hiệu, (6) nhà cung cấp

phần mềm hữu hiệu, (7) hữu hiệu từ cơ quan chính phủ và (8) công ty kế toán hữu hiệu. Để đạt được mục tiêu, tác giả tiến hành khảo sát chính thức tại 721 doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa ở Malaysia. Sau đó, tác giả kiểm định mô hình và các giả thuyết theo phương pháp thông kê mô tả cùng phần mềm SPSS phiên bản 12. Kết quả cho thấy kiến thức kế toán của nhà quản lý, các nhà cung cấp phần mềm và các công ty kế toán hữu hiệu có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp này. Nghiên cứu này gợi ý rằng các nhà quản lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa cần tiếp thu kiến thức kế toán đầy đủ để hiểu rõ hơn về các yêu cầu thông tin kinh doanh. Thứ hai, các doanh nghiệp nhỏ và vừa nên thuê các nhà cung cấp phần mềm có đủ năng lực chuyên môn, có kinh nghiệm và hiểu biết hơn về các điểm đặc thù của doanh nghiệp nhỏ và vừa để khắc phục những thiếu sót về kiến thức hệ thống thông tin kế toán. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa nên duy trì mối quan hệ tốt với những công ty kế toán để giúp họ thực hiện một hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu. Cuối cùng, việc các doanh nghiệp nhỏ và vừa học cách thực hiện hệ thống thông tin kế toán là quan trọng để hỗ trợ cho nhu cầu thông tin của chính họ.

Meiryani (2015) đã tiến hành một nghiên cứu về ảnh hưởng của năng lực người dùng, sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao và sự tham gia của người dùng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán và tác động của nó đến chất lượng thông tin kế toán. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu là khảo sát thông qua một bảng câu hỏi. Các đối tượng khảo sát là các nhân viên kế toán trưởng của 55 trường cao đẳng ở Bangdung, Indonesia. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực người dùng, sự hỗ trợ của nhà quản lý cấp cao và sự tham gia của người dùng có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phát hiện được chất lượng hệ thống thông tin kế toán có tác động đến chất lượng thông tin kế toán, qua đó nâng cao chất lượng của hệ thống báo cáo tài chính và hỗ trợ nhà quản lý trong việc thực hiện các chức năng và trách nhiệm lập kế hoạch, chỉ đạo, giám sát và ra quyết định để đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp và làm giảm gian lận tài chính.

1.1.2 Nghiên cứu công bố ở trong nước

Khi bàn về các công trình trong nước liên quan đến nội dung đề tài, tác giả có ghi nhận được một số công trình phù hợp.

1.1.2.1 Các nghiên cứu về việc xây dựng hệ thống thông tin kế toán

Xét một cách tổng thể, hệ thống thông tin kế toán cũng đã được một số nhà nghiên cứu thực hiện, như luận văn của Phạm Trà Lam (2012) về tổ chức hệ thống thông tin kế toán áp dụng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tác giả đã khái quát hóa các kiến thức nền tảng về ứng dụng công nghệ thông tin vào hệ thống thông tin kế toán đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngoài ra, cách thức tiếp cận tổ chức hệ thống thông tin kế toán theo chu trình cũng đã được đề cập trong đề tài. Thông qua nghiên cứu khảo sát, tác giả đã phân tích thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện tin học hóa tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm ứng dụng tiến bộ công nghệ thông tin vào tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam để hoạt động kế toán ngày càng mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp.

Cũng theo chủ đề này, Nguyễn Thị Phương Thảo (2014) tiến hành nghiên cứu về xây dựng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Tác giả đã thực hiện khảo sát về thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán, kết quả cho thấy rằng phần lớn các doanh nghiệp tại Việt Nam có áp dụng hệ thống thông tin kế toán phục vụ quản lý. Tuy nhiên, việc thực hiện công tác kế toán và hệ thống thông tin còn nhiều hạn chế, từ đó tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế tồn tại này.

1.1.2.2 Các nghiên cứu về tiêu chí đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

Có nghiên cứu đưa ra các tiêu chí đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán, như nghiên cứu của Lê Ngọc Mỹ Hằng và Hoàng Giang (2012). Nhóm tác giả đã kế thừa kết quả nghiên cứu của Sajady và cộng sự (2008) để phát triển một mô hình đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các Hợp tác xã

trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Mô hình đưa ra sau tiêu chí: (1) quá trình ra quyết định, (2) kiểm soát nội bộ, (3) chỉ tiêu đánh giá hiệu quả thực hiện, (4) chất lượng báo cáo tài chính, (5) sự hài lòng của người dùng, (6) quá trình xử lý các nghiệp vụ kinh tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán tại các Hợp tác xã đã cải thiện quá trình ra quyết định, kiểm soát nội bộ, chỉ tiêu đánh giá hiệu quả thực hiện, chất lượng báo cáo tài chính cũng như sự hài lòng của người sử dụng, tạo điều kiện cho quá trình xử lý giao dịch tài chính dễ dàng hơn.

Luận văn của Huỳnh Thị Kim Ngọc (2013) thì xác định các tiêu chí đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Dựa vào từng chức năng của hệ thống và kết quả nghiên cứu về đã được công bố, tác giả đã nhận diện tám tiêu chí: (1) quá trình xử lý các nghiệp vụ kinh tế dễ dàng hơn, (2) thỏa mãn nhu cầu người sử dụng thông tin, (3) nâng cao chất lượng báo cáo tài chính, (4) cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, (5) tăng các chỉ tiêu đánh giá hoạt động, (6) cải thiện quá trình ra quyết định, (7) hệ thống thông tin kế toán tích hợp và (8) hỗ trợ cho quá trình ra quyết định. Tiếp theo, tác giả đã tiến hành khảo sát thông qua bảng câu hỏi gửi đến các nhà quản lý, giám đốc, kế toán viên, kiểm toán viên và dữ liệu được thu thập từ 112 mẫu. Sau đó, tác giả đã thực hiện phân tích với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy có bảy tiêu chí được chọn: (1) quá trình xử lý các nghiệp vụ kinh tế dễ dàng hơn, (2) hỗ trợ cho quá trình ra quyết định, (3) thỏa mãn nhu cầu người sử dụng thông tin, (4) nâng cao chất lượng báo cáo tài chính, (5) cải thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, (6) cải thiện quá trình ra quyết định, (7) hệ thống thông tin kế toán tích hợp.

1.1.2.3 Các nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

Bên cạnh đó cũng có nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán, như luận văn của Lê Thị Ni (2014) về những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán. Mục tiêu của nghiên cứu là thông qua việc

xác định các nhân tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả đã kế thừa kết quả nghiên cứu của Ismail (2009) và Nguyễn Bích Liên (2012) để phát triển một mô hình với sáu biến độc lập được giả thuyết có tương quan tích cực với hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán là: (1) độ phức tạp của hệ thống thông tin kế toán, (2) sự tham gia của nhà quản lý vào việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán, (3) sự cam kết của nhà quản lý về việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán, (4) kiến thức về hệ thống thông tin kế toán của nhà quản lý, (5) kiến thức kế toán của nhà quản lý và (6) hiệu quả tư vấn từ chuyên gia bên ngoài. Thang đo hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán được tác giả đo lường thông qua sáu biến là: chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, mức độ sử dụng thông tin, sự hài lòng của người dùng, tác động tích cực với cá nhân và tác động tích cực với tổ chức. Để đạt được mục tiêu, tác giả tiến hành khảo sát chính thức với số lượng mẫu 172 quan sát. Sau đó, tác giả kiểm định mô hình và các giả thuyết theo phương pháp thống kê mô tả cùng phần mềm SPSS. Kết quả cho thấy có hai nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh là: kiến thức kế toán của nhà quản lý và hiệu quả tư vấn.

Cũng theo chủ đề này Phan Đức Dũng và Phạm Anh Tuấn (2015) đã nghiên cứu về hiệu quả hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Mục tiêu của nghiên cứu là xác định và đo lường tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán. Các nhân tố ảnh hưởng được tác giả đề xuất là: (1) các nhân tố liên quan đến phần mềm, (2) các nhân tố liên quan đến phần cứng và (3) các nhân tố liên quan đến thông tin đầu ra. Thang đo hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán được tác giả đo lường thông qua năm biến là: lượng thông tin đầu ra, thời gian phản hồi của các yêu cầu thông tin, độ tin cậy của thông tin, khả năng xử lý thông tin và tài liệu hướng dẫn cụ thể, rõ ràng. Để đạt được mục tiêu, nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa định tính và định lượng. Với 250 mẫu được

chọn thì số lượng mẫu đạt yêu cầu là 187 mẫu (chiếm 74.8%). Bảng câu hỏi khảo sát được gửi đến cho các kế toán viên ở nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa khác nhau. Sau đó, các biến quan sát sẽ được mã hóa, nhập dữ liệu và làm sạch dữ liệu bằng cách sử dụng phần mềm SPSS và tiến hành phân tích thống kê các dữ liệu đã thu thập được. Kết quả phân tích cho thấy mô hình nghiên cứu đề xuất chỉ giải thích được 50% của biến phụ thuộc (hỗ trợ quyết định của Giám đốc). Cụ thể, các nhân tố liên quan đến thông tin được đánh giá là quan trọng nhất khi nói đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán. Tiếp theo là các nhân tố liên quan đến phần mềm, trong khi các nhân tố liên quan đến phần cứng thì không được đánh giá cao.

1.2 Khe hở nghiên cứu và Hướng nghiên cứu cho luận văn

Các nghiên cứu ở ngoài nước có liên quan đã phần nào cho thấy tầm quan trọng của hệ thống thông tin kế toán trong việc hỗ trợ ra quyết định và quản trị công ty của nhà quản lý. Từ đó cho thấy nhu cầu cần thiết phải nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng một hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu trong các công ty hiện nay. Kết quả tổng kết các nghiên cứu phát hiện ra được các nhân tố có ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán như: sự hỗ trợ của nhà quản lý, kiến thức của nhà quản lý, sự tham gia của người dùng hệ thống, sự tham gia của chuyên gia bên ngoài, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin.

Trong nước, các luận văn và công trình nghiên cứu khoa học cũng đã có những nghiên cứu nhất định trong lĩnh vực hệ thống thông tin kế toán. Cụ thể, các đề tài đã tìm hiểu và phân tích thực trạng việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam, đưa ra các tiêu chí đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Bên cạnh đó, cũng đã có đề tài đã xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán và đo lường thang đo hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán thông qua một vài thành phần.

Giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần phải gia tăng năng lực và nguồn nhân lực để phát triển trong môi trường cạnh tranh toàn cầu với các tổ chức kinh tế nước ngoài. Một kỹ thuật mà có thể được sử dụng để tăng khả năng và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa là

sử dụng công nghệ thông tin. Với hệ thống kế toán dựa trên máy vi tính, các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể làm giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận và nâng cao năng lực cạnh tranh. Từ đây câu hỏi đặt ra là các nhân tố nào sẽ có ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong môi trường kế toán máy? Các nghiên cứu nước ngoài và trong nước đã phát hiện ra được các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp nói chung. Tuy nhiên, nghiên cứu trong nước vẫn chưa có nghiên cứu trong trường hợp môi trường kế toán máy và kiểm định riêng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Từ tầm quan trọng của vấn đề, từ chỗ số lượng nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này không nhiều và cần được bổ sung hoàn thiện trong nghiên cứu tại môi trường Việt Nam, đặc biệt là gắn liền giữa các nhân tố với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Do đó, trên cơ sở kế thừa kết quả các nghiên cứu đã công bố, tác giả đã xác định hướng nghiên cứu trong luận văn này là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường kế toán máy và sau đó kiểm định mô hình tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong bài, sự hài lòng của người sử dụng thông tin sẽ được sử dụng là thang đo đại diện cho tính hữu hiệu của hệ thống thông tin dựa trên máy tính. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho các nhà quản lý hiểu rõ hơn về các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán, từ đó có thể tìm ra các giải pháp hữu ích góp phần hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán cho các doanh nghiệp, hỗ trợ nhu cầu thông tin của họ trong môi trường cạnh tranh.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương này nhằm giới thiệu một cách tổng quát các nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài đã được các tác giả ngoài nước và trong nước công bố. Từ đó, làm cơ sở để tác giả xác định khe hổng nghiên cứu và hướng nghiên cứu cho luận văn. Ngoài ra, kết quả tổng kết nghiên cứu cũng hỗ trợ cho tác giả trong việc xây dựng nên các giả thuyết nghiên cứu, cũng như đánh giá được các phương pháp nghiên cứu đã sử dụng.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Các lý thuyết nền liên quan

2.1.1 Lý thuyết về phổ biến công nghệ

Lý thuyết về phổ biến công nghệ của Attewell (1992) nhấn mạnh vai trò của các tổ chức bên ngoài- các nhà tư vấn và nhà cung cấp công nghệ thông tin như là những người cung cấp kiến thức trong việc làm giảm rào cản kiến thức hoặc thiếu hụt kiến thức về các phần của những người chấp nhận hệ thống thông tin. Các doanh nghiệp nhỏ có xu hướng trì hoãn việc thực hiện hệ thống thông tin nội bộ bởi vì họ không có đầy đủ kiến thức để thực hiện hệ thống thông tin một cách thành công. Để đối phó với rào cản kiến thức, các tổ chức trung gian ra đời nhằm hạ thấp dần dần rào cản này, và làm cho các doanh nghiệp nhỏ không có chuyên môn nội bộ rộng rãi dễ dàng hơn trong việc chấp nhận và thực hiện hệ thống thông tin. Các tổ chức trung gian này có thể nắm bắt hiệu quả kinh tế quy mô lớn trong việc học hỏi. Sau khi phát triển nhiều hệ thống, các nhà cung cấp công nghệ thông tin đã học hỏi được từ những cố gắng trước đây và đã phát triển một hệ thống không có sai sót tương đối. Tương tự như vậy, các chuyên gia tư vấn cũng đã có được kinh nghiệm phong phú trong việc thực hiện hệ thống thông tin. Do đó, các nguồn lực bên ngoài dưới hình thức là các chuyên gia bên ngoài cũng rất quan trọng đối với các doanh nghiệp nhỏ trong việc thực hiện hệ thống thông tin thành công.

2.1.2 Lý thuyết dựa trên nguồn lực

Lý thuyết này đã được ca ngợi là một phương pháp tiếp cận đầy hứa hẹn cho việc nghiên cứu về các doanh nghiệp (Corner, 1991; Montgomery, 1995). Theo lý thuyết dựa trên nguồn lực, các doanh nghiệp là những tập hợp khác nhau về các nguồn lực hay năng lực. Nguồn lực của một doanh nghiệp gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình là: năng lực, quy trình tổ chức, thông tin và kiến thức, cho phép doanh nghiệp nhận thức và thực hiện các chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu suất của nó (Barney, 1991). Lý thuyết này nhấn mạnh sự hiểu biết về khả năng nội bộ cho phép các doanh nghiệp đảm bảo vị trí cạnh tranh (Corner, 1991). Hơn nữa, giá trị của một nguồn lực có thể là phụ thuộc một phần vào sự hiện diện của

các nguồn lực khác; tức là một hệ thống các nguồn lực thì quan trọng hơn các nguồn lực cá nhân thực hiện một cách riêng biệt (Foss, Knudsen và Montgomery, 1995). Trong nghiên cứu này, lý thuyết dựa trên nguồn lực của công ty được áp dụng cho các vấn đề về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

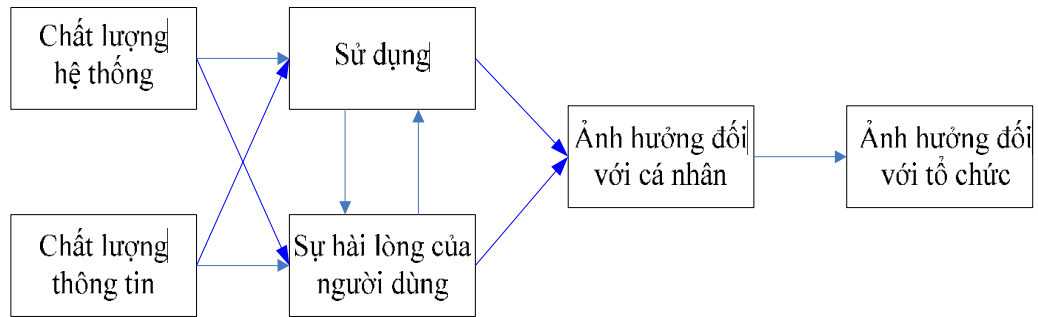
Liên quan chặt chẽ đến các khái niệm của lý thuyết dựa trên nguồn lực là khung nghiên cứu của Welsh và White (1981) về những hạn chế nguồn lực trong các doanh nghiệp nhỏ. Theo tác giả, các điểm đặc trưng của các doanh nghiệp nhỏ mà được minh chứng hoạt động trong tình trạng gọi là thiếu thốn nguồn lực là những hạn chế về thời gian, tài chính và chuyên môn. Hạn chế thời gian đề cập đến giới hạn về lượng thời gian có sẵn cho các hoạt động ngoài các trách nhiệm công việc bình thường của cá nhân trong các doanh nghiệp nhỏ. Do thời gian có hạn của mình, các nhà quản lý cấp cao và nhân viên của họ có xu hướng là có một tầm nhìn ngắn hạn đối với việc thực hiện hệ thống thông tin và không được tham gia vào các dự án thực hiện hệ thống thông tin. Nếu các nhà quản lý cấp cao và người dùng tiềm năng không tham gia vào việc thực hiện hệ thống thông tin, chất lượng của hệ thống thông tin sẽ suy giảm. Hạn chế tài chính đề cập đến giới hạn về tài chính có sẵn cho các hoạt động ngoài các hoạt động bình thường của các doanh nghiệp nhỏ. Do hạn chế về tài chính, các doanh nghiệp nhỏ phải kiểm soát dòng tiền của họ một cách cẩn thận và không có các quỹ không giới hạn cho các dự án thực hiện hệ thống thông tin. Họ có xu hướng chọn các hệ thống với giá rẻ nhất mà có thể không thích hợp cho mục đích của họ và đánh giá thấp lượng thời gian và nỗ lực cần thiết dành cho việc thực hiện hệ thống thông tin (Yap, 1989). Hạn chế chuyên môn đề cập đến giới hạn về chuyên môn trong các doanh nghiệp nhỏ để thực hiện các hoạt động ngoài trách nhiệm công việc được chỉ định. Họ không cần thiết có các nhà chuyên môn nội bộ hoặc một bộ phận hệ thống thông tin chính thức. Các doanh nghiệp nhỏ có xu hướng thuê các nhà tư vấn và các nhà cung cấp công nghệ thông tin để phát triển và hỗ trợ các hệ thống thông tin của họ. Do thiếu các nhà chuyên môn nội bộ, các doanh nghiệp nhỏ không có khả năng để thực hiện các dự án riêng của họ trong

việc thực hiện hệ thống thông tin. Tóm lại, các nguồn lực như thời gian, tài chính và chuyên môn là những khó khăn quan trọng nhất trong các doanh nghiệp nhỏ. Nguồn lực không đủ dành cho việc thực hiện hệ thống thông tin làm tăng nguy cơ thất bại trong việc thực hiện hệ thống thông tin.

2.1.3 Mô hình hệ thống thông tin thành công

Vào năm 1949, Shannon và Weaver đã đưa ra định nghĩa về các cấp độ của thông tin để làm cơ sở đo lường hệ thống thông tin thành công. Sử dụng định nghĩa này, Mason (1978) đã cải thiện các cấp độ dựa trên lý thuyết truyền thông, theo đó bản chất của thông tin là chuỗi nối tiếp. Theo Mason (1978), hệ thống thông tin tạo ra thông tin, cung cấp thông tin đến người nhận và những người này sau đó có ảnh hưởng (hoặc không ảnh hưởng) đến thông tin. Sử dụng hai lý thuyết quan trọng này và các nghiên cứu khác nhau giải quyết từng cấp độ hay giai đoạn của việc chuyển giao thông tin, DeLone và McLean (1992) đã kết luận rằng các nghiên cứu có thể được tập hợp thành sáu nhân tố của hệ thống thông tin là: (1) chất lượng hệ thống, (2) chất lượng thông tin, (3) mức độ sử dụng hệ thống, (4) sự hài lòng của người dùng, (5) ảnh hưởng đối với cá nhân và (6) ảnh hưởng đối với tổ chức. Nhóm tác giả đã không cung cấp được bằng chứng thực nghiệm của mô hình, họ đã kết luận về sự cần thiết phải kiểm tra thực nghiệm và xác nhận nguyên tắc phân loại của họ (DeLone & McLean, 1992). Tuy nhiên, mô hình này đã được chấp nhận rộng rãi bởi các nhà nghiên cứu hệ thống thông tin trong những năm sau đó.

Mô hình ban đầu của DeLone và McLean (1992) trình bày mối tương quan giữa sáu biến của hệ thống thông tin thành công. Cách phân loại này bao hàm các thang đo được xác định sử dụng thường xuyên nhất vào năm 1992, và được xem là nền tảng lý thuyết cho các dòng nghiên cứu trong tương lai.



Hình 2.1 Mô hình hệ thống thông tin thành công

(Nguồn: DeLone và McLean, 1992)

Chất lượng hệ thống

Thang đo chất lượng hệ thống tập trung vào các thuộc tính và đặc điểm mong đợi của chính hệ thống thông tin. Một số thang đo đã sử dụng một tiêu chuẩn duy nhất. Ví dụ, nhận thức tính hữu ích của hệ thống thông tin đã được sử dụng như một tiêu chuẩn duy nhất để đo lường chất lượng hệ thống. Một nghiên cứu cho thấy nhận thức tính hữu ích có quan hệ thuận chiều với lượng thời gian dành cho hệ thống (Hiltz và Turoff, 1981). Một nghiên cứu thứ hai cho thấy sự tham gia của người sử dụng trong thiết kế và thực hiện có quan hệ thuận chiều với nhận thức của người sử dụng về tính hữu ích của hệ thống (Franz và Robey, 1986).

Một số thang đo khác về chất lượng hệ thống thông tin đã đề xuất việc sử dụng nhiều tiêu chí. Hamilton and Chervany (1981) đã sử dụng tám tiêu chí là: (1) tính phổ biến của dữ liệu, (2) thời gian phản hồi, (3) thời gian xoay vòng, (4) tính chính xác dữ liệu, (5) độ tin cậy, (6) tính đầy đủ, (7) tính linh hoạt của hệ thống, và (8) dễ sử dụng. Bailey và Pearson (1983) thì sử dụng bốn tiêu chí là: (1) sự thuận tiện truy cập, (2) sự linh hoạt của hệ thống, (3) sự tính hợp của hệ thống và (4) thời gian phản hồi.

Chất lượng thông tin

Chất lượng thông tin được đo lường bởi những tiêu chuẩn mong muốn ở sản phẩm đầu ra của hệ thống thông tin. Trong số nhiều thang đo về chất lượng thông tin là mang tính chủ quan bởi chúng dựa trên quan điểm của người sử dụng. Chất

lượng thông tin thường được xem như là tiền đề quan trọng cho sự hài lòng của người dùng.

Sử dụng

Sử dụng hệ thống thông tin được xem là một trong những thang đo được báo cáo rộng rãi của hệ thống thành công. Thang đo này được đo lường từ hai quan điểm. Một quan điểm là sử dụng thực tế. Nó sử dụng các thang đo khách quan. Các thang đo này bao gồm việc sử dụng các phần cứng và phần mềm để ghi nhận số lượng các yêu cầu của máy tính, và lượng thời gian kết nối của người sử dụng. Các thang đo khách quan khác là số lượng hồ sơ xử lý và số tiền phí sử dụng máy tính phát sinh. Một quan điểm khác là sử dụng được nhận thức. Nhà quản lý đã được đặt các câu hỏi liên quan đến việc sử dụng hệ thống thông tin của họ.

Sự hài lòng của người dùng

Khái niệm sự hài lòng với hệ thống thông tin đã trở thành một trong những yếu tố quan trọng nhất của sự thành công và chính vì lý do này nhiều nhà nghiên cứu đã đặt câu hỏi là sự hài lòng của ai nên được đo lường: của người sử dụng hoặc của người quản lý mới thực sự là phù hợp với hướng dẫn của Cameron và Whetton (1983) về “quan điểm của ai đang được đánh giá”.

Powers và Dickson (1973) đã hỏi các nhà quản lý cách nào tốt để nhu cầu thông tin của họ được đáp ứng, trong khi mười năm sau King và Epstein (1983) xem xét giá trị của hệ thống thông tin dựa trên xếp hạng sự hài lòng của nhà quản lý. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào sự hài lòng của người sử dụng. Sự hài lòng của người sử dụng hoặc sự hài lòng của người dùng thông tin đã trở thành yếu tố được sử dụng rộng rãi nhất của hệ thống thông tin thành công không những do sự giải thích hợp lý, mà còn bởi vì nó tạo thành một cấu trúc toàn diện so với các khái niệm khác là quá khó khăn để phát triển các khái niệm và kiểm định.

Ảnh hưởng đối với cá nhân

Năm 1971, Emery đã phát biểu rằng thông tin không có giá trị nội tại, bất kỳ giá trị chỉ có thông qua ảnh hưởng của nó lên các sự kiện thực tế. Trong một nghiên cứu thí nghiệm về tác động của hình thức thể hiện thông tin, Lucas và Nielsen

(1980) đã sử dụng học hỏi (trong cải thiện hiệu suất) như là một biến phụ thuộc và sự hiểu biết về hàng tồn kho là một thang đo của hệ thống thông tin thành công.

Ảnh hưởng đối với các cá nhân nhận được rất nhiều sự chú ý trong những năm tiếp theo và các lý thuyết phù hợp liên quan, vào thời điểm đó các thang đo đã kiểm định như: niềm tin người dùng, thời gian để hoàn thành nhiệm vụ, cải thiện năng suất cá nhân và hiệu quả cá nhân.

Ảnh hưởng đối với tổ chức

Năm 1971, Emery tuyên bố rằng một lợi ích cụ thể gặt hái được từ một hệ thống thông tin là giảm chi phí hoạt động của các hoạt động bên ngoài tới hệ thống xử lý thông tin. Điều này thúc đẩy Chervany và Dickson (1974) chọn cắt giảm chi phí là biến phụ thuộc trong nghiên cứu khám phá của họ về ảnh hưởng của hệ thống thông tin. Trong một cuộc khảo sát của các công ty lớn, Rivard và Huff (1984) đã yêu cầu các nhà quản lý đánh giá việc cắt giảm chi phí và lợi nhuận của công ty thu được từ các chương trình ứng dụng cụ thể phát triển bởi người dùng. Hamilton và Chervany (1981) phát hiện rằng thu nhập của công ty cũng có thể được cải thiện bởi hệ thống thông tin dựa trên máy tính, trong khi Bender (1986) đã nghiên cứu tác động tài chính của xử lý thông tin. Nhiều nghiên cứu khác khám phá hệ thống thông tin hữu hiệu khi nhìn vào những đóng góp của nó đối với lợi nhuận của công ty, tỷ lệ hoàn vốn đầu tư, tỷ suất sinh lời trên tài sản, giá cổ phiếu, giảm chi phí tổng thể hoặc lợi nhuận trên tài sản ròng. Xu hướng sau đó thì sử dụng các thang đo phi tài chính, Jenster (1987) kết hợp một số thang đo phi tài chính (ví dụ như năng suất, sự đổi mới, chất lượng sản phẩm) để khám phá những tác động của hệ thống thông tin đến các biến này.

Mô hình này đã được chấp nhận rộng rãi bởi các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực hệ thống thông tin suốt giai đoạn 1993 – 2003 và cũng nhận được nhiều lời phê bình. Điều này đã tạo động lực cho DeLone và McLean mở rộng khuôn khổ ban đầu, vào năm 2003 nhóm tác giả đã đưa ra mô hình hệ thống thông tin thành công phiên bản cập nhật, gồm sáu yếu tố: chất lượng hệ thống, chất lượng thông tin, chất lượng dịch vụ, ý định sử dụng, sự hài lòng của người dùng và lợi ích ròng. Mô hình

sửa đổi bao gồm cấu trúc mới “chất lượng dịch vụ” và “lợi ích ròng”, cho thấy tác động rộng hơn của hệ thống thông tin. Cuối cùng, cấu trúc “sử dụng” nhóm tác giả giải thích rằng nó đứng trước “sự hài lòng của người” trong một quá trình. Tuy nhiên, họ tiếp tục cho rằng “sử dụng” sẽ dẫn đến “sự hài lòng của người dùng” nhiều hơn trong một ý nghĩa nhân quả (DeLone & McLean, 2003).

2.2 Tổng quan hệ thống thông tin kế toán

2.2.1 Hệ thống thông tin

Trước khi phân tích khái niệm, chức năng và đặc điểm của hệ thống thông tin kế toán, khái niệm hệ thống, hệ thống thông tin và hệ thống thông tin quản lý cần được làm rõ.

Hệ thống

Theo Ramachandra và Srinivas (2012) thì hệ thống là một hợp các yếu tố liên kết với nhau để đạt được những mục tiêu chung, tức là nhóm các yếu tố được tổ chức với một mục đích. Hệ thống này sử dụng phần cứng và phần mềm máy tính, các quy trình và hướng dẫn, mô hình quản lý và quyết định và cơ sở dữ liệu. Một hệ thống được tạo thành từ nhiều hệ thống con. Các hệ thống con gửi và nhận dữ liệu lẫn nhau. Theo O'Brien và Marakas (2007) thì hệ thống là một tập hợp các thành phần có quan hệ với nhau, với một đường biên giới hạn được xác định rõ ràng, làm việc cùng nhau để đạt được các mục tiêu chung bằng cách tiếp nhận dữ liệu đầu vào và tạo thông tin đầu ra theo một quy trình. Theo Hardcastle (2011) hệ thống có thể được định nghĩa là một tập hợp các thành phần làm việc cùng nhau hướng tới một mục tiêu chung. Mục tiêu của hệ thống là tiếp nhận dữ liệu đầu vào và chuyển đổi thành thông tin đầu ra.

Hệ thống là một tập hợp từ hai thành phần trở lên, các thành phần này có quan hệ tương tác với nhau để cùng thực hiện mục tiêu chung của hệ thống. Mỗi hệ thống sẽ có nhiều hệ thống con tương ứng với các mục tiêu bộ phận, nói cách khác, các hệ thống con liên kết với nhau nhằm hỗ trợ cho hệ thống lớn hơn mà chúng trực thuộc hướng đến mục tiêu chung (Romney và Steinbart, 2012). Theo Oz (2008) thì một hệ thống là đóng hoặc mở, phụ thuộc vào bản chất của dòng thông tin trong hệ thống.

Một hệ thống đóng thì không có kết nối với hệ thống khác, nghĩa là không có dòng thông tin nào đi vào và cũng không có dòng thông tin nào chuyển đến hệ thống khác. Một hệ thống mở thì có tương tác với các hệ thống khác. Ví dụ, một hệ thống kế toán ghi nhận các khoản phải thu, khoản phải trả, và dòng tiền là mở nếu nó nhận được các con số bảng lương từ hệ thống tính lương. Các hệ thống con là luôn luôn mở, bởi vì đây là các thành phần của một hệ thống lớn hơn, chúng phải nhận được thông tin và cung cấp thông tin đến các hệ thống con khác. Ngày nay, các công ty đang thực hiện các hệ thống thông tin có giao diện mở. Mỗi hệ thống sau đó có thể được gọi là một mô-đun của một hệ thống lớn hơn, và các mô-đun được liên kết với nhau và trao đổi dữ liệu và thông tin. Để cho sự hợp tác tốt hơn, nhiều tổ chức đã liên kết hệ thống thông tin với các đối tác kinh doanh của mình, chủ yếu là các nhà cung cấp và khách hàng (Oz, 2008).

Một hệ thống bất kỳ đều có bốn đặc điểm sau (Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán, 2012):

- Các thành phần, bộ phận trong hệ thống
- Các mối quan hệ, cách thức và cơ chế tương tác giữa các thành phần bên trong
- Phạm vi, giới hạn của hệ thống
- Các mục tiêu hướng đến hệ thống

Như vậy, hệ thống là một tập hợp của hai hay nhiều bộ phận, thành phần có mối quan hệ lẫn nhau, ảnh hưởng tác động lẫn nhau để đạt được những mục tiêu chung. Khi tiếp cận một hệ thống bất kỳ, việc xác định rõ mục tiêu của hệ thống cũng như vạch ra đường biên giới hạn của hệ thống đang xem xét đặt trong mối quan hệ với các hệ thống khác là cần thiết.

Hệ thống thông tin

Hệ thống thông tin là một hệ thống gồm tập hợp các bộ phận của hệ thống máy tính và các bộ phận thủ công được thiết lập với mục tiêu thu thập, lưu trữ và xử lý dữ liệu nhằm cung cấp thông tin cho người sử dụng (Gelinas và cộng sự, 2005). Theo O'Brien và Marakas (2007), hệ thống thông tin là sự kết hợp có tổ chức của

con người, phần cứng, phần mềm, các mạng truyền thông, các nguồn dữ liệu, và các chính sách và thủ tục nhằm thực hiện việc thu thập, lưu trữ, chuyển đổi dữ liệu thành thông tin và truyền thông tin trong một tổ chức. Con người dựa trên hệ thống thông tin hiện đại để truyền đạt với nhau bằng cách sử dụng một loạt các thiết bị vật lý (phần cứng), các thủ tục và hướng dẫn xử lý thông tin (phần mềm), các kênh truyền thông (mạng), và dữ liệu được lưu trữ (các nguồn dữ liệu). Theo Patterson (2005), hệ thống thông tin là một nhóm các thành phần liên quan với nhau nhằm thực hiện việc thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu để cung cấp thông tin đầu ra, lưu trữ dữ liệu và các hoạt động kiểm soát để hỗ trợ dự báo, lập kế hoạch, kiểm soát, phối hợp, ra quyết định và các hoạt động trong một tổ chức. Mọi tổ chức kinh doanh trong thời đại này cần một hệ thống thông tin để theo dõi tất cả các hoạt động kinh doanh, ngay từ giai đoạn lập kế hoạch kinh doanh đến giai đoạn phân phối sản phẩm thông qua các chu kỳ sản xuất và chất lượng (Nowduri & Al-Dossary, 2012). Một hệ thống thông tin có thể được định nghĩa về mặt kỹ thuật là một tập các thành phần liên quan với nhau nhằm thu thập, xử lý, lưu trữ và truyền đạt thông tin hỗ trợ cho việc ra quyết định, phối hợp và kiểm soát trong một tổ chức. Ngoài hỗ trợ cho việc ra quyết định, phối hợp và kiểm soát, hệ thống thông tin cũng có thể giúp các nhà quản lý và các nhân viên trong phân tích vấn đề, hình dung được các đối tượng phức tạp, và tạo ra các sản phẩm mới (Laudon và Laudon, 2006). Theo Shim (2000), hệ thống thông tin là một hệ thống máy tính xử lý dữ liệu và tạo ra thông tin. Quá trình này được định nghĩa là một chu trình xử lý thông tin. Chu trình xử lý thông tin bao gồm bốn hoạt động là: đầu vào, xử lý, đầu ra, và lưu trữ.

Có nhiều cách nhìn khác nhau khi xem xét thành phần hệ thống thông tin. Nếu xem xét hệ thống thông tin theo cấu trúc các thành phần cấu tạo hệ thống thì trong một tổ chức, hệ thống thông tin bao gồm: con người, phần cứng, phần mềm, các mạng truyền thông và các nguồn dữ liệu.

- Con người: là thành phần thiết yếu cho sự thành công trong hoạt động của hệ thống thông tin, bao gồm các chuyên gia hệ thống thông tin và những người dùng hệ thống.

- Phần cứng: bao gồm máy tính và các thiết bị ngoại vi: các thiết bị đầu vào, đầu ra và lưu trữ. Phần cứng cũng bao gồm thiết bị truyền thông dữ liệu.
- Phần mềm: bao gồm một tập các thủ tục và hướng dẫn xử lý thông tin. Khái niệm chung về phần mềm không chỉ bao gồm các chương trình thực hiện việc điều khiển và kiểm soát phần cứng máy tính, mà còn bao gồm các hướng dẫn xử lý thông tin, được gọi là các thủ tục mà con người cần để thực hiện.
- Mạng truyền thông: công nghệ viễn thông và các hệ thống mạng như mạng toàn cầu (internet), mạng intranet và mạng extranet là cần thiết cho sự thành công của hệ thống thông tin dựa trên máy tính của các tổ chức. Mạng viễn thông gồm máy tính, các trung tâm xử lý truyền thông và các thiết bị được kết nối với nhau bởi phương tiện truyền thông.
- Nguồn dữ liệu: có thể có nhiều hình thức khác nhau, là những con số mô tả các giao dịch kinh doanh, các sự kiện và các đối tượng; dữ liệu văn bản; dữ liệu hình ảnh và dữ liệu âm thanh.

Nếu xem xét hệ thống thông tin theo quy trình xử lý thông tin, các thành phần của hệ thống thông tin là: dữ liệu đầu vào, xử lý, thông tin đầu ra, lưu trữ và kiểm soát.

- Dữ liệu đầu vào: là những con số, hình ảnh hay quan sát về một sự kiện hay hoạt động nào đó còn ở hình thức lộn xộn, hoặc chưa có ý nghĩa phù hợp với người sử dụng.
- Xử lý: là quá trình thu thập, phân loại, tổng hợp dữ liệu từ đó tạo thành thông tin đầu ra và truyền thông tin theo yêu cầu.
- Thông tin đầu ra: là những con số, hình ảnh hay quan sát về một sự kiện hay hoạt động nào đó (dữ liệu) được sắp xếp lại, xử lý cho có ý nghĩa phù hợp với người sử dụng.
- Lưu trữ: lưu trữ dữ liệu đầu vào và thông tin đầu ra để phục vụ cho quá trình xử lý và cung cấp thông tin đầu ra tiếp theo.

- Kiểm soát: là kiểm soát quá trình thu thập dữ liệu đầu vào, kiểm soát xử lý, kiểm soát lưu trữ và kiểm soát cung cấp thông tin đầu ra.

Hệ thống thông tin quản lý

Hệ thống thông tin quản lý là một hệ thống con của hệ thống thông tin bao gồm các thành phần có mối quan hệ với nhau, được thiết lập trong một tổ chức nhằm hỗ trợ cho các hoạt động chức năng của một tổ chức, hỗ trợ quá trình ra các quyết định của các cấp quản lý thông qua việc cung cấp thông tin hữu ích để hoạch định, tổ chức, thực hiện và kiểm soát quá trình hoạt động của tổ chức.

Khi phân loại theo tiêu thức cấp độ quản lý sử dụng thông tin trong doanh nghiệp, hệ thống thông tin quản lý bao gồm: hệ thống xử lý nghiệp vụ (TPS), hệ thống hỗ trợ ra quyết định (DSS), hệ thống hỗ trợ điều hành (ESS) và hệ thống chuyên gia (ES).

Khi phân loại theo tiêu thức nội dung kinh tế của quá trình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, hệ thống thông tin quản lý bao gồm: hệ thống thông tin sản xuất, hệ thống thông tin mua hàng, hệ thống thông tin bán hàng, hệ thống thông tin nhân sự, hệ thống thông tin tài chính, hệ thống thông tin kế toán ... Các hệ thống con này có mối quan hệ qua lại, sử dụng dữ liệu và thông tin của nhau để thực hiện mục tiêu của mình.

2.2.2 Hệ thống thông tin kế toán

Có khá nhiều khái niệm về hệ thống thông tin kế toán. Hệ thống thông tin kế toán có thể được định nghĩa là một tập hợp hoặc tích hợp các hệ thống con liên kết và hợp tác với nhau trong sự hòa hợp để xử lý các dữ liệu tài chính thành các thông tin kế toán (Azhar Susanto, 2013). Hệ thống thông tin kế toán là một hệ thống con của hệ thống thông tin. Mục đích của hệ thống thông tin kế toán là thu thập, xử lý và tạo ra thông tin liên quan đến các khía cạnh tài chính của các hoạt động kinh doanh (Gelinas và cộng sự, 2008). Theo Hall (2011), hệ thống thông tin kế toán được xem như là một hệ thống con của hệ thống thông tin quản lý, và chức năng chính của nó là xử lý các giao dịch tài chính cũng như các giao dịch phi tài chính mà trực tiếp ảnh hưởng đến việc xử lý các giao dịch tài chính. Cùng quan điểm với

Hall, Wilkinson và cộng sự (2000) cho rằng hệ thống thông tin kế toán ngày nay không chỉ xử lý các dữ liệu và thông tin tài chính mà còn liên quan đến cả những dữ liệu và thông tin phi tài chính.

Boockholdt (1999) thì định nghĩa hệ thống thông tin kế toán là hệ thống hoạt động với các chức năng thu thập dữ liệu, xử lý, phân loại và báo cáo các sự kiện tài chính với mục đích cung cấp thông tin có liên quan và hỗ trợ cho việc ra quyết định. Hệ thống thông tin kế toán là một hệ thống xử lý các hoạt động trong doanh nghiệp với mục tiêu thu thập, xử lý dữ liệu kế toán thông qua phân loại, tổng hợp từ đó tạo thông tin truyền thông đến đối tượng sử dụng (đối tượng bên trong và bên ngoài) của doanh nghiệp (Turner và Weickgenannt, 2009). Hệ thống thông tin kế toán là hệ thống thực hiện việc thu thập, ghi nhận, lưu trữ và xử lý dữ liệu nhằm tạo ra thông tin kế toán hỗ trợ cho các đối tượng ra quyết định (Romney & Steinbart, 2012).

Từ các quan điểm trên có thể nói rằng hệ thống thông tin kế toán là một hệ thống có chức năng thu thập, ghi chép, lưu trữ và xử lý dữ liệu nhằm tạo ra thông tin kế toán hữu ích hỗ trợ việc ra quyết định. Trong đó, dữ liệu và thông tin bao gồm cả dữ liệu, thông tin tài chính và phi tài chính; các đối tượng ra quyết định bao gồm cả đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

Ngày nay, phần lớn các doanh nghiệp đều sử dụng hệ thống thông tin kế toán dựa trên máy tính với các mức độ ứng dụng công nghệ thông tin khác nhau thay cho hệ thống thông tin kế toán thủ công. Tiến bộ công nghệ thông tin là công cụ giúp duy trì và cải tiến cho hệ thống thông tin kế toán. Theo Romney & Steinbart (2012) thì một hệ thống thông tin kế toán được tin học hóa có tất cả 6 thành phần gồm:

- Người dùng hệ thống: là những người trực tiếp sử dụng và vận hành hệ thống như: các kế toán viên, những nhân viên quản trị hệ thống, quản trị dữ liệu...và những người sử dụng kết quả được tạo ra từ hệ thống như các nhà quản lý ở mọi cấp độ trong tổ chức, khách hàng, nhà đầu tư...
- Các thủ tục và hướng dẫn được sử dụng cho công tác thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu.

- Dữ liệu về doanh nghiệp và dữ liệu từ hoạt động kinh tế quả doanh nghiệp. Dữ liệu cung cấp cho hệ thống thông tin kế toán được tạo ra từ những nghiệp vụ phát sinh trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phần mềm máy tính: phần mềm máy tính bao gồm các hướng dẫn chi tiết được lập trình sẵn để kiểm soát và phối hợp các thành phần phần cứng máy tính trong một hệ thống thông tin nhằm thực hiện việc xử lý dữ liệu. Phần mềm xử lý dữ liệu trong hệ thống thông tin kế toán là những phần mềm kế toán hoặc hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP).
- Cơ sở hạ tầng công nghệ: bao gồm máy tính, các thiết bị ngoại vi và truyền thông mạng được sử dụng để thu thập, lưu trữ, xử lý và chuyển đổi dữ liệu thành thông tin.
- Kiểm soát nội bộ và các biện pháp an ninh để bảo vệ an toàn cho dữ liệu: đây là một thành phần không thể thiếu nhằm đảm bảo cho hệ thống thông tin kế toán vận hành ổn định.

Về chức năng, hệ thống thông tin kế toán có ba chức năng:

- Thu thập và lưu trữ dữ liệu về các hoạt động, các nguồn lực và nhân viên của tổ chức.
- Chuyển dữ liệu thành thông tin, và nhờ đó quản lý có thể lập kế hoạch, điều hành, kiểm soát và đánh giá các hoạt động, nguồn lực và nhân viên của tổ chức.
- Cung cấp các thủ tục kiểm soát đầy đủ để đảm bảo an toàn cho tài sản và dữ liệu của tổ chức.

Việc tổ chức dữ liệu để xử lý hoạt động kinh doanh luôn đóng một vai trò quan trọng cho sự thành công của hệ thống. Tổ chức dữ liệu được hiểu là cách phân loại, sắp xếp vào các nơi lưu trữ dữ liệu làm căn cứ cho việc xử lý dữ liệu. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về tổ chức dữ liệu để xử lý hoạt động kinh doanh trong hệ thống thông tin kế toán. Các cách tiếp cận này tùy thuộc vào mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và quan điểm tiếp cận xử lý nghiệp vụ kinh tế (Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán, 2012).

Trong mô hình kế toán truyền thống- thực hiện kế toán thủ công, việc thiết kế dữ liệu của mô hình này chủ yếu theo từng bộ phận chức năng, từng hoạt động kinh doanh riêng biệt. Dữ liệu về các hoạt động kinh tế được thu thập, lưu trữ và xử lý riêng biệt ở nhiều nơi thực hiện kinh doanh khác nhau. Các dữ liệu này bị trùng lặp ở nhiều nơi xử lý khác nhau, và không chia sẻ và dùng chung được, có sự mâu thuẫn dữ liệu ở các nơi xử lý. Hệ quả là gây ra một cái nhìn hạn chế về tình hình kinh doanh doanh nghiệp nên ảnh hưởng nhiều tới hoạt động ra quyết định của người sử dụng (Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán, 2012).

Khi công nghệ thông tin được ứng dụng vào công tác kế toán thì dữ liệu được tổ chức theo mô hình tổ chức theo tập tin theo từng hệ thống ứng dụng- xử lý bằng máy. Mỗi ứng dụng được thực hiện xử lý một loại hoạt động kinh doanh và tất cả các dữ liệu được lưu trữ phục vụ cho hoạt động kinh doanh này. Các dữ liệu của các ứng dụng này được lưu trữ trong các tập tin hoàn toàn riêng biệt, không chia sẻ được. Với cách tổ chức dữ liệu theo mô hình này, các dữ liệu cũng có nhược điểm lớn nhất trong quá trình xử lý và lưu trữ là trùng lặp, không chia sẻ và mâu thuẫn dữ liệu (Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán, 2012).

Tất cả các nhà quản lý đều mong muốn có đầy đủ thông tin về tất cả các hoạt động doanh nghiệp bao gồm cả thông tin tài chính và phi tài chính. Để giải quyết mong muốn này, tức là tránh được các hạn chế về xử lý thông tin hoạt động kinh doanh của cả hai mô hình trên, tất cả các dữ liệu của các hệ thống ứng dụng được tổ chức tập trung trong cơ sở dữ liệu và có sự quản lý chung theo mô hình hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Vì các dữ liệu được lưu trữ chung và quản lý bởi hệ quản trị cơ sở dữ liệu nên tránh được sự trùng lặp, mâu thuẫn dữ liệu, tăng tính kịp thời của dữ liệu. Vì vậy thông tin kế toán về hoạt động kinh doanh phong phú hơn, phù hợp hơn nên hữu ích hơn với người sử dụng (Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán, 2012).

Một trong những vấn đề cần lưu ý là các doanh nghiệp rất khác nhau về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán, tùy theo quy mô, yêu cầu quản lý cũng như quan điểm của người quản lý. Có thể chia thành ba mức độ chính:

xử lý bán thủ công, tự động hóa công tác kế toán và tự động hóa công tác quản lý (Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán, 2012).

Trong trường hợp xử lý bán thủ công, doanh nghiệp có thể làm kế toán thủ công với sự trợ giúp của một hệ thống xử lý bảng tính như Excel trong quá trình nhập liệu và xử lý dữ liệu. Ở mức độ tự động hóa công tác kế toán, doanh nghiệp làm kế toán với một phần mềm kế toán. Đây là mô hình phổ biến, hầu hết quá trình xử lý dữ liệu kế toán được lập trình. Các phần mềm kế toán có thể do doanh nghiệp mua, tự viết hay thuê các công ty tin học viết. Trong mức độ tự động hóa công tác quản lý, doanh nghiệp có thể ứng dụng tin học cho tất cả các bộ phận, các phòng ban và tổ chức hệ thống máy tính theo mô hình mạng. Phần lớn quá trình xử lý dữ liệu nằm trong những quy trình khép kín và có liên quan chặt chẽ giữa các bộ phận, các phòng ban. Xu hướng hiện nay các doanh nghiệp tự động hóa công tác quản lý thường sử dụng phần mềm ERP (Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp).

2.3 Đặc điểm hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.3.1 Một số vấn đề chung về doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam thì doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là loại hình doanh nghiệp chiếm đa số và chủ yếu trong nền kinh tế. Các doanh nghiệp này đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển sức sản xuất, huy động và phát huy nội lực vào phát triển kinh tế xã hội, góp phần quyết định vào phát triển kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu ngân sách và tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo.

Tiêu chuẩn xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được tác giả lựa chọn để thực hiện nghiên cứu tuân theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ban hành ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển DNNVV, định nghĩa DNNVV như sau: Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân hàng năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên), cụ thể như sau:

Bảng 2.2 Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa

| Quy mô Khu vực | Doanh nghiệp siêu nhỏ | Doanh nghiệp nhỏ | | Doanh nghiệp vừa | |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| | Số lao động | Tổng nguồn vốn | Số lao động | Tổng nguồn vốn | Số lao động |
| I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 10 người trở xuống | 20 tỷ đồng trở xuống | Từ trên 10 người đến 200 người | Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | Từ trên 200 người đến 300 người |
| II. Công nghiệp và xây dựng | 10 người trở xuống | 20 tỷ đồng trở xuống | Từ trên 10 người đến 200 người | Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | Từ trên 200 người đến 300 người |
| III. Thương mại và dịch vụ | 10 người trở xuống | 10 tỷ đồng trở xuống | Từ trên 10 người đến 50 người | Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | Từ trên 50 người đến 100 người |

(Nguồn: Nghị định số 56/2009/NĐ-CP)

Nghị định này đưa ra định nghĩa DNNVV tương đối cụ thể phân định thành ba loại hình doanh nghiệp: siêu nhỏ, nhỏ và vừa dựa theo các tiêu chí: quy mô về vốn, quy mô lao động và khu vực. Cũng theo nghị định này thì DNNVV không chỉ là doanh nghiệp, mà còn bao gồm loại hình hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể.

Một số đặc điểm hoạt động và quản lý của DNNVV (Võ Văn Nhị, 2011):

- Trong các DNNVV thì các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm đại bộ phận. Hình thức sở hữu chủ yếu nằm trong hai loại: doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Hoạt động kinh doanh của các DNNVV rất đa dạng, thuộc mọi lĩnh vực ngành nghề nhưng tập trung phổ biến là các ngành nghề thuộc lĩnh vực

thương mại, dịch vụ. Riêng trong lĩnh vực sản xuất thì các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ vẫn hoạt động theo phương thức thủ công hoặc gia công để đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nội địa.

- Hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV không cao và chịu áp lực kinh doanh rất lớn nên tuổi thọ bình quân của doanh nghiệp rất thấp.
- Phần lớn các DNNVV có công nghệ thiết bị lạc hậu, chủ yếu sử dụng lao động thủ công. Sản phẩm của họ thường tiêu thụ trong thị trường nội địa, sức cạnh tranh yếu.
- Lao động trong DNNVV thường chưa qua trường lớp đào tạo nên tay nghề thấp.
- Trình độ và hiệu quả quản lý còn rất thấp, thường quản lý theo kiểu gia đình và mang nặng tính kinh nghiệm. Hệ thống thông tin nói chung và hệ thống kế toán còn rất yếu, mới chỉ nhằm mục tiêu đối phó cơ quan thuế hơn là phục vụ cho quản lý và điều hành doanh nghiệp.
- Rất nhiều DNNVV ở Việt Nam chưa có nhà quản trị trong doanh nghiệp thật sự hoặc nhà lãnh đạo hầu như không có kiến thức về quản trị. Điều này khiến cho DNNVV chưa có tầm nhìn, chiến lược trong dài hạn đến tính bền vững trong hoạt động kinh doanh không cao.

2.3.2 Đặc điểm hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp đã giúp cho các doanh nghiệp tăng sức mạnh, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đặc biệt là từ năm 2011, nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức. Dù phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam rất chú trọng đến ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và sản xuất nhưng sự khủng hoảng của nền kinh tế là một nhân tố không nhỏ làm cản trở việc triển khai các dự án ứng dụng công nghệ thông tin vào hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp. Theo thống kê “Báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin 2012” của Cục Ứng dụng công nghệ thông tin- Bộ Thông tin và Truyền thông- cho thấy tình hình ứng dụng công nghệ thông tin của các

doanh nghiệp tại Việt Nam vào năm 2012 (số liệu này đã được hiệu chỉnh vào tháng 7/2013) như sau: các phần mềm ứng dụng thông thường mà doanh nghiệp thường hay sử dụng là phần mềm văn phòng (Office), thư điện tử (E-mail), trao đổi nội bộ (Chat), phần mềm kế toán (KT-TC), phần mềm nhân sự (QLNS), phần mềm quản lý văn bản (QLVB), phần mềm quản lý quan hệ khách hàng (CRM: Customer Relation Management) và phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning). Trong đó, phần mềm văn phòng (94.98%) và thư điện tử (95.13%) được nhiều doanh nghiệp sử dụng nhất; phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp (15.56%) và phần mềm quản lý quan hệ khách hàng (31.59%) được ít doanh nghiệp sử dụng nhất. Các phần mềm còn lại tỉ lệ doanh nghiệp sử dụng lần lượt là: phần mềm kế toán có 47.98%, phần mềm quản lý văn bản có 40.14%, phần mềm quản lý nhân sự có 39.31%. Từ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý nói chung và cho hệ thống thông tin kế toán nói riêng của các doanh nghiệp Việt Nam cho thấy mức độ ứng dụng công nghệ thông tin càng cao thì tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng càng thấp.

Hiện nay, các DNNVV đã có sự quan tâm đối với công tác tổ chức và tin học hóa hệ thống thông tin kế toán, tuy nhiên vẫn còn tồn tại hạn chế. Sau đây, luận văn giới thiệu một số đặc điểm của hệ thống thông tin kế toán tại DNNVV:

– Việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán trong DNNVV bị hướng nhiều về khía cạnh tuân thủ, nhằm mục tiêu đối phó cơ quan thuế hơn là phục vụ cho quản lý và điều hành doanh nghiệp. Thông tin kế toán được cung cấp từ hệ thống thông tin kế toán trong DNNVV chủ yếu là các thông tin kế toán tài chính, còn thông tin kế toán quản trị hầu như mới chỉ đi vào một số nội dung hết sức đơn giản, chưa có tính hệ thống, chưa phù hợp với yêu cầu quản lý và điều hành doanh nghiệp. Điều này xuất phát từ những người đứng đầu doanh nghiệp không được trang bị tốt các kiến thức về quản trị thì rất khó để họ nhận ra rằng thông tin kế toán sẽ hữu ích cho việc ra quyết định như thế nào.

– Dù có sự chuyển biến tích cực trong việc áp dụng công nghệ thông tin vào hệ thống thông tin kế toán nhưng vẫn còn đó một số DNNVV chưa có điều kiện đầu tư

đổi mới, chưa có khả năng tiếp cận với các ứng dụng vào trong công tác kế toán nên hoạt động kế toán còn mang nặng tính thủ công và không hiệu quả. Một vài DNNVV đã tin học hóa được công tác kế toán thì lại vẫn chưa nhận ra hay chưa biết cách giải quyết bài toán kiểm soát hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp như thế nào khi mà rủi ro đe dọa hệ thống kế toán trên nền máy vi tính ngày càng gia tăng.

– Công tác quản lý và điều hành doanh nghiệp còn nhiều hạn chế về nhận thức, trình độ chuyên môn. Nhà quản lý chưa quan tâm nhiều đến hệ thống thông tin kế toán và không hiểu rõ những lợi ích mà hệ thống thông tin kế toán mang lại, người sử dụng hệ thống với kiến thức còn yếu, vì làm việc trong môi trường công ty nhỏ nên có tâm lý hài lòng, không chịu học hỏi phát triển. Bên cạnh các chính sách nhà nước còn nhiều ràng buộc, thiếu linh hoạt, đồng thời sự hỗ trợ từ phía nhà nước đối với doanh nghiệp còn mang nặng tính hình thức, cục bộ nên gây ra nhiều khó khăn, lúng túng cho doanh nghiệp trong quản lý, điều hành, làm ảnh hưởng đến việc thiết lập một hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu.

2.4 Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

2.4.1 Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin

Các nỗ lực để đánh giá việc thực hiện hệ thống thông tin bắt đầu vào năm 1949, ví dụ như Shannon và Weaver. Theo đó, các nhà nghiên cứu vẫn đang cố gắng để tìm hiểu khi xem xét “thông tin” như là đầu ra của một hệ thống thông tin hoặc như là thông điệp trong một hệ thống truyền thông mà có thể được đo lường tại một cấp độ kỹ thuật, cấp độ ngữ nghĩa, và cấp độ hữu hiệu (DeLone và McLean, 1992). Sau những tiến bộ về công nghệ thông tin, một số nghiên cứu đã sử dụng sự hữu hiệu trong việc khám phá tác động của hệ thống thông tin đến tổ chức (Hamilton và Chervany, 1981; Thong và Yap, 1996). Có hai quan điểm chính cố gắng để xác định tính hữu hiệu của hệ thống và gợi ý cách để đo lường: quan điểm lấy mục tiêu làm trung tâm và quan điểm nguồn lực hệ thống (Campbell, 1977; Molnar và Rogers, 1976).

Quan điểm lấy mục tiêu làm trung tâm thì đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống về việc đạt được các mục tiêu đã xác định trước đó (Molnar và Rogers, 1976). Tính hữu hiệu được xác định bằng cách so sánh thành quả với mục tiêu. Một ví dụ về quan điểm lấy mục tiêu làm trung tâm là so sánh giữa chi phí và lợi ích thực tế với chi phí và lợi ích dự toán (Hamilton và Chervany, 1981).

Ngược lại, quan điểm nguồn lực hệ thống thì định nghĩa tính hữu hiệu của hệ thống về khả năng phát triển nguồn lực hơn là về các mục tiêu nhiệm vụ cụ thể. Ví dụ, tính hữu hiệu của hệ thống về nguồn nhân lực có thể được biểu thị bởi bản chất của truyền thông và xung đột giữa hệ thống thông tin quản lý và nhân viên sử dụng, sự tham gia của người dùng trong phát triển hệ thống, hoặc người dùng hài lòng với công việc. Xem xét về nguồn lực công nghệ, tính hữu hiệu của hệ thống có thể được đánh giá bởi chất lượng của hệ thống hoặc cấp độ dịch vụ. Mô hình nguồn lực hệ thống công nhận rằng hệ thống thực hiện các chức năng khác và có những kết quả khác bên cạnh việc hoàn thành các mục tiêu chính thức, và những điều này cần phải được xem xét trong việc đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống (Hamilton và Chervany, 1981).

Trong đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống, phương pháp đánh giá sẽ phụ thuộc một phần vào quan điểm nào được xem xét. Trong thực tế, hai quan điểm này nên hội tụ. Để giải thích sự thành công, hoặc không thành công, trong mục tiêu cuộc họp thì quan điểm nguồn lực hệ thống cần phải được điều tra (Hamilton và Chervany, 1981). Nhiều nhà nghiên cứu chịu ảnh hưởng bởi quan điểm dựa trên nguồn lực và họ đã đưa ra các thang đo tập trung vào hoặc là cách sử dụng hệ thống hoặc là người dùng nhận thức về tính hữu hiệu. Ginzberg (1978) phản đối cách tiếp cận là cách sử dụng hệ thống nhưng ủng hộ cách tiếp cận là người dùng nhận thức về tính hữu hiệu. Mặt khác, Ives và cộng sự (1983) phát biểu rằng cả hai cách tiếp cận (cách sử dụng hệ thống và người dùng nhận thức về tính hữu hiệu) nên được trình bày khi đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống. Trong nghiên cứu của Gupta và Sanjay (2004) thì sự hài lòng của người sử dụng và cách sử dụng hệ thống cũng được sử dụng rộng rãi nhất để đo lường tính hữu hiệu của công nghệ thông tin

Năm 1992, DeLone và McLean đã nhận diện được hơn 100 nhân tố /thang đo được sử dụng trong 180 nghiên cứu vào thời điểm đó. Đồng thời xây dựng nên mô hình hệ thống thông tin thành công gồm sáu nhân tố có mối tương quan là: (1) chất lượng hệ thống, (2) chất lượng thông tin, (3) mức độ sử dụng hệ thống, (4) sự hài lòng của người dùng, (5) ảnh hưởng đối với cá nhân và (6) ảnh hưởng đối với tổ chức. Kể từ khi mô hình này ra đời, hầu hết các tác giả đều sử dụng cho việc đánh giá hệ thống thông tin (DeLone và McLean 1992; Gable và cộng sự, 2008; Fardinal, 2013). Nó được sử dụng để cung cấp một lời giải thích về thuật ngữ hệ thống thông tin thành công mà dần dần đã trở thành một từ đồng nghĩa với hệ thống thông tin hữu hiệu (Peter và cộng sự, 2012) khi hầu hết các nhà nghiên cứu gần đây sử dụng mô hình DeLone và McLean làm nền tảng lý thuyết của họ trong đánh giá hệ thống thông tin (Chang và King, 2005; Gable và cộng sự, 2008; Wang và Liao, 2008).

Trong mô hình hệ thống thông tin thành công của DeLone và McLean (1992), sự hài lòng của người dùng được xem là một nhân tố thể hiện những đặc tính mong đợi của một hệ thống thông tin. Nó đã được gọi ý là thang đo đơn nhất thích hợp sử dụng rộng rãi nhất về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin (DeLone & McLean, 1992). Các thang đo về sự hài lòng với hệ thống thông tin được tìm thấy trong các lý thuyết được trình bày dưới đây

Bảng 2.1 Các thang đo về sự hài lòng với hệ thống thông tin

| Thang đo về sự hài lòng với hệ thống | Lý thuyết |
|---|--|
| Sự hài lòng toàn diện với hệ thống hỗ trợ ra quyết định | Alavi & Henderson, 1981; Bailey & Pearson, 1983; Cats-Baril & Huber, 1987; Ginzberg, 1981; Mahmood, 1987 |
| Sự hài lòng của người dùng | Bailey & Pearson, 1983; Baroudi, Olson & Ives, 1986; Barti & Huff, 1985; Ives, Olson & Baroudi, 1983; Bruwer, 1984; Doll & Ahmed, 1985; Edmundson & Jeffery, 1984; |

| | |
|--|--|
| Sự hài lòng của nhà quản lý cấp cao | Hogue, 1987; Jenkins, Naumann & Wetherbe, 1984; Langle, Leitheiser & Naumann, 1984; Nelson & Cheney, 1987; Raymond, 1987; Rushinek & Rushinek, 1985. |
| Sự hài lòng với phần mềm, phần cứng | DeSanctis, 1986. |
| Sự hài lòng với dự án phát triển | Lehman, Van Wetering & Vogel, 1986. |
| Sự khác biệt giữa thông tin cần thiết và lượng thông tin nhận được | McKeen, 1983. |
| Sự hài lòng trong việc ra quyết định | Olson & Ives, 1981. |
| | Sanders & Courtney, 1985; |
| | Sanders, Courtney & Loy, 1984. |

(Nguồn: DeLone and McLean, 1992)

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin đã chấp nhận sự hài lòng của người dùng như là một thang đo chuẩn hoặc là một thang đo đại diện về hệ thống thông tin thành công một phần là do thuận tiện và dễ đo lường (Petter và cộng sự, 2008).

Khái niệm tính hữu hiệu luôn hiện diện trong các lý thuyết của hệ thống thông tin và các nhà nghiên cứu đã cố gắng khái quát hóa nó bằng cách sử dụng các khuôn khổ khác nhau (DeLone và McLean, 1992; Ballantine và cộng sự, 1996; Goodhue, 1995; Chang & King, 2005; Gorla và cộng sự, 2010). Nhiều công trình nghiên cứu đã được xem xét cho việc xác định các khuôn khổ quan trọng nhất trong lĩnh vực đánh giá hệ thống thông tin. Một điều hiển nhiên là cách để đánh giá sự thành công hay hữu hiệu của hệ thống thông tin thay đổi theo thời gian khi các mục đích, sử dụng và tác động của công nghệ thông tin đã phát triển theo thời gian. Và mô hình hệ thống thông tin thành công của DeLone và McLean (1992) ra đời được xem như là một khuôn mẫu lý thuyết chủ đạo cho việc đánh giá hệ thống thông tin.

2.4.2 Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

Nghiên cứu trước đây về hệ thống thông tin đã định nghĩa hệ thống hữu hiệu là “sự hài lòng của người sử dụng thông tin” hay nhận thức của người dùng hệ thống về mức độ mà các hệ thống thông tin có sẵn đáp ứng được các yêu cầu thông tin của họ (Ives và cộng sự, 1983). Một khái niệm tương tự về mặt ngữ nghĩa là “thông tin hữu ích” cũng đã được kiểm tra rộng rãi trong các lý thuyết kế toán (Chenhall và Morris, 1986; Chong, 1996; Fisher, 1996; Gordon và Narayanan, 1984; Gul và Chia, 1994; Kim, 1988; Larcker, 1981; Mia và Chenhall, 1994). Các nghiên cứu về thông tin hữu ích đều dựa trên một cơ sở chung của khái niệm thông tin là nắm bắt những phản ứng của người sử dụng với đặc điểm chất lượng của thông tin kế toán.

Hiện nay không có khung lý thuyết hoàn chỉnh và nghiên cứu nào đưa ra định nghĩa chính xác tính hữu hiệu của hệ thống thông tin. Otley (1980) lập luận rằng hệ thống kế toán là một phần quan trọng trong cơ cấu tổ chức và cần phải được đánh giá trong bối cảnh quản lý, tổ chức và môi trường rộng hơn. Do đó, sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán không chỉ phụ thuộc vào mục đích của hệ thống mà còn phụ thuộc vào các yếu tố ngẫu nhiên của mỗi tổ chức. Hệ thống thông tin kế toán được xem là hữu hiệu khi thông tin cung cấp bởi chúng phục vụ nhiều hơn những gì mà người sử dụng hệ thống yêu cầu. Gelinas (1990) xem xét tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán như là một thước đo của thành công để đáp ứng các mục tiêu đã thiết lập. Sự thành công của việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán mà sử dụng cho lĩnh vực quan tâm chính đối với tổ chức, là được sử dụng rộng rãi bởi một hoặc nhiều người dùng hài lòng, và cải thiện hiệu quả hoạt động của họ. Theo Flynn (1992), tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán là cung cấp thông tin quản lý để hỗ trợ các quyết định có liên quan đến việc quản lý thành công công ty. Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán có thể được định nghĩa là mức độ mà một hệ thống thông tin thực sự góp phần đạt được mục tiêu của tổ chức (Grover và cộng sự, 1996; Hamilton và Chervany, 1981)

Một vài nghiên cứu kế toán chỉ ra rằng tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán phụ thuộc vào chất lượng đầu ra của hệ thống thông tin có thể thỏa mãn được

yêu cầu của người sử dụng (Cameron, 1986; Lewin và Mintonm, 1986; Quinn và Rohrbaugh, 1986; DeLone và Mclean, 1992; Kim, 1989). Doll và Torkzadeh (1988) sử dụng một số khái niệm về sự hài lòng của người sử dụng để đo lường tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Các khái niệm này là nội dung, chính xác, định dạng, dễ sử dụng và kịp thời của thông tin. Kim (1989) lập luận rằng hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu dựa vào sự nhận thức về chất lượng thông tin của người sử dụng. Nói chung chất lượng thông tin phụ thuộc vào độ tin cậy, hình thức của báo cáo, kịp thời và phù hợp với các quyết định.

Phần lớn các nghiên cứu đều dựa vào nhận thức của các đối tượng cá nhân về hệ thống thông tin (Petter và cộng sự, 2008). Do đó, tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán được tiếp cận trong nghiên cứu này dưới góc độ như là một nhân tố thể hiện nhận thức của người sử dụng đối với thông tin đầu ra, và đặc biệt là dựa trên quan điểm sự hài lòng của người dùng trong khuôn mẫu lý thuyết của tác giả DeLone và McLean (1992). Một hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu khi nó cung cấp thông tin tin cậy, kịp thời, phù hợp việc ra quyết định, thỏa mãn người sử dụng tùy thuộc vào quan điểm của người dùng hay cần được xem xét trong bối cảnh của người sử dụng thông tin.

2.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán, luận văn tiến hành xem xét theo từng giai đoạn của một chu kỳ phát triển hệ thống thông tin kế toán và dựa vào các kết quả nghiên cứu liên quan, đặc biệt là nghiên cứu của Thong (2001) và Ismail (2009). Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, tác giả cũng chỉ tiến hành nhận diện các nhân tố liên quan đến quá trình triển khai hệ thống.

2.5.1 Giai đoạn phân tích hệ thống

Đây là giai đoạn đầu tiên và có vai trò quan trọng trong toàn bộ chu kỳ phát triển hệ thống thông tin kế toán. Giai đoạn phân tích hệ thống bao gồm hai quá trình nối tiếp nhau là khảo sát sơ bộ và đánh giá tính khả thi của các đề xuất. Một hệ

thống mới phải xử lý và cung cấp thông tin hữu ích và phù hợp cho người dùng. Nếu không xác định chính xác các nhu cầu thông tin, một hệ thống mới có thể không thực hiện được. Nhu cầu thông tin do hệ thống mới cung cấp phải phù hợp với từng người dùng, từng cấp quản lý trong doanh nghiệp. Giai đoạn phân tích hệ thống được thực hiện nhằm xác định chính xác nhu cầu thông tin cho từng người sử dụng hệ thống, từng cấp quản lý hay thông tin cần được cung cấp cho việc đề ra từng quyết định kinh doanh.

Khi dự án phát triển hệ thống thông tin kế toán được phê duyệt, chu kỳ phát triển hệ thống thông tin kế toán chính thức khởi động vòng lặp của nó. Một đội ngũ nghiên cứu hệ thống được thiết lập bao gồm các phân tích viên và các người dùng hệ thống. Ngoài các phân tích viên, mỗi phòng ban đều cần có người dùng tham gia vào đội ngũ này. Đối với hệ thống kế toán, nhân viên kế toán có kinh nghiệm sẽ đại diện cho phòng kế toán trong đội ngũ nghiên cứu. Do đó, ban chỉ đạo hệ thống thông tin phải chắc chắn rằng những nhà quản lý của các phòng ban ủng hộ dự án và cho phép các nhân viên của họ tham gia vào đội nghiên cứu.

Phân tích hệ thống giúp thu thập thông tin và đánh giá về hệ thống hiện tại, tạo mối quan hệ tốt đẹp với người sử dụng hệ thống, đồng thời xác định chi tiết các khó khăn cần giải quyết của hệ thống hiện tại. Tuy nhiên, một số người dùng sợ thay đổi công việc hay sợ bị mất việc nên họ có hành vi chống đối, điều này có thể dẫn đến hệ thống mới không thực hiện vận hành thành công. Do đó, việc phân tích hệ thống cũng nhằm giải quyết sự mâu thuẫn này. Hơn nữa, khi người dùng hệ thống được tham gia vào chu kỳ phát triển hệ thống ngay từ đầu thì người dùng hiểu rằng họ cung cấp dữ liệu đầu vào cho hệ thống mới nên họ có khả năng làm việc để đạt được thành công cho hệ thống.

Trong trường hợp các thành viên của đội nghiên cứu không có kinh nghiệm, doanh nghiệp cần đến chuyên viên tư vấn. Trong giai đoạn phân tích, nhà tư vấn sẽ tìm hiểu hoạt động kinh doanh và các yêu cầu kinh doanh của doanh nghiệp đối với hệ thống để đưa ra các đề xuất. Kết thúc giai đoạn phân tích, nhà quản lý cấp cao cần xem xét và đưa ra quyết định phù hợp từ các đề xuất của đội nghiên cứu và nhà

tư vấn vì nhà quản lý là những người có kiến thức và hiểu rõ về các hoạt động kinh doanh của công ty. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa thì thường hoạt động với một hạn chế về tài chính, tuy nhiên các nhà quản lý cấp cao có đủ quyền hạn và kiến thức để đảm bảo phân bổ đầy đủ nguồn lực, do đó sự hỗ trợ của nhà quản lý là nhân tố quan trọng vào việc thực thi hệ thống thông tin kế toán.

Như vậy, trong giai đoạn phân tích thì các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán bao gồm: sự hỗ trợ của nhà quản lý, kiến thức của nhà quản lý, sự tham gia của người dùng hệ thống và sự tham gia của chuyên gia bên ngoài.

2.5.2 Giai đoạn thiết kế hệ thống

Kết thúc giai đoạn phân tích, nếu doanh nghiệp theo phương án thiết kế hệ thống thông tin kế toán mới thì chu kỳ phát triển hệ thống thông tin kế toán chính thức chuyển sang giai đoạn tiếp theo là giai đoạn thiết kế hệ thống. Đây là giai đoạn thiết kế chi tiết đặc điểm của hệ thống mới đang sinh ra trong giai đoạn phân tích với mục tiêu phác thảo, trình bày hệ thống trước khi thực hiện, từ đó làm cơ sở ra quyết định chu kỳ phát triển hệ thống thông tin kế toán có tiếp tục chuyển sang giai đoạn thực hiện hay là không; nghĩa là trong khi thiết kế, hệ thống có thể được tiếp tục phát triển hay ngừng lại. Bên cạnh đó, trong quá trình chính thức triển khai hệ thống mới thì nhiều vấn đề không mong muốn sẽ phát sinh gây thiệt hại và ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính hiệu quả của dự án phát triển hệ thống thông tin kế toán, do đó giai đoạn thiết kế còn có mục tiêu đảm bảo tính khả thi cho dự án vì khi vẫn còn trong giai đoạn thiết kế thì sự thay đổi dễ dàng và ít tốn kém hơn so với việc điều chỉnh trong giai đoạn thực hiện. Giai đoạn thiết kế hệ thống mới có các mục tiêu: phác thảo, trình bày hệ thống trước khi chính thức thực hiện; nhận diện những vấn đề không mong đợi về tính hiệu quả, kiểm soát nội bộ; cung cấp thông tin chi tiết đảm bảo tính khả thi cho dự án; thiết lập tài liệu cho hệ thống mới làm căn cứ đánh giá, lựa chọn phần mềm cũng như là làm nền tảng tiếp tục thực hiện triển khai chính thức. Một trong những vấn đề cần lưu ý là các doanh nghiệp rất khác nhau về mức độ ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán, tùy theo

quy mô, yêu cầu quản lý cũng như quan điểm của người quản lý mà doanh nghiệp sẽ chọn mức độ ứng dụng phù hợp.

Khi chu kỳ phát triển hệ thống thông tin kế toán được đồng ý chuyển từ giai đoạn phân tích sang giai đoạn thiết kế mới, đội thiết kế hệ thống được thiết lập từ sự kế thừa các thành viên của đội phân tích trước đây cùng với sự bổ sung đáng kể các nhân viên kế toán. Yêu cầu đặt ra đối với kế toán tham gia vào đội thiết kế là phải hiểu được toàn bộ quy trình phát triển hệ thống, là thành viên của đội thiết kế, kế toán cần xác định rõ nhu cầu đặt ra đối với hệ thống mới cho các thành viên còn lại như chuyên viên thiết kế, chuyên viên lập trình... hiểu rõ; kế toán cũng giúp cho dự án đi đúng hướng khi có vai trò quan trọng trong đánh giá và đo lường lợi ích, ước tính chi phí và đảm bảo dự án theo đúng tiến độ.

Khi thiết kế, đội thiết kế xác định các nguồn lực tài chính cần thiết để phân tích và tính toán các yêu cầu nhằm thực hiện và vận hành hệ thống, đồng thời cũng xác định các yêu cầu khác bao gồm phần mềm và các thiết bị phần cứng cần thiết. Sau đó, đội thiết kế sẽ báo cáo cho các nhà quản lý trong doanh nghiệp. Nhà quản lý là người nhận thức năng lực hiện tại của doanh nghiệp, chính vì vậy khi nhà quản lý có hiểu biết về công nghệ thông tin và kế toán thì họ sẽ có thể lựa chọn công nghệ phù hợp với doanh nghiệp mình.

Trong giai đoạn này, đội thiết kế tìm hiểu các phần mềm có sẵn trên thị trường, tham vấn các thông tin từ các nhà tư vấn để lựa chọn được nhà cung cấp chất lượng. Các nhà tư vấn sẽ cung cấp các ý kiến chuyên môn về kinh doanh và kỹ thuật liên quan để giúp doanh nghiệp hiểu rõ và đầy đủ những giải pháp phù hợp với yêu cầu mà doanh nghiệp đặt ra.

Như vậy, trong giai đoạn thiết kế thì ngoài các nhân tố ảnh hưởng giống như ở giai đoạn phân tích, luận văn nhận diện thêm một nhân tố mới là mức độ ứng dụng công nghệ thông tin.

2.5.3 Giai đoạn thực hiện hệ thống

Giai đoạn thực hiện có mục tiêu là hệ thống mới cần được đưa ra tạo ra trên thực tế và bắt đầu đưa vào vận hành. Giai đoạn này bắt đầu từ lúc ban chỉ đạo phát

triển hệ thống chấp thuận báo cáo thiết kế hệ thống đề nghị chuyển sang thực hiện và kết thúc khi ban chỉ đạo nghiệm thu dự án, hệ thống mới chính thức đưa vào vận hành.

Về nội dung thực hiện, giai đoạn này có năm hoạt động chính xảy ra là: cài đặt thiết bị, lập trình, huấn luyện, kiểm tra và chuyển đổi. Về nhân sự tham gia thực hiện hệ thống, ban chỉ đạo chỉ định các thành viên của nhóm thiết kế hệ thống có bổ sung thêm các lập trình viên, nhân viên xử lý tài liệu và nhân viên nhập liệu. Các phần mềm được mua, triển khai cài đặt phải là phần mềm đã được lựa chọn và đánh giá. Bên cung cấp phần mềm cung ứng dịch vụ trọn gói bao gồm phần mềm, cài đặt, triển khai, huấn luyện.

Như vậy, trong giai đoạn thực hiện thì sự hỗ trợ của nhà quản lý, sự tham gia của người dùng hệ thống và sự tham gia của chuyên gia bên ngoài là các nhân tố ảnh hưởng đến sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán.

Kết luận về nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán: Dựa vào kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán nói chung ở trên và dựa vào đặc điểm hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở mục 2.2 thì năm nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường doanh nghiệp Việt Nam được đưa vào mô hình nghiên cứu đề xuất không khác, bao gồm năm nhân tố: (1) sự hỗ trợ của nhà quản lý, (2) kiến thức của nhà quản lý, (3) sự tham gia của người dùng hệ thống, (4) sự tham gia của chuyên gia bên ngoài, (5) mức độ ứng dụng công nghệ thông tin.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

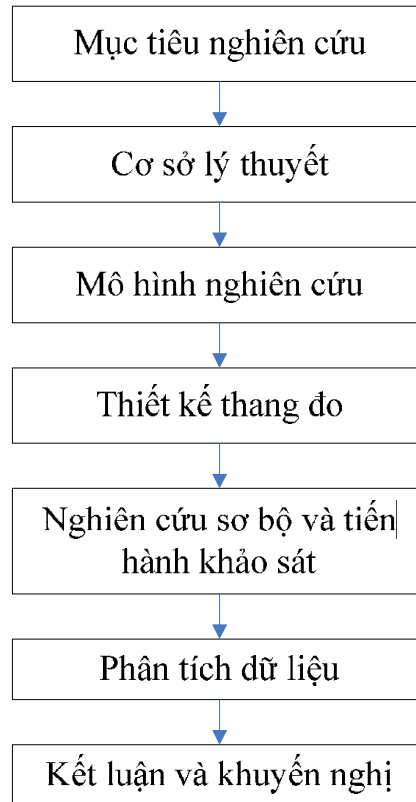
Chương 2 này tác giả trình bày những lý thuyết có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, qua đó xây dựng nền tảng lý thuyết cho mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Các lý thuyết được trình bày trong chương này gồm: lý thuyết về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin, lý thuyết về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán dựa trên những quan điểm về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán từ những nghiên cứu trước đây, lý thuyết phổ biến công nghệ, và lý thuyết dựa trên nguồn lực. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã trình bày đặc điểm hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết, các nghiên cứu trước đây ở chương 1, tác giả đã nhận diện được 5 nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán là: (1) sự hỗ trợ của nhà quản lý, (2) kiến thức của nhà quản lý, (3) sự tham gia của người dùng hệ thống, (4) sự tham gia của chuyên gia bên ngoài, (5) mức độ ứng dụng công nghệ thông tin.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Quy trình nghiên cứu chung

Quy trình nghiên cứu chung của luận văn có thể được tóm tắt như sau:



Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu của luận văn

(Nguồn: Minh họa của tác giả)

Theo quy trình này, các công việc cụ thể phải thực hiện:

- Tổng quan các nghiên cứu có liên quan để nhận dạng được vấn đề nghiên cứu, đưa ra mục tiêu nghiên cứu phù hợp.
- Tổng kết cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu.
- Xây dựng thang đo cho các khái niệm nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết
- Thực hiện nghiên cứu sơ bộ nhằm điều chỉnh, bổ sung thang đo. Từ kết quả này, xây dựng bảng câu hỏi chính thức để tiến hành khảo sát, thu thập dữ liệu.

- Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS để kiểm định lại độ tin cậy của thang đo, chạy hồi quy đa biến và phân tích kết quả.
- Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu đạt được, kết luận và đưa ra một số khuyến nghị.

3.2 Thiết kế nghiên cứu

3.2.1 Xây dựng giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Dựa trên những nghiên cứu thực nghiệm có liên quan, chủ yếu là dựa trên nghiên cứu của Thong (2001), Ismail (2009) và cơ sở lý thuyết, tác giả đã tiến hành nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán được xem xét trong điều kiện cụ thể của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam mục 2.5. Nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, thì các giả thuyết nghiên cứu cần phải được xây dựng và chúng phải được kiểm định thông qua các dữ liệu thực tế (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra giả thuyết nghiên cứu sau:

Sự hỗ trợ của nhà quản lý được quan niệm là sự tham gia của các giám đốc điều hành hoặc nhà quản lý cấp cao của các tổ chức trong các hoạt động của Công nghệ thông tin/ hệ thống thông tin (Jarvenpaa và Ives, 1991; Igarria và cộng sự, 1997). Sự hỗ trợ của nhà quản lý là sự sẵn sàng của quản lý trong việc cung cấp các nguồn lực và quyền hạn cần thiết cho dự án thành công (Verhage, 2009). Cerrulo (1980) giải thích rằng sự hỗ trợ của nhà quản lý bao gồm việc chuẩn bị trong đánh giá các mục tiêu, đánh giá các dự án phát triển hệ thống thông tin đề xuất, xác định các thông tin và các quá trình cần thiết, xét duyệt chương trình thực hành và kế hoạch phát triển hệ thống thông tin. Choe (1996) trích dẫn các ý kiến Doll (1985) cho biết rằng sự hỗ trợ quản lý hàng đầu bao gồm bảo đảm vốn và ưu tiên phát triển của hệ thống.

Tầm quan trọng về sự hỗ trợ của nhà quản lý đối với tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp đã được công nhận trong các tài liệu hệ thống thông tin kế toán (Yap và cộng sự, 1992; Cragg và King, 1993; Thong và cộng sự,

1996; Igarria và cộng sự, 1997; de Guinea và cộng sự, 2005; Ismail và King, 2007; Pornpandejwittaya và Pairat, 2012; Rahaya, 2012). Theo Yap (1989) thì có hai lý do tại sao các nhà quản lý nên hỗ trợ việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán. Thứ nhất, các nhà quản lý xác định được cơ hội kinh doanh trong việc khai thác hệ thống thông tin kế toán bởi họ là những người hiểu rõ doanh nghiệp của mình nhất. Do đó, các nhà quản lý có thể mang lại một hệ thống thông tin kế toán liên kết được với mục tiêu và chiến lược của doanh nghiệp. Thứ hai, việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán đòi hỏi một khoản đầu tư lớn và có tác động đến toàn bộ doanh nghiệp. Trong trường hợp các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường hoạt động với một hạn chế về thời gian, tài chính và chuyên môn (Welsh và White, 1981), do đó các doanh nghiệp này có xu hướng điều chỉnh kinh phí hạn chế để thực hiện hệ thống thông tin kế toán. Tuy nhiên, các nhà quản lý của các doanh nghiệp này có quyền hạn để đảm bảo phân bổ đầy đủ nguồn lực và tạo ra một môi trường thuận lợi trong việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán. Thong (2001) đã chứng minh rằng các nhà quản lý chính là yếu tố quan trọng để sử dụng nguồn lực vào việc thực thi hệ thống thông tin kế toán. Ngoài ra, cam kết của nhà quản lý tham gia vào việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán sẽ khuyến khích người sử dụng có thái độ tích cực đối với việc sử dụng hệ thống thông tin kế toán và do đó góp phần vào quá trình chuyển đổi công việc từ không sử dụng hệ thống thông tin kế toán sang sử dụng hệ thống thông tin kế toán trôi chảy hơn (Thong và cộng sự, 1996). Hơn thế nữa, các bằng chứng thực nghiệm (Igarria và cộng sự, 1997; de Guinea và cộng sự, 2005) đã chứng minh cam kết của nhà quản lý có mối quan hệ cùng chiều đối với việc nhận thức tính dễ sử dụng và tính hữu ích của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Do đó, cam kết của nhà quản lý có thể tạo ra sự khác biệt giữa việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán thành công và không thành công (de Guinea và cộng sự, 2005).

H1: Sự hỗ trợ của nhà quản lý có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

Lim và cộng sự (2011) cho thấy rằng các doanh nghiệp lớn có ngân quỹ lớn để thiết kế, thử nghiệm, và thực hiện các công nghệ mới. Sức mạnh về các nguồn lực tài chính trong các doanh nghiệp lớn với các phòng ban công nghệ thông tin sẽ đẩy nhanh sự phát triển của công nghệ mới. Do đó, kiến thức công nghệ thông tin của chủ sở hữu là không cần thiết trong doanh nghiệp lớn, điều này có sự khác nhau đối với doanh nghiệp nhỏ. Kết quả của việc thiếu nguồn lực tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ là việc thực hiện các công nghệ phụ thuộc vào chủ sở hữu. Theo Delone (1988), chủ sở hữu là một chìa khóa để thực hiện công nghệ thông tin. Trong một doanh nghiệp mà chủ sở hữu là quen thuộc và có liên quan với công nghệ thông tin thì việc thực hiện công nghệ thông tin sẽ thành công hơn. Thong và cộng sự (1995) cho thấy rằng một trong những yếu tố chính góp phần vào việc áp dụng các công nghệ là kiến thức công nghệ thông tin của chủ sở hữu. Trong các doanh nghiệp nhỏ, trách nhiệm của chủ sở hữu là trực tiếp hơn trong sự phát triển của thông tin và công nghệ để đạt được hiệu quả tổ chức. Vì vậy, đối với các doanh nghiệp mà nhà quản lý ít kinh nghiệm và thiếu thông tin sẽ là những trở ngại trong thực hiện và vận hành hệ thống thông tin kế toán. Seyal và cộng sự (2000), Thong (2001) cũng phát hiện ra kiến thức về công nghệ thông tin của nhà quản lý là yếu tố cần thiết đối với việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu. Nhà quản lý là người nhận thức được năng lực hiện tại của doanh nghiệp, chính vì vậy họ sẽ có thể lựa chọn công nghệ phù hợp với doanh nghiệp của mình (Hussin và cộng sự, 2002).

Marriot và Marriot (2000) phát hiện ra sự hiểu biết của nhà quản lý về kế toán, tài chính có ảnh hưởng đến việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp. de Guinea và cộng sự (2005), Thong và cộng sự (2006), đã kết luận rằng sự tham gia của các nhà quản lý và kiến thức về hệ thống thông tin kế toán của họ ảnh hưởng đến việc sử dụng nguồn lực vào hệ thống thông tin kế toán và từ đó ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Ismail và King (2007) cũng lập luận rằng sự thiếu hiểu biết của nhà quản lý về kế toán sẽ cản trở chiến lược kinh doanh của công ty khi sắp xếp chúng với yêu cầu về năng lực của hệ thống thông tin kế toán. Laudon và Laudon (2005) cho rằng có một mối liên quan giữa

kiến thức của nhà quản lý và việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán. Điều này cho thấy rằng các kiến thức của nhà quản lý về hệ thống thông tin là rất quan trọng bởi vì với những kiến thức mà họ có, họ sẽ cố gắng để làm cho công ty được tồn tại và phát triển thịnh vượng (Laudon và Laudon, 2005). Nhà quản lý hiểu hơn về yêu cầu thông tin của doanh nghiệp và khi đó họ sẽ sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin của mình để xác định triển khai hệ thống thông tin sao cho phù hợp với nhu cầu thông tin của doanh nghiệp. Kiến thức về quản lý bao gồm kiến thức về kế toán tài chính, kế toán quản trị, xử lý văn bản, bảng tính, cơ sở dữ liệu, kế toán, internet và các chương trình ứng dụng máy tính. Những điều này sẽ nâng cao tính hữu hiệu của các hệ thống thông tin kế toán.

H2: Kiến thức của nhà quản lý có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

Theo Aplonia Elfreda (2004) giải thích sự tham gia của người sử dụng là một sự can thiệp cá nhân thực sự trong việc phát triển hệ thống thông tin, từ hoạch định, phát triển đến thực hiện hệ thống thông tin. Một số lý do quan trọng về sự tham gia của người sử dụng trong việc thiết kế và phát triển các hệ thống thông tin theo Azhar Susanto (2008) là: (1) các nhu cầu của người dùng, (2) kiến thức về điều kiện tại chỗ, (3) sự không sẵn lòng trong việc thay đổi, (4) người dùng cảm thấy bị đe dọa, (5) nâng cao dân chủ. Seddon (1997) cho rằng việc sử dụng các hệ thống thông tin là một hành vi khẩn cấp vì những lợi thế trong việc sử dụng hệ thống thông tin. Một số lợi ích có thể phát sinh từ sự tham gia của người sử dụng trong quá trình phát triển của hệ thống thông tin là một hệ thống chất lượng tốt hơn, nâng cao kiến thức của người sử dụng hệ thống thông tin, các cam kết của người sử dụng lớn hơn, và hệ thống được người sử dụng chấp nhận hơn (Harris và Weistroffer, 2008).

Người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa có xu hướng tổng quát hơn là chuyên gia trong một lĩnh vực nhất định (Gable, 1996; Thong và cộng sự, 1996). Họ có nhiều chức năng công việc để thực hiện trong một thời gian giới hạn. Do đó, nếu các doanh nghiệp nhỏ khuyến khích người sử dụng cuối cùng tham gia vào việc thực hiện hệ thống thông tin bằng cách cho phép họ giảm bớt các trách nhiệm bình

thường của mình, sau đó thực hiện hệ thống thông tin thì có nhiều khả năng sẽ thực hiện thành công. Lợi ích doanh nghiệp có thể đạt được bao gồm một sự phù hợp tốt hơn giữa hệ thống thông tin với các yêu cầu của người sử dụng, dễ dàng vận hành hệ thống thông tin do kinh nghiệm học tập trong giai đoạn thiết kế, cảm giác sở hữu, và giảm khả năng chống đối với sự thay đổi từ người dùng hệ thống.

H3: Sự tham gia của người dùng hệ thống có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán

Lees (1987), Gable và Raman (1992) lập luận rằng các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường thiếu hiểu biết về kiến thức công nghệ thông tin cơ bản và thiếu chuyên gia máy tính nội bộ. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng thiếu thời gian thực tế và nguồn lực sẵn có để thực hiện những thay đổi, và điều này có thể dẫn đến sự thiếu phù hợp giữa hệ thống cung cấp và các nhiệm vụ cần phải được thực hiện. Do thiếu các chuyên gia hệ thống thông tin nội bộ, các doanh nghiệp nhỏ có thể sẽ phụ thuộc nhiều vào chuyên gia bên ngoài như các tư vấn và nhà cung cấp (Cragg và King, 1993). Theo lý thuyết về phổ biến công nghệ của Attewell (1992), các chuyên gia bên ngoài đóng vai trò trung gian để bù đắp cho sự thiếu kiến thức hệ thống thông tin trong doanh nghiệp nhỏ và giảm các rào cản kiến thức hệ thống thông tin để thành công trong triển khai thực hiện hệ thống thông tin. Trách nhiệm của một nhà tư vấn là cung cấp các dịch vụ tư vấn đặc biệt để giúp các doanh nghiệp triển khai thực hiện hữu hiệu hệ thống thông tin. Dịch vụ tư vấn có thể bao gồm việc thực hiện phân tích các yêu cầu thông tin, đề xuất phần cứng và phần mềm máy tính phù hợp, và quản lý thực hiện hệ thống thông tin (Gable, 1996). Trách nhiệm của một nhà cung cấp nói chung bao gồm việc cung cấp phần cứng máy tính, các gói phần mềm, hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo người sử dụng. Một điều cũng quan trọng là duy trì một mối quan hệ tốt giữa các bên khác nhau (tức là các giám đốc điều hành, người sử dụng, nhà tư vấn và nhà cung cấp) trong việc thực hiện hệ thống thông tin. Trong triển khai thực hiện hệ thống thông tin của các doanh nghiệp nhỏ, các nhà cung cấp cũng có thể đóng vai trò của một nhà tư vấn, và do đó họ có thể thực hiện thêm các nhiệm vụ ngoài những trách nhiệm thông thường (Thong và cộng sự, 1994).

Mặc dù các nhà quản lý doanh nghiệp có thể cung cấp chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động của họ, nhưng những lời khuyên từ các chuyên gia tư vấn bên ngoài có thể cung cấp thông tin liên quan để có một hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu (de Guinea và cộng sự, 2005). Do đó, sự hỗ trợ này làm giảm thiểu sót về thông tin chuyên môn bên ngoài và thông tin kỹ thuật liên quan đến việc thực hiện hệ thống thông tin kế toán mà quy trình kinh doanh của công ty có thể phải đối mặt. Có một số bằng chứng thực nghiệm trước cho rằng có mối tương quan tích cực giữa sự hài lòng của người dùng thông tin và chuyên gia bên ngoài (Lees, 1987; Thong và cộng sự, 1996).

***H4:** Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán*

Từ quan điểm xử lý thông tin, công nghệ thông tin là một trong những cơ chế có thể được sử dụng để tăng khả năng xử lý thông tin tổ chức (El Louadi, 1998). Theo Huber (1990) thì sử dụng công nghệ thông tin tiên tiến sẽ giúp có được nhiều thông tin chính xác và kịp thời, bao gồm cả thông tin bên ngoài, thông tin nội bộ, và các thông tin trước đây gặp phải, và do đó dẫn đến tăng khả năng tiếp cận thông tin. Daft và Lengel (1986) cũng đặc biệt nhấn mạnh về công nghệ thông tin, đặc biệt là xử lý thông tin trên máy tính, như một phương tiện giúp các tổ chức giảm sự không chắc chắn. El Louadi (1998), dựa trên kết quả của một cuộc khảo sát của 244 công ty nhỏ ở Canada, xác nhận rằng công nghệ thông tin tinh vi có ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng thông tin cung cấp cho bên ngoài và nội bộ.

Trong môi trường thường xuyên thay đổi, cùng với tốc độ ngày càng gia tăng của công nghệ thông tin thì kế toán cũng đang dần dần thay đổi theo. Đó là các thay đổi về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán sẽ giúp giảm thiểu công việc ghi sổ, tăng tính chính xác trong quá trình xử lý kế toán, rút ngắn thời gian cung cấp các báo cáo (Moghaddam và cộng sự, 2012), nâng cao tốc độ và tính chính xác của những tính toán và lưu trữ thông tin an toàn (Lim, 2013). Việc ứng dụng một cách hợp lý và hữu hiệu tiến bộ của công nghệ thông tin sẽ giúp doanh nghiệp đạt được sự phù hợp giữa chiến lược công nghệ thông tin và chiến lược kinh

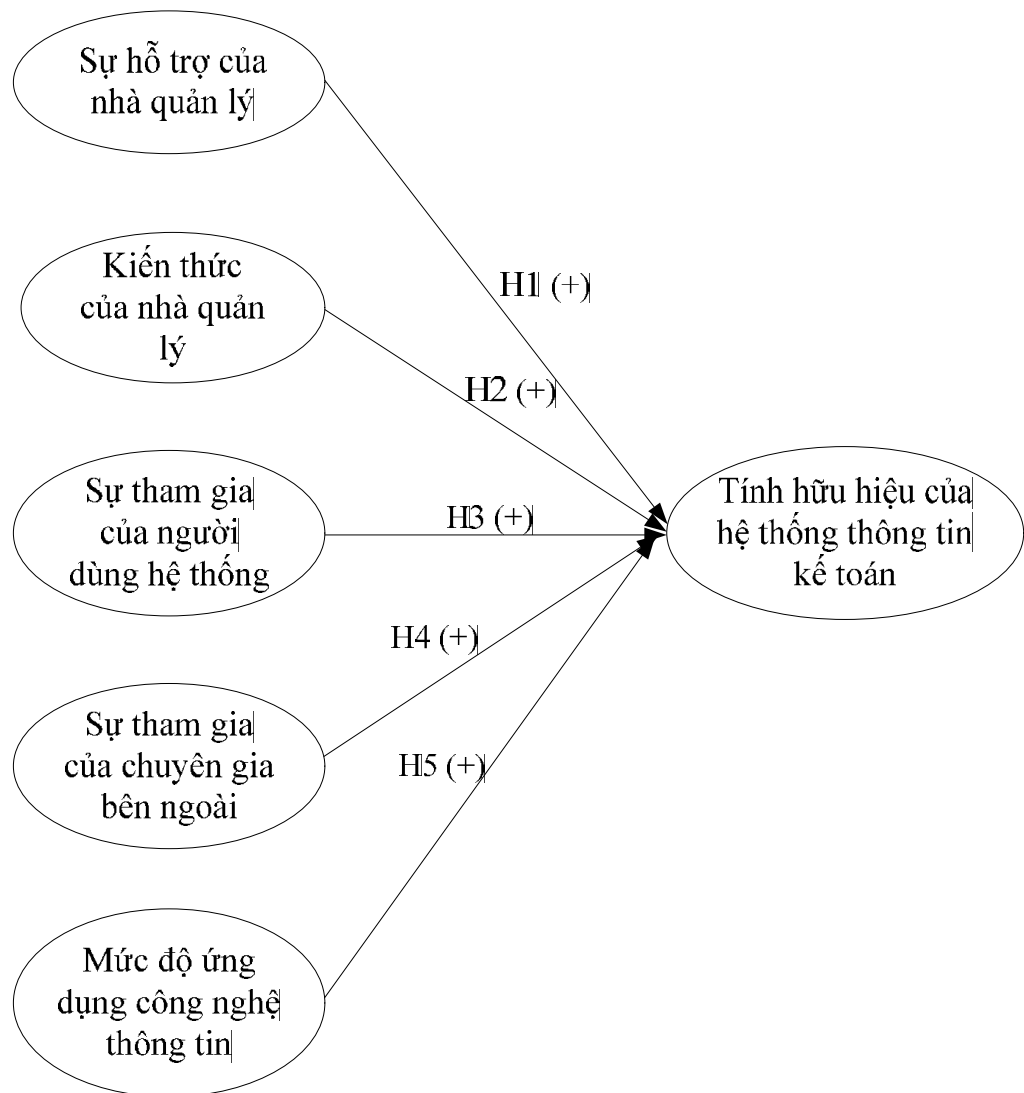
doanh (Hussin và cộng sự, 2002; Ismail và King, 2007). Công nghệ thông tin đã được chứng minh có tác động tích cực đến thành quả và năng suất của công ty, đặc biệt hỗ trợ hệ thống thông tin kế toán (Grande và cộng sự, 2011). Do đó, tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán các công ty tùy thuộc vào từng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin.

H5: Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán thay đổi theo mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán

Mô hình nghiên cứu về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán dưới đây được thiết lập dựa vào các giả thuyết nghiên cứu đã được xây dựng ở trên. Mô hình này gồm sáu biến, trong đó: năm biến độc lập và một biến phụ thuộc.

Năm biến độc lập là: (1) Sự hỗ trợ của nhà quản lý, (2) Kiến thức của nhà quản lý, (3) Sự tham gia của người dùng hệ thống, (4) Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài, (5) Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin.

Một biến phụ thuộc là: Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán



Hình 3.2 Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: Minh họa của tác giả)

3.2.2 Thiết kế thang đo

Tác giả đã thực hiện nghiên cứu định tính thông qua kỹ thuật diễn dịch. Kết quả của nghiên cứu định tính giúp tác giả hiểu rõ hơn các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán, đồng thời có thể điều chỉnh, bổ sung hay loại bỏ các biến trong thang đo cho phù hợp, từ đó xây dựng bảng câu hỏi cho nghiên cứu định lượng. Kỹ thuật diễn dịch được thực hiện dựa trên bảng phỏng vấn chuyên gia được gửi qua email đến các đối tượng phỏng vấn. Chuyên gia được phỏng vấn là những người có kiến thức chuyên môn về kế toán, hệ thống thông tin và có kinh nghiệm trong hoạt động thực tế của các DNNVV (phụ lục 3).

Phần sau đây trình bày các thang đo khái niệm trong mô hình nghiên cứu được kế thừa và hiệu chỉnh cho phù hợp từ các nghiên cứu đã có trên thế giới.

3.2.2.1 Thang đo sự hỗ trợ của nhà quản lý

Nhà quản lý chính là người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định trong các doanh nghiệp nhỏ và xác định các yêu cầu kinh doanh quan trọng để tin học hóa (Thong, Yap và Raman, 1996). Sự hỗ trợ của nhà quản lý đề cập đến những hành động của nhà quản lý trong việc quản lý công nghệ thông tin. Hussin và cộng sự (2002), Ismail (2009) đã đo lường sự hỗ trợ của nhà quản lý bằng cách xem xét năm giai đoạn thực hiện hệ thống thông tin. Vì thang đo này đã được kiểm định trong một nghiên cứu cụ thể của Ismail (2009) ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đánh giá với độ tin cậy cao nên tác giả sẽ sử dụng lại trong nghiên cứu. Thang đo gồm năm biến quan sát:

- (1) Xác định các nhu cầu thông tin
- (2) Lựa chọn phần cứng và phần mềm
- (3) Triển khai hệ thống
- (4) Giải quyết các vấn đề kể từ khi thực hiện
- (5) Lập kế hoạch cho sự phát triển trong tương lai

3.2.2.2 Thang đo kiến thức của nhà quản lý

Magal và Lewis (1995) định nghĩa kiến thức công nghệ thông tin “về mặt nhận thức, hiểu biết, tiếp xúc, hoặc một kiến thức làm việc về công nghệ, hơn là kỹ năng chuyên môn”. Họ đo lường khái niệm này bằng cách cung cấp một danh sách đại diện của phần mềm thường được sử dụng bởi các doanh nghiệp nhỏ và vừa và hỏi người trả lời cho biết mức độ mà người đó hiểu biết các ứng dụng hoặc phần mềm. Hussin và cộng sự (2002), Ismail (2009) đã kiểm định thang đo với một mẫu các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa. Ngoài kiến thức về công nghệ thông tin, nhà quản lý cũng cần phải có sự hiểu biết về kế toán Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng lại thang đo của Ismail (2009), gồm bảy biến quan sát :

- (1) Kiến thức về kế toán
- (2) Kỹ năng xử lý văn bản

- (3) Bảng tính
- (4) Cơ sở dữ liệu
- (5) Các phần mềm kế toán
- (6) Quản lý sản xuất với hỗ trợ của máy vi tính
- (7) Tìm kiếm bằng Internet

3.2.2.3 Thang đo sự tham gia của người sử dụng hệ thống

Sự tham gia của người sử dụng được định nghĩa là hành vi của người dùng trong quá trình phát triển hệ thống thông tin, tức là họ tham gia vào các hoạt động triển khai và phát triển hệ thống thông tin (Barki và Hartwick, 1989). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thang đo của Yap và cộng sự (1994), gồm bốn biến quan sát:

- (1) Tham dự các cuộc họp dự án hệ thống
- (2) Tham gia vào phân tích các yêu cầu thông tin
- (3) Tham gia xem xét các kiến nghị của nhà tư vấn
- (4) Tham gia ra quyết định về những vấn đề có liên quan đến công việc cá nhân

3.2.2.4 Thang đo sự tham gia của chuyên gia bên ngoài

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa vào chuyên gia bên ngoài là các nhà tư vấn và nhà cung cấp khi họ thực hiện các dự án hệ thống thông tin. Trong nghiên cứu của Thong và cộng sự (1994) đã dùng bốn biến quan sát để đo lường sự hữu hiệu của nhà tư vấn và sáu biến quan sát để đo lường sự hỗ trợ của nhà cung cấp. Trong nghiên cứu này, tác giả đã thực hiện gộp các biến quan sát này để sử dụng cho thang đo sự tham gia của chuyên gia bên ngoài:

- (1) Nhà tư vấn cung cấp các ý kiến chuyên môn trong việc thực hiện phân tích các yêu cầu thông tin
- (2) Nhà tư vấn giới thiệu giải pháp tin học phù hợp
- (3) Nhà tư vấn hỗ trợ trong việc thực hiện quản lý
- (4) Nhà cung cấp hỗ trợ đầy đủ về kỹ thuật trong quá trình thực hiện hệ thống thông tin

- (5) Nhà cung cấp hỗ trợ đầy đủ về kỹ thuật sau khi thực hiện hệ thống thông tin
- (6) Chất lượng hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của nhà cung cấp
- (7) Nhà cung cấp hỗ trợ đầy đủ các khóa huấn luyện đào tạo
- (8) Chất lượng hoạt động huấn luyện đào tạo của nhà cung cấp
- (9) Mối quan hệ với các bên (nhà quản lý, người sử dụng hệ thống) trong việc thực hiện dự án

3.2.2.5 Thang đo về tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

Như đã trình bày trong mục 2.2.2, có nhiều quan điểm khác nhau giữa các nghiên cứu khi giải thích và đo lường khái niệm tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Các nghiên cứu trước đây về vấn đề này dường như tập trung về một khái niệm mà kết hợp chặt chẽ nhiều yếu tố của tính hữu hiệu (Cameron, 1986; Lewin và Minton, 1986; Quinn và Rohrbaugh, 1983). Nghiên cứu trong hệ thống thông tin cũng đã cung cấp các nguyên tắc phân loại tương tự và đã gợi ý rằng tính hữu hiệu của hệ thống có thể được xem xét qua một số quan điểm khác nhau (Kim, 1989; DeLone và McLean, 1992). Trong các nghiên cứu trước khi kiểm tra các tiêu chí về tính hữu hiệu của hệ thống kế toán (Ives và cộng sự, 1983; Kim, 1988; Seddon và Yip, 1992; Nicolaou, 2000) thì sự hài lòng của người sử dụng về chất lượng của thông tin đầu ra được cung cấp bởi hệ thống đã được gợi ý như một khái niệm quan trọng của tính hữu hiệu. Do đó, nghiên cứu này sẽ đo lường tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán bằng cách sử dụng một tập biến quan sát liên quan đến sự hài lòng của người dùng hệ thống về chất lượng thông tin đầu ra.

Nghiên cứu dựa trên thang đo sự hài lòng của người dùng cuối cùng của Doll và Torkzadeh (1988) bởi vì đây là thang đo được sử dụng rộng rãi, và đã được xác nhận thông qua một số phân tích khẳng định và các kiểm định giá trị. Sau khi nghiên cứu khám phá được hoàn thành vào năm 1988, hai nghiên cứu khẳng định với các mẫu khác nhau đã được tiến hành lần lượt vào năm 1994 và 1997 đã cho thấy thang đo có giá trị (Doll và cộng sự, 1994; Doll và Xia, 1997). Một nghiên cứu kiểm định lại độ tin cậy của thang đo đã được tiến hành vào năm 1991, cho thấy

thang đo là đáng tin cậy theo thời gian (Torkzadeh và Doll, 1991). Thang đo được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu khác. Seddon và Yip (1992) đã tiến hành đánh giá thực nghiệm về thang đo sự hài lòng của người dùng thông tin cho việc sử dụng phần mềm kế toán sổ cái. McHaney và Cronan (1998, 2000) đã sử dụng để kiểm tra sự thành công của mô phỏng máy tính. McHaney và cộng sự (1999) đã sử dụng trong việc quyết định hỗ trợ nghiên cứu các hệ thống. Chen và cộng sự (2000) áp dụng để đo lường sự hài lòng của người sử dụng với kho dữ liệu. Nicolaou (2000) cũng đã dùng thang đo này để đi xây dựng một mô hình ngẫu nhiên về nhận thức tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán.

Thang đo của Doll và Torkzateh (1988) bao gồm năm thành phần có liên quan của khái niệm thông tin: nội dung, chính xác, định dạng, dễ sử dụng, và kịp thời. Thang đo sau đó đã được chứng minh có giá trị đầy đủ (Doll và cộng sự, 1994), cũng như được kiểm định lại độ tin cậy (Hendrickson và cộng sự, 1994; Torkzateh và Doll, 1991). Cụ thể, nghiên cứu sử dụng lại thang đo của Doll và Torkzateh (1988), gồm mười hai biến quan sát:

Nội dung:

- (1) Hệ thống cung cấp thông tin thích hợp
- (2) Nội dung thông tin đáp ứng được yêu cầu
- (3) Hệ thống cung cấp báo cáo khi cần
- (4) Hệ thống cung cấp thông tin đầy đủ

Chính xác:

- (5) Hệ thống chính xác
- (6) Hài lòng với tính chính xác của hệ thống

Định dạng:

- (7) Đầu ra được trình bày theo định dạng hữu ích
- (8) Thông tin rõ ràng

Dễ sử dụng:

- (9) Hệ thống thân thiện với người sử dụng
- (10) Hệ thống dễ sử dụng

Kịp thời:

(11) Có được thông tin ngay khi có nhu cầu

(12) Hệ thống cung cấp thông tin cập nhật

3.2.3 Chọn mẫu

3.2.3.1 Xác định kích thước mẫu

Trong nghiên cứu khoa học, phương pháp chọn mẫu có ý nghĩa quan trọng đến kết quả nghiên cứu. Mẫu là một tập hợp các phần tử đại diện cho tổng thể được nghiên cứu. Xác định kích thước mẫu là công việc không dễ dàng trong nghiên cứu khoa học. Kích thước mẫu cần cho nghiên cứu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như phương pháp xử lý (hồi quy, phân tích nhân tố khám phá EFA...), độ tin cậy cần thiết...Rõ ràng, kích thước mẫu càng lớn càng tốt nhưng lại tốn chi phí và thời gian. Hiện nay, các nhà nghiên cứu xác định kích thước mẫu cần thiết thông qua các kinh nghiệm cho từng phương pháp xử lý (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá giá trị thang đo, và sử dụng mô hình hồi quy bội để kiểm định ảnh hưởng các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Tuy nhiên, trong một nghiên cứu mà dùng EFA cùng với hồi quy bội thì EFA luôn đòi hỏi kích thước mẫu lớn hơn nhiều so với hồi quy bội (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Do đó, tác giả chỉ cần xác định kích thước mẫu tối thiểu cho EFA thì đồng thời cũng đảm bảo kích thước mẫu đòi hỏi cho hồi quy bội.

Trong EFA, kích thước mẫu thường được xác định dựa vào: (1) kích thước mẫu tối thiểu và (2) số lượng biến đo lường đưa vào phân tích (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Hair và cộng sự (2006) cho rằng để sử dụng EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát, tốt nhất là 10:1 trở lên. Bên cạnh đó, một số tác giả như Nunnally (1978), Baggaley (1982), Marascuilo và Leven (1983) đề xuất kích thước mẫu theo nguyên tắc n:p (n là kích thước mẫu và p là số biến quan sát), biến thiên từ 2:1 đến 20:1. Dựa vào những quan điểm này, tác giả đã lựa chọn cách tiếp cận xác định kích thước mẫu là: kích thước mẫu tối thiểu là 100 với tỉ lệ số biến quan

sát là 5:1. Trong nghiên cứu này, số biến quan sát là 37, suy ra theo tỷ lệ này thì số mẫu thu thập là 185 mẫu. Như vậy, số mẫu tối thiểu cần thu thập cho phù hợp là 185 mẫu.

3.2.3.2 Phương pháp chọn mẫu

Trong nghiên cứu này, phương pháp chọn mẫu được sử dụng chủ yếu là phương pháp chọn mẫu thuận tiện phi xác suất (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (phụ lục 4).

3.2.4 Thiết kế bảng câu hỏi

Sau khi hoàn tất việc hiệu chỉnh và xây dựng thang đo phù hợp với nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán, tác giả sẽ tiến hành thiết kế bảng câu hỏi nhằm phục vụ cho việc thu thập dữ liệu. Bảng câu hỏi chính thức được sử dụng trong nghiên cứu định lượng gồm ba phần:

– Phần 1: Thông tin chung về doanh nghiệp

Nhằm thu thập những thông tin về doanh nghiệp được khảo sát. Đây là thông tin phục vụ cho phân tích mô tả mẫu, và cũng là những thông tin giúp tác giả thực hiện xem xét, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề nghiên cứu như lĩnh vực hoạt động, quy mô hay mức độ ứng dụng công nghệ thông tin.

– Phần 2: Nội dung các phát biểu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

Đây là phần chính của bảng câu hỏi khảo sát bởi nó liên quan đến các phát biểu về các nhân tố ảnh hưởng và tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Ghi nhận mức độ đồng ý về các biến quan sát (được diễn tả bằng các phát biểu). đo lường cho các khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Với 37 biến quan sát được đưa vào khảo sát, tác giả đã sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ “1- Rất không đồng ý” đến “5- Rất đồng ý”.

– Phần 3: Thông tin về người được khảo sát

Ghi nhận các thông tin liên quan đến đối tượng khảo sát

Bảng câu hỏi được thiết kế để dùng cho việc khảo sát thông qua hai cách: (1) gửi trực tiếp bảng khảo sát bằng giấy đến đối tượng được khảo sát và (2) gửi email

đến các đối tượng được khảo sát thông qua đường link của Google Docs. Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là các nhân viên kế toán, các nhà quản lý, những nhân viên vận hành và quản trị hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

3.2.5 Phương pháp phân tích dữ liệu

3.2.5.1 Mã hóa dữ liệu

Để thuận tiện cho việc thu thập và xử lý dữ liệu, các biến quan sát sẽ được mã hóa tương ứng với các thang đo. Dữ liệu gồm 37 biến đo lường năm khái niệm là: sự tham gia của nhà quản lý, kiến thức của nhà quản lý, sự tham gia của người sử dụng hệ thống, sự tham gia của chuyên gia bên ngoài và tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán được mã hóa như bảng 3.1

Bảng 3.1 Bảng mã hóa dữ liệu

| STT | Các phát biểu | Mã hóa |
|----------------------------------|--|--------|
| Sự hỗ trợ của nhà quản lý | | |
| 1 | Nhà quản lý của đơn vị tham gia xác định các nhu cầu thông tin sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | QL1 |
| 2 | Nhà quản lý của đơn vị tham gia lựa chọn phần cứng và phần mềm sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | QL 2 |
| 3 | Nhà quản lý của đơn vị tham gia triển khai HTTTKT sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | QL 3 |
| 4 | Sự hỗ trợ của nhà quản lý của đơn vị trong việc giải quyết các vấn đề kể từ khi thực hiện hệ thống thông tin kế toán sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | QL 4 |
| 5 | Nhà quản lý của đơn vị cam kết lập kế hoạch phát triển hệ thống thông tin kế toán trong tương lai sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | QL 5 |
| Kiến thức của nhà quản lý | | |
| 6 | Nhà quản lý của đơn vị có kiến thức về kế toán sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | KT1 |
| 7 | Kỹ năng xử lý văn bản thông thạo của nhà quản lý của đơn vị sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | KT2 |
| 8 | Nhà quản lý của đơn vị biết rõ cách sử dụng bảng tính Excel sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | KT3 |
| 9 | Nhà quản lý của đơn vị biết rõ cách sử dụng cơ sở dữ liệu Access sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | KT4 |
| 10 | Nhà quản lý của đơn vị am hiểu về các phần mềm kế toán sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | KT5 |

| | | |
|---|---|-----|
| 11 | Nhà quản lý của đơn vị biết cách quản lý sản xuất với hỗ trợ của máy vi tính sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | KT6 |
| 12 | Nhà quản lý của đơn vị có kỹ năng sử dụng các kỹ thuật tìm kiếm bằng Internet sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | KT7 |
| Sự tham gia của người sử dụng hệ thống | | |
| 13 | Người dùng tham dự các cuộc họp dự án hệ thống sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | ND1 |
| 14 | Người dùng tham gia vào phân tích các yêu cầu thông tin sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | ND2 |
| 15 | Người dùng tham gia xem xét các kiến nghị của nhà tư vấn (xem xét các giải pháp thay thế và chọn một giải pháp thích hợp) sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | ND3 |
| 16 | Sự tham gia của người dùng trong việc ra quyết định về những vấn đề có liên quan đến công việc cá nhân sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | ND4 |
| Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài | | |
| 17 | Nhà tư vấn của đơn vị cung cấp các ý kiến chuyên môn trong việc thực hiện phân tích các yêu cầu thông tin sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | CG1 |
| 18 | Nhà tư vấn của đơn vị giới thiệu giải pháp tin học phù hợp sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | CG2 |
| 19 | Nhà tư vấn của đơn vị hỗ trợ trong việc quản lý thực hiện sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | CG3 |
| 20 | Nhà cung cấp của đơn vị hỗ trợ đầy đủ về kỹ thuật trong quá trình thực hiện hệ thống thông tin sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | CG4 |
| 21 | Nhà cung cấp của đơn vị hỗ trợ đầy đủ về kỹ thuật sau khi thực hiện hệ thống thông tin sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | CG5 |
| 22 | Chất lượng hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của nhà cung cấp của đơn vị sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | CG6 |
| 23 | Nhà cung cấp của đơn vị hỗ trợ đầy đủ các khóa huấn luyện đào tạo sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | CG7 |
| 24 | Chất lượng hoạt động huấn luyện đào tạo của nhà cung cấp của đơn vị sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | CG8 |
| 25 | Mối quan hệ với các bên (nhà quản lý, người sử dụng hệ thống) trong việc thực hiện dự án sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | CG8 |
| Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán | | |
| 26 | HTTTKT tại công ty cung cấp thông tin thích hợp | HH1 |

| | | |
|----|---|------|
| 27 | Nội dung thông tin đáp ứng được yêu cầu của tôi | HH2 |
| 28 | HTTTKT tại công ty cung cấp các báo cáo một cách chính xác những gì tôi cần | HH3 |
| 29 | HTTTKT tại công ty cung cấp thông tin đầy đủ | HH4 |
| 30 | Có rất ít các sai sót xảy ra trong quá trình xử lý dữ liệu trong HTTTKT tại công ty | HH5 |
| 31 | Tôi cảm thấy hài lòng với tính chính xác của hệ thống | HH6 |
| 32 | Tôi nghĩ thông tin đầu ra được trình bày theo một định dạng hữu ích | HH7 |
| 33 | Các nội dung chi tiết của thông tin đầu ra thì rõ ràng | HH8 |
| 34 | Những nhân viên mới có thể tự tìm hiểu về cách thức hoạt động của HTTTKT của công ty tôi một cách dễ dàng | HH9 |
| 35 | Tôi cảm thấy thoải mái và dễ dàng khi sử dụng HTTTKT tại công ty | HH10 |
| 36 | Tôi có được thông tin ngay khi có nhu cầu | HH11 |
| 37 | HTTTKT tại công ty cung cấp thông tin cập nhật | HH12 |

(Nguồn: Minh họa của tác giả)

Ngoài ra, để phân tích ảnh hưởng của mức độ áp dụng công nghệ thông tin, thì biến định tính mức độ ứng dụng công nghệ thông tin sẽ được lượng hóa bằng biến giả. Biến PMKT có giá trị là 1 nếu mức độ ứng dụng công nghệ thông tin là sử dụng phần mềm kế toán và là 0 nếu mức độ ứng dụng công nghệ thông tin là sử dụng kê toán thủ công, Excel, Access, ERP. Các biến mới này sẽ được đưa vào phân tích trong mô hình hồi quy.

3.2.5.2 Kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Để đánh giá thang đo các khái niệm trong nghiên cứu cần kiểm tra độ tin cậy, độ giá trị của thang đo. Dựa vào các hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha, hệ số tương quan biến – tổng giúp loại ra những biến quan sát không đóng góp vào việc mô tả khái niệm cần đo.

Phân tích Cronbach's Alpha thực chất là phép kiểm định mức độ tương quan lẫn nhau của các mục hỏi trong thang đo qua việc đánh giá sự tương quan giữa bản thân mục hỏi và tương quan điểm số trong từng mục hỏi với điểm số toàn bộ các mục hỏi cho từng trường hợp trả lời. Về lý thuyết, Cronbach's Alpha càng cao càng tốt (thang đo càng có độ tin cậy cao). Tuy nhiên điều này không thực sự như vậy. Hệ số Cronbach's Alpha quá lớn (> 0.95) cho thấy có nhiều biến trong thang đo

không có khác biệt gì với nhau. Vì vậy, một thang đo có độ tin cậy tốt khi nó biến thiên trong khoảng [0.70 – 0.80]. Nếu Cronbach's Alpha ≥ 0.60 là thang đo có thể chấp nhận được về mặt độ tin cậy. Nếu một biến đo lường có hệ số tương quan biến – tổng ≥ 0.30 thì biến đo đạt yêu cầu (Nunnally và Bernstein, 1994).

Cronbach's Alpha phải được thực hiện trước để loại các biến rác trước khi thực hiện phân tích EFA. Các biến rác là biến chúng ta tin rằng chúng có thể là biến đo lường khái niệm nhưng thực chất nó không có quan hệ gì với các biến đo lường khác (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

3.2.5.3 Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi kiểm tra Cronbach's Alpha, công việc tiếp theo là sử dụng phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm mục đích kiểm tra và xác định lại các nhóm biến trong mô hình nghiên cứu. Phân tích EFA thuộc nhóm phân tích đa biến phụ thuộc lẫn nhau, nghĩa là không có biến phụ thuộc và biến độc lập mà nó dựa vào mối tương quan giữa các biến với nhau, trên cơ sở đó rút gọn một tập k biến quan sát thành một tập F các nhân tố có ý nghĩa ($F < k$) (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Do vậy, ta phải đưa tất các biến quan sát đo lường các khái niệm vào phân tích EFA cùng một lúc.

Phương pháp quay nhân tố được sử dụng trong nghiên cứu này là quay vuông góc với phép quay Varimax vì phương pháp này cho ra các nhân tố tương đối độc lập nhau nên hạn chế được hiện tượng đa cộng tuyến trong phân tích hồi quy.

Số lượng nhân tố trích được xác định dựa trên chỉ số Eigenvalue- đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố. Theo tiêu chuẩn Kaiser, những nhân tố có Eigenvalue nhỏ hơn 1 sẽ bị loại ra khỏi mô hình.

Kiểm định tính thích hợp của EFA thông qua thước đo KMO. Giá trị KMO nằm trong khoảng [0.5 – 1] thì phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu thực tế (Đinh Phi Hồ, 2012).

Kiểm định tính tương quan giữa các biến quan sát bằng kiểm định Bartlett. Kiểm định Bartlett xem xét giả thuyết “ H_0 : mức tương quan các biến quan sát bằng không”. Nếu Sig. ≤ 0.05 (nghĩa là độ tin cậy $\geq 95\%$) thì các biến quan sát có tương quan trong mỗi nhân tố (Đinh Phi Hồ, 2012).

Kiểm định phương sai trích (% phương sai cộng dồn) của các nhân tố. Tổng phương sai trích thể hiện các nhân tố trích được bao nhiêu phần trăm của các biến đo lường. Trong các nhân tố được xác định thì nhân tố nào có tổng phương sai trích từ 50% trở lên thì thỏa điều kiện (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

Các biến quan sát phải đảm bảo thỏa bốn điều kiện: kiểm định Cronbach's Alpha, kiểm định KMO, kiểm định Bartlett, phương sai trích các nhân tố. Nếu các biến quan sát nào không thỏa các điều kiện kiểm định sẽ được loại ra, mô hình tiếp tục thực hiện quy trình kiểm định các biến quan sát còn lại (Đình Phi Hồ, 2012).

3.2.5.4 Phân tích hồi quy bội

Phân tích hồi quy nhằm chỉ ra mối quan hệ tuyến tính giữa các biến cũng như xác định mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Kết quả hồi quy dùng để dự báo giá trị của biến phụ thuộc theo giá trị của biến độc lập.

Tuy nhiên, trước khi tiến hành phân tích hồi quy, một phân tích quan trọng cần được thực hiện đầu tiên là phân tích tương quan, nếu kết quả cho thấy có sự tương quan giữa các biến cần nghiên cứu thì mới thực hiện phân tích hồi quy ở bước tiếp theo. Sử dụng hệ số tương quan r để biết hướng tương quan (thuận hay nghịch) cũng như độ lớn của tương quan tuyến tính giữa hai biến. Hệ số r nằm trong đoạn $[-1;1]$. Giá trị r càng gần 1 (+1 hoặc -1) thì tương quan giữa hai biến càng mạnh. Giá trị r càng gần 0 thì tương quan càng yếu. Sau khi xem xét các mối tương quan tuyến tính giữa tất cả các biến, tác giả sẽ đi xây dựng mô hình hồi quy.

Nghiên cứu thực hiện hồi quy đa biến theo phương pháp Enter: tất cả các biến đưa vào một lần và xem xét các kết quả thống kê liên quan đến các biến được đưa vào trong mô hình.

Để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình hồi quy, ta dùng hệ số xác định R^2 . Hệ số này biểu thị phần trăm giải thích cho biến phụ thuộc bởi biến độc lập vì vậy nó dao động từ 0 đến 1, hệ số này càng gần 1 thì mức độ giải thích càng cao giá trị dự báo càng tốt. Tuy nhiên mô hình càng nhiều biến độc lập thì giá trị R^2 càng cao dù biến đó không có ý nghĩa (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Do vậy, để kiểm tra độ phù hợp của mô hình nghiên cứu này sử dụng hệ số xác định R^2 điều chỉnh. Thông

thường hệ số R^2 điều chỉnh lớn hơn 0.4 là có thể chấp nhận được, lớn hơn hoặc bằng 0.5 là tốt (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán: yếu tố có hệ số β lớn hơn thì có thể nhận xét rằng yếu tố đó có mức độ ảnh hưởng cao hơn các yếu tố khác trong mô hình nghiên cứu.

3.2.5.5 Phân tích phương sai ANOVA

Phân tích phương sai ANOVA được dùng để kiểm định giá trị trung bình của ba nhóm tổng thể trở lên. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng để tìm hiểu lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp và tổng nguồn vốn có tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường kế toán máy tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hay không? Kiểm định này được thực hiện với giả thuyết H_0 là trung bình của các tổng thể đều bằng nhau, tức tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường kế toán máy tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa là như nhau đối với lĩnh vực hoạt động và tổng nguồn vốn. Nếu kết quả kiểm định từ phần mềm SPSS cho giá trị $\text{Sig} < 0.05$ thì giả thuyết H_0 bị bác bỏ. Điều này có nghĩa là có sự khác biệt trong tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán theo lĩnh vực hoạt động và tổng nguồn vốn.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Chương 3 tác giả đưa ra quy trình nghiên cứu chung, tiến hành thiết kế và thực hiện nghiên cứu nhằm tạo cơ sở cho việc phân tích dữ liệu cho chương tiếp theo. Quá trình thiết kế gồm: xây dựng giả thuyết và mô hình nghiên cứu dựa trên các nhân tố đã được tác giả nhận diện trong chương 2, thiết kế thang đo cho các khái niệm trong mô hình nghiên cứu, chọn mẫu, thiết kế bảng câu hỏi khảo sát, mô tả phương pháp phân tích dữ liệu được thực hiện trên phần mềm SPSS.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Số lượng bảng câu hỏi ban đầu được phát đi để khảo sát là 250 bảng. Tuy nhiên số lượng bảng câu hỏi thu về là 202. Sau đó, bảng câu hỏi thu thập được sàng lọc và kiểm tra tính hợp lệ cũng như phù hợp với tiêu chuẩn phạm vi nghiên cứu thì số lượng bảng câu hỏi còn lại được đưa vào xử lý là 197 bảng. Số lượng bảng câu hỏi còn lại hoàn toàn phù hợp với mẫu xác định trong thiết kế nghiên cứu. Dữ liệu được mã hóa, làm sạch và phân tích thông qua phần mềm SPSS

Phân loại 197 tham gia trả lời theo lĩnh vực hoạt động, số lượng nhân viên, tổng nguồn vốn và phần mềm kế toán mà doanh nghiệp hiện đang sử dụng được thống kê trước khi được đưa vào xử lý. Thông tin thống kê thu thập được như sau:

Về lĩnh vực hoạt động chính của các doanh nghiệp tham gia khảo sát thì lĩnh vực thương mại dịch vụ chiếm nhiều nhất đến 71.1%, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm thứ hai với 27.4% và lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 1.5%.

Về tổng nguồn vốn: doanh nghiệp có số vốn từ 10 tỉ trở xuống chiếm 54.8%, doanh nghiệp có số vốn trên 10 đến 20 tỉ chiếm 15.2%, doanh nghiệp có số vốn trên 20 đến 100 tỉ chiếm 18.3% và doanh nghiệp có số vốn trên 100 tỉ chiếm 11.7%.

Về số lượng lao động: nhóm doanh nghiệp có số lượng lao động từ 11 đến 100 chiếm đa số với 60.9%, tiếp đến là nhóm doanh nghiệp có số lao động từ 101 đến 300 chiếm 23.4%; tiếp đến là nhóm doanh nghiệp có số lượng lao động từ 10 trở xuống với 10.7% và cuối cùng là nhóm doanh nghiệp có số lao động từ trên 300 chiếm 5.1%.

Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại doanh nghiệp: doanh nghiệp ứng dụng phần mềm kế toán chiếm 79.7%, doanh nghiệp ứng dụng Excel, Access chiếm 12.7%, doanh nghiệp ứng dụng ERP chiếm 6.6% và chỉ có 1% doanh nghiệp sử dụng kế toán thủ công.

4.2. Phân tích thang đo

4.2.1 Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's alpha

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo được tổng hợp ở bảng 4.1

Thang đo sự hỗ trợ của nhà quản lý có hệ số Cronbach's alpha = 0.872 (*phụ lục 2a: bảng 2a – 1*) đạt yêu cầu và hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường đều đạt tiêu chuẩn (> 0.3).

Thang đo kiến thức của nhà quản lý có hệ số Cronbach's alpha = 0.885 (*phụ lục 2a: bảng 2a – 2*) đạt yêu cầu và hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường đều đạt tiêu chuẩn (> 0.3).

Thang đo sự tham gia của người sử dụng hệ thống có hệ số Cronbach's alpha = 0.783 (*phụ lục 2a: bảng 2a – 3*) đạt yêu cầu và hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường đều đạt tiêu chuẩn (> 0.3).

Thang đo sự tham gia của chuyên gia bên ngoài có hệ số Cronbach's alpha = 0.916 (*phụ lục 2a: bảng 2a – 4*) đạt yêu cầu và hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường đều đạt tiêu chuẩn (> 0.3), ngoại trừ biến CG3. Hơn nữa, khi loại hai biến này sẽ làm cho hệ số Cronbach's alpha tăng lên thành 0.948 (*phụ lục 2a: bảng 2a – 5*). Do đó, biến CG3 không được đưa vào phân tích nhân tố khám phá.

Thang đo tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán có hệ số Cronbach's alpha = 0.932 (*phụ lục 2a: bảng 2a – 6*) đạt yêu cầu và hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường đều đạt tiêu chuẩn (> 0.3).

Bảng 4.1 Hệ số tin cậy Cronbach's alpha của các nhân tố

| Biến Quan sát | Trung bình thang đo nếu loại | Phương sai thang đo nếu loại biến | Tương quan biến tổng | Cronbach's alpha nếu loại biến |
|--|-------------------------------------|--|-----------------------------|---------------------------------------|
| Thang đo sự hỗ trợ của nhà quản lý: Alpha = 0.872 | | | | |
| QL1 | 14.66 | 9.979 | .597 | .869 |
| QL2 | 14.70 | 8.662 | .800 | .820 |
| QL3 | 14.79 | 9.281 | .601 | .871 |
| QL4 | 14.70 | 9.060 | .762 | .831 |
| QL5 | 14.68 | 8.749 | .752 | .832 |
| Thang đo kiến thức của nhà quản lý: Alpha = 0.885 | | | | |

| | | | | |
|---|-------|--------|-------------|------|
| KT1 | 23.39 | 13.096 | .755 | .859 |
| KT2 | 23.61 | 13.585 | .517 | .891 |
| KT3 | 23.47 | 13.363 | .746 | .861 |
| KT4 | 23.59 | 12.549 | .815 | .851 |
| KT5 | 23.54 | 12.994 | .756 | .859 |
| KT6 | 23.38 | 13.268 | .745 | .861 |
| KT7 | 23.48 | 13.659 | .484 | .896 |
| Thang đo sự tham gia của người sử dụng hệ thống: Alpha = 0.783 | | | | |
| ND1 | 11.76 | 6.132 | .658 | .695 |
| ND2 | 11.74 | 6.318 | .534 | .760 |
| ND3 | 11.72 | 6.621 | .518 | .765 |
| ND4 | 11.75 | 6.150 | .654 | .697 |
| Thang đo sự tham gia của chuyên gia bên ngoài: Alpha = 0.916 | | | | |
| CG1 | 30.69 | 33.643 | .675 | .908 |
| CG2 | 30.81 | 34.228 | .679 | .908 |
| CG3 | 31.25 | 36.504 | .238 | .948 |
| CG4 | 30.69 | 33.105 | .769 | .902 |
| CG5 | 30.63 | 32.153 | .882 | .894 |
| CG6 | 30.67 | 32.100 | .839 | .897 |
| CG7 | 30.70 | 32.986 | .769 | .902 |
| CG8 | 30.62 | 32.217 | .874 | .895 |
| CG9 | 30.66 | 31.940 | .875 | .894 |
| Thang đo tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán: Alpha = 0.932 | | | | |
| HH1 | 41.01 | 52.041 | .719 | .926 |
| HH2 | 40.93 | 50.413 | .751 | .925 |
| HH3 | 40.98 | 51.709 | .601 | .931 |
| HH4 | 40.91 | 51.155 | .622 | .931 |
| HH5 | 40.97 | 51.504 | .663 | .928 |
| HH6 | 41.01 | 51.449 | .616 | .931 |
| HH7 | 41.04 | 50.698 | .826 | .923 |
| HH8 | 41.15 | 52.313 | .660 | .928 |
| HH9 | 41.07 | 51.832 | .757 | .925 |
| HH10 | 41.03 | 50.468 | .827 | .922 |
| HH11 | 41.14 | 50.394 | .690 | .928 |
| HH12 | 41.08 | 50.652 | .811 | .923 |

(Nguồn: Kết quả xử lý SPSS)

4.2.2 Phân tích nhân tố khám phá EFA

4.2.2.1 Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán gồm 4 nhân tố với 25 biến quan sát. Sau khi thang đo được kiểm định bằng công cụ Cronbach's alpha, biến CG3 bị loại, 24 biến quan sát đạt độ tin cậy được đưa vào phân tích nhân tố EFA. Cách tiến hành phân tích nhân tố được thực hiện qua 2 lần như sau:

❖ **Lần 1:** Tập hợp 24 biến quan sát sau khi đạt tiêu chuẩn kiểm tra độ tin cậy được đưa vào phân tích nhân tố (EFA). Kết quả như sau:

✓ Hệ số KMO đạt 0.851 nên EFA phù hợp với dữ liệu. Thống kê Chi – Square của kiểm định Bartlett's với mức ý nghĩa Sig = 0.000 (*phụ lục 2b: bảng 2b – 1*) do vậy các biến quan sát có tương quan với nhau.

✓ Kết quả phân tích nhân tố cũng cho thấy phương sai được giải thích (*phụ lục 2b: bảng 2b – 2*) là 73.104% (lớn hơn 50%)

✓ Điểm dừng khi trích các nhân tố tại nhân tố thứ 5 với eigenvalue là 1.041. Kết quả phân tích nhân tố là phù hợp.

✓ Các biến quan sát hệ số chuyên tải đạt yêu cầu (> 0.5); ngoại trừ hai biến KT2, KT7 có hệ số tải nhân tố (factor loading) lớn nhất lần lượt là 0.497; 0.437) đều nhỏ hơn 0.5 (*phụ lục 2b: bảng 2b – 3*), nên 2 biến này không đạt yêu cầu. Do đó, việc phân tích nhân tố lần 2 được thực hiện với việc loại hai biến này

Bảng 4.2 Tổng hợp kết quả phân tích EFA lần 1

| STT | Thông số | Giá trị | Thỏa mãn điều kiện |
|-----|--------------------------|---------|--------------------|
| 1 | KMO | 0.851 | ≥ 0.5 |
| 2 | Sig. của Bartlett's Test | 0.000 | ≤ 0.05 |
| 3 | Eigenvalues | 1.041 | > 1 |
| 4 | Tổng phương sai trích | 73.104% | $\geq 50\%$ |

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

❖ **Lần 2:** Tập hợp 22 biến quan sát sau khi phân tích nhân tố (EFA) lần 1 được đưa vào phân tích lần 2. Kết quả như sau:

✓ Hệ số KMO đạt 0.848 nên EFA phù hợp với dữ liệu. Thống kê Chi – Square của kiểm định Bartlett's với mức ý nghĩa Sig = 0.000 (*phụ lục 2b: bảng 2b – 4*) do vậy các biến quan sát có tương quan với nhau.

✓ Kết quả phân tích nhân tố cũng cho thấy phương sai được giải thích (*phụ lục 2b: bảng 2b – 5*) là 71.035% (lớn hơn 50%)

✓ Điểm dừng khi trích các nhân tố tại nhân tố thứ 4 với eigenvalue là 1.418. Kết quả phân tích nhân tố là phù hợp.

✓ Các biến quan sát hệ số chuyển tải đạt yêu cầu (> 0.5)

✓ Khác biệt hệ số tải của một biến quan sát giữa các nhân tố đều > 0.3 .

Bảng 4.3 Tổng hợp kết quả phân tích EFA lần 2

| STT | Thông số | Giá trị | Thỏa mãn điều kiện |
|-----|--------------------------|---------|--------------------|
| 1 | KMO | 0.848 | ≥ 0.5 |
| 2 | Sig. của Bartlett's Test | 0.000 | ≤ 0.05 |
| 3 | Eigenvalues | 1.418 | > 1 |
| 4 | Tổng phương sai trích | 71.035% | $\geq 50\%$ |

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

Dựa vào kết quả bảng ma trận xoay các nhân tố tại bảng 4.4 (*xem thêm, phụ lục 2b: bảng 2b – 6*) lệnh Transform/Compute Variable/mean được sử dụng để nhóm các biến đạt yêu cầu với hệ số tải nhân tố > 0.5 thành bốn nhân tố. Các nhân tố này được gom lại và đặt tên cụ thể như sau:

- **Nhân tố thứ nhất:** gồm 8 biến quan sát (CG1, CG2, CG4, CG5, CG6, CG7, CG8, CG9) được nhóm lại bằng lệnh trung bình và được đặt tên là sự tham gia của chuyên gia bên ngoài ký hiệu CG.

- **Nhân tố thứ hai:** gồm 5 biến quan sát (KT1, KT3, KT4, KT5, KT6) được nhóm lại bằng lệnh trung bình và được đặt tên là kiến thức của nhà quản lý ký hiệu KT.

• **Nhân tố thứ ba:** gồm 5 biến quan sát (QL1, QL2, QL3, QL4, QL5) được nhóm lại bằng lệnh trung bình và được đặt tên là sự hỗ trợ của nhà quản lý ký hiệu QL.

• **Nhân tố thứ tư:** gồm 4 biến quan sát (ND1, ND2, ND3, ND4) được nhóm lại bằng lệnh trung bình và được đặt tên là sự tham gia của người sử dụng hệ thống ký hiệu ND.

Bảng 4.4 Kết quả phân tích nhân tố các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

| Biến | Nhân tố | | | | Đặt tên nhân tố |
|------|---------|------|------|------|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | |
| QL1 | | | .661 | | Sự hỗ trợ của nhà quản lý Ký hiệu QL |
| QL2 | | | .878 | | |
| QL3 | | | .718 | | |
| QL4 | | | .831 | | |
| QL5 | | | .842 | | |
| KT1 | | .841 | | | Kiến thức của nhà quản lý Ký hiệu KT |
| KT3 | | .833 | | | |
| KT4 | | .867 | | | |
| KT5 | | .875 | | | |
| KT6 | | .844 | | | |
| ND1 | | | | .714 | |
| ND2 | | | | .681 | |
| ND3 | | | | .665 | |
| ND4 | | | | .771 | |
| CG1 | .685 | | | | Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài Ký hiệu CG |
| CG2 | .666 | | | | |
| CG4 | .760 | | | | |
| CG5 | .918 | | | | |
| CG6 | .890 | | | | |
| CG7 | .759 | | | | |
| CG8 | .918 | | | | |
| CG9 | .909 | | | | |

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

4.2.2.2. Phân tích nhân tố thang đo tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

Thang đo tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán gồm 12 biến quan sát, sau khi đạt độ tin cậy bằng phân tích hệ số Cronbach's alpha được sử dụng để phân tích nhân tố khám phá. Kết quả như sau:

✓ Hệ số KMO đạt 0.805 nên EFA phù hợp với dữ liệu. Thống kê Chi – Square của kiểm định Bartlett's với mức ý nghĩa Sig = 0.000 (*phụ lục 2b: bảng 2b – 7*) do vậy các biến quan sát có tương quan với nhau.

✓ Kết quả phân tích nhân tố cũng cho thấy phương sai được giải thích (*phụ lục 2b: bảng 2b – 8*) là 58.947% (lớn hơn 50%)

✓ Điểm dừng khi trích các nhân tố tại nhân tố thứ 1 với eigenvalue là 7.074. Kết quả phân tích nhân tố là phù hợp.

✓ Các biến quan sát hệ số chuyển tải đạt yêu cầu (> 0.5)

Bảng 4.5 Tổng hợp kết quả phân tích nhân tố tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán

| STT | Thông số | Giá trị | Thỏa mãn điều kiện |
|-----|--------------------------|---------|--------------------|
| 1 | KMO | 0.805 | ≥ 0.5 |
| 2 | Sig. của Bartlett's Test | 0.000 | ≤ 0.05 |
| 3 | Eigenvalues | 7.074 | > 1 |
| 4 | Tổng phương sai trích | 58.947% | $\geq 50\%$ |

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

Tất cả các hệ số tải nhân tố của các biến đều lớn hơn 0.5 (bảng 4.6), đạt yêu cầu. Như vậy, dựa vào các kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA trên cho thấy thang đo tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán đạt giá trị hội tụ, hay các biến quan sát đại diện được cho các khái niệm cần đo.

Bảng 4.6 Ma trận xoay nhân tố

| | Nhân tố |
|-----|----------|
| | 1 |
| HH1 | .776 |
| HH2 | .802 |

| | |
|------|------|
| HH3 | .655 |
| HH4 | .664 |
| HH5 | .717 |
| HH6 | .669 |
| HH7 | .875 |
| HH8 | .706 |
| HH9 | .817 |
| HH10 | .876 |
| HH11 | .744 |
| HH12 | .862 |

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

Lệnh Transform/Compute Variable được sử dụng để nhóm 12 biến HH1, HH2, HH3, HH4, HH5, HH6, HH7, HH8, HH9, HH10, HH11, HH12 thành biến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán ký hiệu là HH.

4.3 Phân tích tương quan và hồi qui tuyến tính bội

Sau khi qua giai đoạn phân tích nhân tố (EFA), có 4 nhân tố được đưa vào kiểm định mô hình. Giá trị của từng nhân tố là giá trị trung bình của các biến quan sát thuộc nhân tố đó.

Ngoài ra, biến định tính mức độ ứng dụng công nghệ thông tin sẽ được mã hóa với tên biến là PMKT và đưa vào phân tích trong mô hình hồi quy. Biến PMKT có giá trị là 1 nếu mức độ ứng dụng công nghệ thông tin là sử dụng phần mềm kế toán và là 0 nếu mức độ ứng dụng công nghệ thông tin là sử dụng kế toán thủ công, Excel, Access, ERP.

Phân tích tương quan (Pearson) được sử dụng để xem xét sự phù hợp khi đưa các nhân tố vào mô hình hồi qui. Kết quả của phân tích hồi qui sẽ được sử dụng để kiểm định các giả thuyết từ H_1 đến H_5 .

4.3.1 Phân tích tương quan

Trước khi tiến hành phân tích hồi qui, hệ số tương quan Pearson để lượng hóa mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tuyến tính giữa hai biến định lượng được sử dụng. Trong phân tích tương quan Pearson, không có sự phân biệt giữa biến độc lập và biến phụ thuộc mà tất cả các biến đều được xem xét như nhau. Tuy nhiên, nếu các

biến có tương quan chặt thì phải lưu ý đến vấn đề đa cộng tuyến sau khi phân tích hồi qui.

Xem xét ma trận tương quan giữa các biến tại bảng 4.7 (chi tiết trong *phụ lục 2c: bảng 2c – 1*), nhân tố tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán và 5 nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán đều có sự tương quan tuyến tính do hệ số tương quan đều lớn hơn 0 và hệ số tương quan thấp nhất là 0.163 (nhân tố PMKT). Do đó, 5 nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán: CG, KT, QL, ND, PMKT có thể đưa vào mô hình để giải thích cho nhân tố HH.

Bảng 4.7 Ma trận tương quan Pearson

| | | HH | CG | KT | QL | ND | PMKT |
|------|--------------------|----|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| HH | Tương quan Pearson | 1 | .686 | .351 | .509 | .670 | .163 |
| | Sig. (2-chiều) | | .000 | .000 | .000 | .000 | .022 |
| CG | Tương quan Pearson | | 1 | .280 | .374 | .553 | -.023 |
| | Sig. (2-chiều) | | | .000 | .000 | .000 | .747 |
| KT | Tương quan Pearson | | | 1 | .152 | .261 | .021 |
| | Sig. (2-chiều) | | | | .033 | .000 | .773 |
| QL | Tương quan Pearson | | | | 1 | .381 | .137 |
| | Sig. (2-chiều) | | | | | .000 | .055 |
| ND | Tương quan Pearson | | | | | 1 | .114 |
| | Sig. (2-chiều) | | | | | | .110 |
| PMKT | Tương quan Pearson | | | | | | 1 |
| KT | Sig. (2-chiều) | | | | | | |

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

4.3.2 Phân tích hồi qui tuyến tính bội

Tiếp theo, tác giả tiến hành kiểm định mô hình lý thuyết với phương pháp đưa vào một lượt (Enter), theo phương pháp này 5 biến độc lập là CG, KT, QL, ND, PMKT và một biến phụ thuộc là HH sẽ được đưa vào mô hình cùng một lúc.

4.3.2.1 Kết quả hồi qui

Kết quả hồi qui tuyến tính bội tại bảng 4.8 (chi tiết trong *phụ lục 2c: bảng 2c – 2*) cho thấy mô hình có hệ số R^2 (R square) là 0.655 và R^2 điều chỉnh (adjusted R

square) là 0.646. Như vậy mô hình giải thích được 64.6%. Nghĩa là 5 biến độc lập là CG, KT, QL, ND, PMKT giải thích được 64.6% tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán.

Bảng 4.8 Tóm tắt mô hình

| Mô hình | R | R ² | R ² điều chỉnh | Sai số ước lượng |
|---------|-------------------|----------------|---------------------------|------------------|
| 1 | .809 ^a | .655 | .646 | .38610 |

a. Giá trị dự đoán: (Constant), PMKT, KT, QL, ND, CG

b. Biến phụ thuộc: HH

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

Kết quả kiểm định trị thống kê F, với giá trị sig = 0.000 (< 0.05) từ bảng phân tích phương sai ANOVA (bảng 4.9) cho thấy mô hình hồi qui tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu, sử dụng được.

Bảng 4.9 ANOVA^b

| Model | | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
|-------|------------|----------------|-----|-------------|--------|-------------------------|
| 1 | Regression | 53.988 | 5 | 10.798 | 72.431 | .000^a |
| | Residual | 28.473 | 191 | .149 | | |
| | Total | 82.460 | 196 | | | |

a. Giá trị dự đoán: (Constant), PMKT, KT, QL, ND, CG

b. Biến phụ thuộc: HH

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

Kết quả hồi qui tại bảng 4.10 cho thấy các giá trị Sig. tương ứng với các biến CG, KT, QL, ND, PMKT đều nhỏ hơn 0.05. Vì vậy, có thể khẳng định các biến này có ý nghĩa trong mô hình.

Bảng 4.10 Kết quả hồi qui

| Model | | Hệ số hồi qui đã chuẩn hóa | | Hệ số hồi qui chưa chuẩn hóa | | Collinearity Statistics | | |
|-------|---------|----------------------------|------------|------------------------------|-------|-------------------------|-----------|-------|
| | | B | Std. Error | Beta | t | Sig. | Tolerance | VIF |
| 1 | Hằng số | .098 | .221 | | .445 | .657 | | |
| | CG | .340 | .046 | .396 | 7.420 | .000 | .635 | 1.574 |
| | KT | .124 | .045 | .122 | 2.720 | .007 | .905 | 1.105 |

| | | | | | | | |
|------|------|------|------|-------|------|------|-------|
| QL | .176 | .041 | .202 | 4.253 | .000 | .803 | 1.246 |
| ND | .265 | .043 | .330 | 6.205 | .000 | .639 | 1.565 |
| PMKT | .168 | .070 | .104 | 2.404 | .017 | .960 | 1.041 |

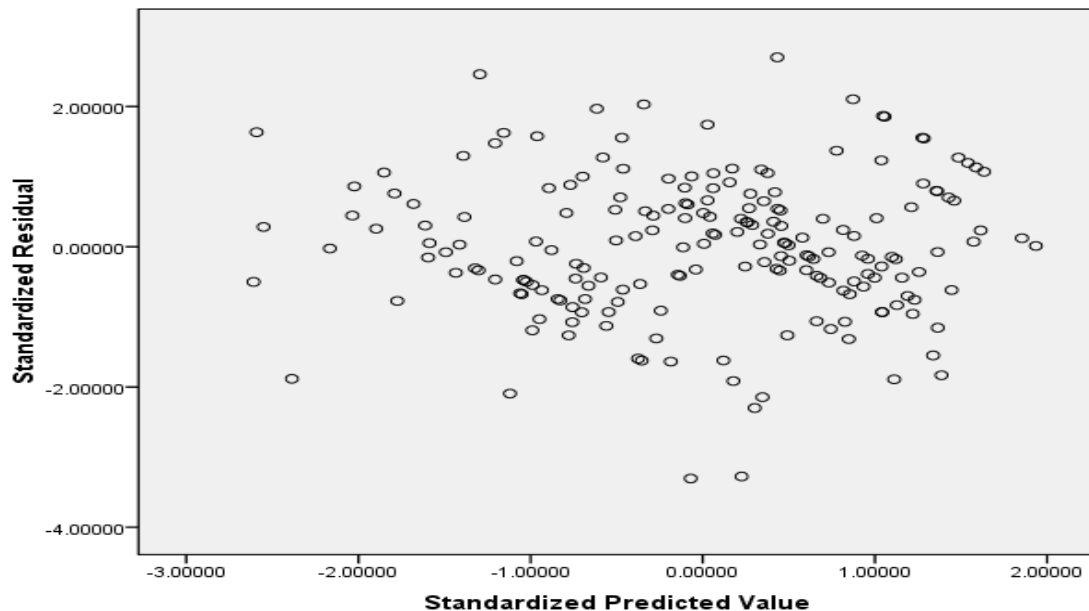
a. Biến phụ thuộc: HH

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

4.3.2.2 Kiểm định các giả định hồi qui

➤ Giả định quan hệ tuyến tính

Kiểm tra bằng biểu đồ phân tán scatter cho phần dư chuẩn hóa (Standardized residual) và giá trị dự đoán chuẩn hóa (Standardized predicted value). Kết quả cho thấy phần dư phân tán ngẫu nhiên qua đường thẳng qua điểm 0, không tạo thành một hình dạng nào cụ thể. Như vậy, giả định liên hệ tuyến tính được thỏa mãn.



Hình 4.1 Biểu đồ phân tán phần dư

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

➤ Giả định phương sai của sai số không đổi

Kết quả kiểm định tương quan hạng Spearman tại bảng 4.11 (chi tiết trong *phụ lục 2c: bảng 2c – 5*) cho thấy giá trị sig của các biến CG, KT, QL, ND, PMKT với giá trị tuyệt đối của phần dư (lệnh lấy giá trị tuyệt đối như sau COMPUTE ABSRES1=ABS(RES_1) đều lớn hơn 0.05. Nghĩa là phương sai của sai số không đổi. Như vậy, giả định phương sai của sai số không đổi không bị vi phạm.

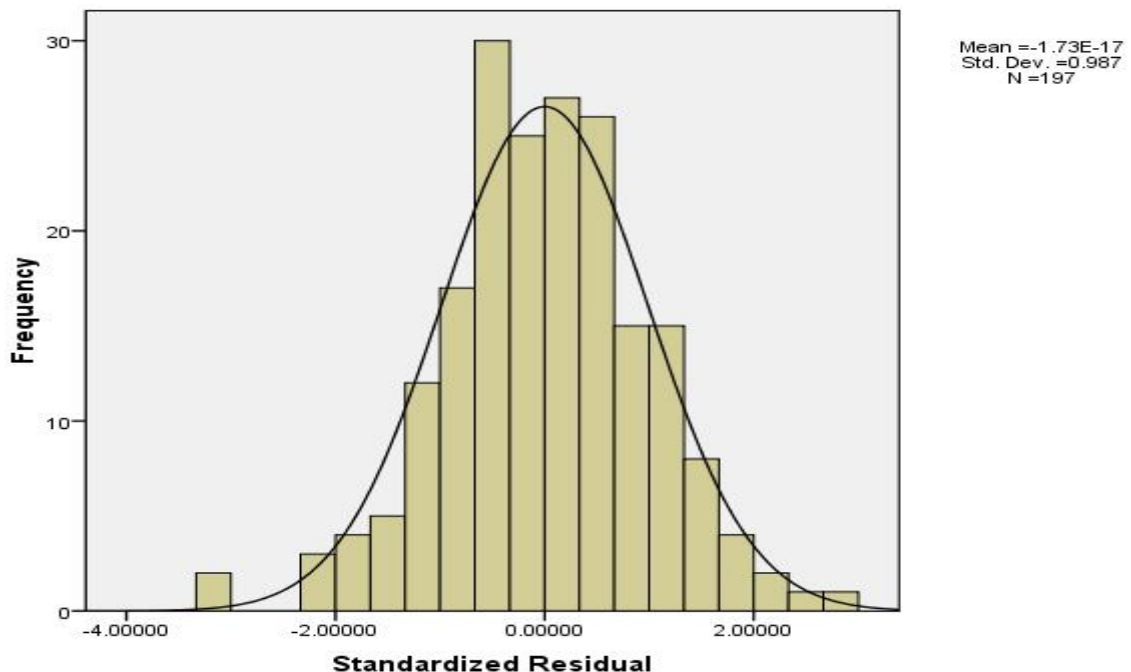
Bảng 4.11 Ma trận tương quan Spearman giữa phần dư với các biến độc lập

| | | ABSRES1 | CG | KT | QL | ND | PMKT | |
|--------------------|---------|-------------------------|-------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Spearman 's rho | ABSRES1 | Correlation Coefficient | 1.000 | -.001 | .112 | .054 | -.059 | -.018 |
| | | Sig. (2-tailed) | . | .986 | .116 | .454 | .410 | .797 |
| CG | | Correlation Coefficient | -.001 | 1.000 | .246 | .354 | .567 | -.037 |
| | | Sig. (2-tailed) | .986 | . | .000 | .000 | .000 | .609 |
| KT | | Correlation Coefficient | .112 | .246 | 1.000 | .124 | .243 | .009 |
| | | Sig. (2-tailed) | .116 | .000 | . | .083 | .001 | .900 |
| QL | | Correlation Coefficient | .054 | .354 | .124 | 1.000 | .366 | .153 |
| | | Sig. (2-tailed) | .454 | .000 | .083 | . | .000 | .032 |
| ND | | Correlation Coefficient | -.059 | .567 | .243 | .366 | 1.000 | .134 |
| | | Sig. (2-tailed) | .410 | .000 | .001 | .000 | . | .061 |
| PMKT | | Correlation Coefficient | -.018 | -.037 | .009 | .153 | .134 | 1.000 |
| | | Sig. (2-tailed) | .797 | .609 | .900 | .032 | .061 | . |

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

➤ Giả định phần dư có phân phối chuẩn

Kiểm tra biểu đồ phân tán của phần dư cho thấy phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn (trung bình mean gần = 0 và độ lệch chuẩn Std. = 0.987 tức là gần bằng 1). Như vậy, giả định phần dư có phân phối chuẩn không bị vi phạm.

**Đồ thị 4.1 Biểu đồ tần số Histogram**

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

➤ Giả định không có hiện tượng đa cộng tuyến

Kết quả cho thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) có giá trị nhỏ hơn 2 (VIF < 10) (bảng 4.10), đạt yêu cầu. Vậy mô hình hồi qui tuyến tính bội không có hiện tượng đa cộng tuyến, mỗi quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình.

4.3.2.3 Phương trình hồi qui tuyến tính bội

Với tập dữ liệu thu được trong phạm vi nghiên cứu của đề tài và dựa vào bảng kết quả hồi qui tuyến tính bội (bảng 4.10), phương trình hồi qui tuyến tính bội thể hiện các 6 nhân tố các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán như sau:

$$HH = 0.098 + 0.340*CG + 0.124*KT + 0.176*QL + 0.265*ND + 0.168*PMKT$$

- Các biến độc lập: CG, KT, QL, ND, PMKT
- Biến phụ thuộc (HH): tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán.

4.4 Tổng kết kết quả kiểm định các giả thuyết

Kết quả mô hình hồi qui cho thấy tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán (HH) chịu tác động thuận chiều của 5 nhân tố: sự tham gia của chuyên gia bên ngoài (CG), kiến thức của nhà quản lý (KT), sự hỗ trợ của nhà quản lý (QL), sự tham gia của người sử dụng hệ thống (ND), mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (PMKT). Do đó, các giả thuyết H₁, H₂, H₃, H₄, H₅ được chấp nhận.

Bảng 4.12 Kết quả kiểm định các giả thuyết

| STT | Tên giả thuyết | Kết quả |
|-----|---|-------------------------|
| 1 | H ₁ : sự hỗ trợ của nhà quản lý có quan hệ cùng chiều với tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. | Chấp nhận Sig: 0.000 |
| 2 | H ₂ : kiến thức của nhà quản lý có quan hệ cùng chiều với tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. | Chấp nhận Sig: 0.007 |
| 3 | H ₃ : sự tham gia của người sử dụng hệ thống có quan hệ cùng chiều với tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. | Chấp nhận Sig: 0.000 |
| 4 | H ₄ : sự tham gia của chuyên gia bên ngoài có quan hệ cùng chiều với tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. | Chấp nhận Sig: 0.000 |

| | | |
|----------|---|-------------------------|
| 5 | H₅: Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin có quan hệ cùng chiều với tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. | Chấp nhận Sig: 0.017 |
|----------|---|-------------------------|

(Nguồn: minh họa của tác giả)

Trong đó, nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán dựa trên hệ số Beta chuẩn hóa là sự tham gia của chuyên gia bên ngoài (CG) với hệ số hồi qui Beta chuẩn hóa là 0.396; tiếp đến lần lượt là sự tham gia của người sử dụng hệ thống (ND) với hệ số hồi qui Beta chuẩn hóa là 0.330; sự hỗ trợ của nhà quản lý (QL) với hệ số hồi qui Beta chuẩn hóa là 0.202; kiến thức của nhà quản lý (KT) với hệ số hồi qui Beta chuẩn hóa là 0.122 và thấp nhất là mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (PMKT) với hệ số hồi qui Beta chuẩn hóa là 0.104

4.5 Kiểm định sự khác biệt của các biến định tính trong đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán.

4.5.1 Kiểm định sự khác biệt về lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp

Kết quả kiểm định Levene (bảng 4.13) cho thấy trị Sig = 0.477 > 0.05 nên phương sai các nhóm không khác nhau một cách có ý nghĩa. Do đó, có thể sử dụng kết quả phân tích ANOVA ở bảng tiếp theo.

Bảng 4.13 Kiểm định Levene

| HH | | | |
|------------------|-----|-----|-------------|
| Levene Statistic | df1 | df2 | Sig. |
| .744 | 2 | 194 | .477 |

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

Kết quả kiểm định phương sai Oneway Anova (bảng 4.14) cho thấy không có sự khác biệt trong đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán giữa các nhóm doanh nghiệp có lĩnh vực hoạt động khác nhau do trị Sig = 0.656 > 0.05.

Bảng 4.14 Kiểm định ANOVA

| HH | | | | | |
|----------------|----------------|-----|-------------|------|-------------|
| | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
| Between Groups | .358 | 2 | .179 | .423 | .656 |
| Within Groups | 82.103 | 194 | .423 | | |

HH

| | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
|----------------|----------------|-----|-------------|------|------|
| Between Groups | .358 | 2 | .179 | .423 | .656 |
| Within Groups | 82.103 | 194 | .423 | | |
| Total | 82.460 | 196 | | | |

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

4.5.2 Kiểm định sự khác biệt về tổng nguồn vốn

Kết quả kiểm định Levene (bảng 4.15) cho thấy trị Sig = 0.091 > 0.05 nên phương sai các nhóm không khác nhau một cách có ý nghĩa. Do đó, có thể sử dụng kết quả phân tích ANOVA ở bảng tiếp theo.

Bảng 4.15 Kiểm định Levene

HH

| Levene Statistic | df1 | df2 | Sig. |
|------------------|-----|-----|------|
| 2.190 | 3 | 193 | .091 |

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

Kết quả kiểm định phương sai Oneway Anova (bảng 4.17) cho thấy có sự khác biệt trong đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán giữa các nhóm doanh nghiệp có tổng nguồn vốn khác nhau do trị Sig = 0.033 < 0.05.

Bảng 4.16 Kiểm định ANOVA

HH

| | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
|----------------|----------------|-----|-------------|-------|------|
| Between Groups | 3.639 | 3 | 1.213 | 2.970 | .033 |
| Within Groups | 78.822 | 193 | .408 | | |
| Total | 82.460 | 196 | | | |

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

Trong đó, nhóm doanh nghiệp đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán cao nhất là nhóm doanh nghiệp có nguồn vốn trên 100 tỉ, tiếp đến là nhóm doanh nghiệp có nguồn vốn trên 20 đến 100 tỉ và cuối cùng là nhóm từ 10 tỉ trở xuống. Như vậy, doanh nghiệp có nguồn vốn càng nhiều thì đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán càng cao

Bảng 4.17 So sánh trung bình nguồn vốn

| Tổng nguồn vốn | Trung bình | Số quan sát | Độ lệch chuẩn |
|-----------------------|-------------------|--------------------|----------------------|
| Từ 10 tỉ trở xuống | 3.6335 | 108 | .68472 |
| Trên 10 đến 20 tỉ | 3.6806 | 30 | .59936 |
| Trên 20 đến 100 tỉ | 3.8866 | 36 | .59600 |
| Trên 100 tỉ | 4.0000 | 23 | .51370 |

(Nguồn: kết quả xử lý SPSS)

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Chương 4 trình bày kết quả nghiên cứu bao gồm thống kê mô tả, kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá. Năm nhân tố: sự tham gia của chuyên gia bên ngoài (CG), kiến thức của nhà quản lý (KT), sự hỗ trợ của nhà quản lý (QL), sự tham gia của người sử dụng hệ thống (ND) và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (PMKT) ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán được xem là biến độc lập và tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán là biến phụ thuộc được đưa vào phân tích nhân tố khám phá hồi qui bội.

Kết quả phân tích hồi qui cho thấy 5 nhân tố: sự tham gia của chuyên gia bên ngoài (CG), kiến thức của nhà quản lý (KT), sự hỗ trợ của nhà quản lý (QL), sự tham gia của người sử dụng hệ thống (ND), mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (PMKT) ảnh hưởng cùng chiều đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Kết quả phân tích trung bình trong đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán cho thấy có sự khác biệt giữa nhóm doanh nghiệp có nguồn vốn và mức độ ứng dụng công nghệ thông tin khác nhau. Đây cũng chính là cơ sở để đưa ra các khuyến nghị sẽ được trình bày trong chương 5 tiếp theo.

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Trong điều kiện công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ, ảnh hưởng ngày càng sâu rộng đến công tác kế toán thì việc xây dựng một hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu trong môi trường máy tính đang trở thành nhu cầu cấp thiết đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu và lý thuyết liên quan, tác giả đã đề xuất một mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, gồm năm nhân tố: (1) sự hỗ trợ của nhà quản lý, (2) kiến thức của nhà quản lý, (3) sự tham gia của người sử dụng hệ thống, (4) sự tham gia của chuyên gia bên ngoài và (5) mức độ ứng dụng công nghệ thông tin. Dựa vào mô hình nghiên cứu, tác giả đã thực hiện cuộc khảo sát nhằm làm cơ sở kiểm định và giải thích mô hình. Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu gồm có: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua tham khảo ý kiến chuyên gia nhằm điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ các biến quan sát cho thang đo. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua kỹ thuật gửi bảng câu hỏi trực tiếp hoặc qua mail đến các đối tượng khảo sát. Bảng câu hỏi chi tiết với cỡ mẫu là 197, tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả cùng phần mềm SPSS với kết quả như sau:

Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha cho 25 biến quan sát giải thích cho bốn nhân tố độc lập và 12 biến quan sát giải thích cho nhân tố phụ thuộc thì có biến CG3 “Nhà tư vấn hỗ trợ trong việc quản lý thực hiện” thuộc nhân tố sự hỗ trợ của chuyên gia bên ngoài bị loại.

Phân tích nhân tố khám phá EFA được thực hiện qua hai lần cho 24 biến quan sát giải thích cho bốn nhân tố độc lập, đã loại bỏ 2 biến quan sát là KT2 “Kỹ năng xử lý văn bản thông thạo của nhà quản lý” và KT7 “Nhà quản lý có kỹ năng sử dụng các kỹ thuật tìm kiếm bằng Internet” do có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5, 22 biến quan sát được gom lại thành các nhân tố: sự tham gia của chuyên gia bên ngoài, kiến thức của nhà quản lý, sự hỗ trợ của nhà quản lý và sự tham gia của

người sử dụng hệ thống. Còn 12 biến quan sát thì được gom thành biến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mô hình giải thích được 64.6% sự thay đổi của tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Mô hình vẫn giữ nguyên năm nhân tố tác động, các nhân tố đều có tác động cùng chiều đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Trong đó, nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán dựa trên hệ số Beta chuẩn hóa là sự tham gia của chuyên gia bên ngoài với hệ số hồi qui Beta chuẩn hóa là 0.396; tiếp đến lần lượt là sự tham gia của người sử dụng hệ thống với hệ số hồi qui Beta chuẩn hóa là 0.330; sự hỗ trợ của nhà quản lý với hệ số hồi qui Beta chuẩn hóa là 0.202; kiến thức của nhà quản lý với hệ số hồi qui Beta chuẩn hóa là 0.122 và thấp nhất là mức độ ứng dụng công nghệ thông tin với hệ số hồi qui Beta chuẩn hóa là 0.104.

Để kiểm định sự khác biệt của các biến định tính trong đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán, tác giả sử dụng phương pháp kiểm định Oneway Anova. Qua kết quả phân tích thấy không có sự khác biệt trong đánh giá giữa các nhóm doanh nghiệp có lĩnh vực hoạt động khác nhau, nhưng có sự khác biệt giữa các nhóm doanh nghiệp có tổng nguồn vốn khác nhau.

5.2 Khuyến nghị

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua những nhân tố tác động đã được kiểm định trong đề tài.

5.2.1 Đối với nhân tố sự tham gia của chuyên gia bên ngoài

Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài là nhân tố tác động mạnh nhất đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp. Trong quá trình thực hiện hệ thống thông tin kế toán, nhà tư vấn là người phân tích, tìm hiểu hệ thống để đưa ra giải pháp tin học phù hợp, gắn kết được giải pháp vào hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả tư vấn cần thì nhà tư vấn cần tìm hiểu chức năng kinh doanh, hiểu rõ yêu cầu kiểm soát và chuyển nó vào các giải pháp ứng

dụng trong phần mềm. Nhà tư vấn cần cung cấp các ý kiến chuyên môn trong việc thực hiện phân tích các yêu cầu thông tin, giúp cho doanh nghiệp đạt được duy trì một hệ thống chuẩn hóa và tích hợp ứng dụng vào xử lý kinh doanh liền mạch.

Muốn nâng cao mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thì nhà cung cấp phần mềm cần nâng cao chất lượng của sản phẩm phần mềm cũng như dịch vụ hỗ trợ. Nhà cung cấp cần phải hỗ trợ đầy đủ và chất lượng về mặt kỹ thuật khi thực hiện hệ thống thông tin kế toán, hỗ trợ doanh nghiệp cài đặt phần mềm và hướng dẫn hay mở khóa huấn luyện sử dụng phần mềm cho người sử dụng. Một mối quan hệ tốt giữa các nhà tư vấn và cung cấp phần mềm với doanh nghiệp sẽ mang lại hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện hệ thống thông tin kế toán. Liên quan đến chiến lược phát triển khách hàng mới thì nhà cung cấp phần mềm cần chú ý rằng doanh nghiệp có nguồn vốn càng cao thì doanh nghiệp đó càng có xu hướng tin học hóa công tác kế toán ở mức độ cao hơn. Đa số các DNNVV có nguồn lực giới hạn về cả mặt tài chính và nhân lực nên khả năng tự phát triển hệ thống thông tin kế toán là không cao, chính vì vậy khi DNNVV muốn ứng dụng một phần mềm kế toán đồng nghĩa với việc họ mong muốn nhà cung cấp phần mềm đóng vai trò hỗ trợ họ trong việc phát triển hệ thống. Do đó, các DNNVV cần lựa chọn một nhà cung cấp có uy tín, đủ năng lực tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát triển hệ thống thông tin kế toán.

5.2.2 Đối với nhân tố sự tham gia của người sử dụng hệ thống

Sự tham gia của người sử dụng hệ thống là nhân tố tác động mạnh thứ hai đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Do đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa cần quan tâm đến nhân sự tham gia quản lý hệ thống thông tin kế toán, tập trung vào nâng cao chất lượng tham gia của người sử dụng để nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Để khai thác được thông tin hữu ích, đáp ứng được nhu cầu thì người sử dụng cần nâng cao khả năng nhận thức và các kỹ thuật khai thác thông tin từ hệ thống. Để làm được điều này, mỗi người dùng hệ thống cần hiểu rõ mục tiêu doanh nghiệp, nhu cầu thông tin của doanh nghiệp thông qua việc tham dự các cuộc họp dự án và tham gia phân tích các yêu cầu thông tin.

Người dùng hệ thống cần tăng cường khả năng phân tích, tổng hợp, rút trích các thông tin cần thiết. Điều này đòi hỏi người dùng không ngừng học hỏi, đặc biệt là bồi dưỡng kiến thức về việc tin học hóa để khi nhận được chỉ đạo từ nhà quản lý hay giải pháp của nhà tư vấn về những vấn đề liên quan đến công việc cá nhân khi ứng dụng công nghệ thông tin sẽ ủng hộ tích cực và góp phần mang lại thành công cho dự án. Bên cạnh đó, người dùng hệ thống phải hiểu rõ và tuân thủ quy trình thực hiện hệ thống thông tin kế toán. Người dùng cũng cần phải nâng cao mức độ thành thực thao tác hệ thống, khi càng thành thạo thao tác hệ thống thì khả năng xảy ra sai sót và nhầm lẫn sẽ giảm, đáp ứng thông tin kịp thời, chính xác.

5.2.3 Đối với nhân tố sự hỗ trợ của nhà quản lý

Để doanh nghiệp có một hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu thì cần có sự hỗ trợ của nhà quản lý. Nhà quản lý phải xác định nhu cầu thông tin cũng như xây dựng được kế hoạch phát triển hệ thống thông tin kế toán chi tiết, chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Nhà quản lý cần tham gia tích cực vào việc lựa chọn phần cứng và phần mềm để chọn được phần cứng và phần mềm phù hợp với nhu cầu thông tin, đảm bảo sự hài lòng cho doanh nghiệp và các đối tượng liên quan vì nhà quản lý là người có kiến thức sâu rộng, am hiểu toàn bộ quy trình và mục tiêu của doanh nghiệp. Nhà quản lý doanh nghiệp cần có đủ năng lực và ý thức về trách nhiệm và hành động của mình để có thể quyết định, xét duyệt các đề nghị của nhà tư vấn một cách đúng đắn.

Nhà quản lý cần hỗ trợ giải quyết các vấn đề liên quan đến hệ thống thông tin kế toán định kỳ, đề ra các biện pháp bảo khắc phục lỗi hệ thống. Hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu sẽ cung cấp thông tin đầu ra chất lượng giúp nhà quản lý có thể nâng cao năng lực cạnh tranh. Do đó, nhà quản lý phải thường xuyên lập kế hoạch thực hiện hệ thống thông tin kế toán trong tương lai khi có những bất cập về thông tin như thông tin không đáp ứng đủ nhu cầu, thông tin không chính xác, kịp thời, thông tin không được bảo mật...

5.2.4 Đối với nhân tố kiến thức của nhà quản lý

Theo kết quả nghiên cứu, hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu hay không phụ thuộc vào kiến thức của nhà quản lý. Trước tiên, nhà quản lý doanh nghiệp cần nâng cao trình độ chuyên môn về kế toán. Nhà quản lý phải có kiến thức đầy đủ về kế toán, là người hiểu nhất về các hoạt động kinh doanh của công ty. Rủi ro lớn nhất đối với doanh nghiệp là nhà quản lý không đủ năng lực cũng như kiến thức chuyên môn, từ đó có thể xây dựng và thực hiện hệ thống thông tin kế toán không thành công. Nhà quản lý cần nhận thức rõ trách nhiệm về từng hành động và quyết định của mình, nếu không đủ khả năng để đưa ra quyết định, nhà quản lý có thể tham khảo ý kiến từ các chuyên gia tư vấn. Nhà quản lý phải thường xuyên cập nhật những thông tin liên quan đến các chuẩn mực, thông tư, nghị định của chính phủ để có thể xây dựng và phát triển hệ thống thông tin kế toán một cách hữu hiệu.

Bên cạnh đó nhà quản lý cũng phải tự trang bị kiến thức cho bản thân về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán với việc hiểu biết sâu rộng về các ưu, nhược điểm của hệ thống thông tin kế toán trên nền máy vi tính và quy trình thực hiện tin học hóa công tác kế toán thông qua sách báo, tạp chí chuyên ngành kế toán, các buổi hội thảo nghề nghiệp và các kênh truyền thông khác. Một khi nhà quản lý hiểu về yêu cầu công nghệ kỹ thuật tiên tiến của doanh nghiệp, nhận thức được tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào trong công tác kế toán cũng như công tác quản lý trên toàn doanh nghiệp thì nhà quản lý có thể triển khai hệ thống thông tin phù hợp với nhu cầu thông tin của doanh nghiệp, mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp. Do đó, nhà quản lý cần không ngừng học hỏi nâng cao giá trị bản thân, thường xuyên cập nhật các công nghệ thông tin công nghệ và ứng dụng công nghệ trên thế giới cũng như ở Việt Nam, không ngừng rèn luyện các kỹ năng về xử lý bảng tính và cơ sở dữ liệu, am hiểu về các phần mềm kế toán, biết cách quản lý sản xuất với sự hỗ trợ của máy vi tính.

5.2.5 Đối với nhân tố mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

Công nghệ thông tin phát triển với tốc độ rất nhanh và ngày càng cung cấp nhiều giải pháp hữu ích cho kế toán cũng như thực hiện hệ thống thông tin kế toán

hữu hiệu. Các doanh nghiệp trước tiên cần hiểu rõ yêu cầu thông tin của mình, sau đó làm thế nào để triển khai các thành phần chức năng của nguồn lực công nghệ thông tin, cũng như làm thế nào để quản lý cơ sở hạ tầng công nghệ trong công ty nhằm khai thác đầy đủ tiềm năng của công nghệ. Tuy nhiên, vì doanh nghiệp nhỏ bị giới hạn trong nguồn lực của mình nên các doanh nghiệp này cần tập trung chú ý vào các thông tin quan trọng hơn là lãng phí các nguồn lực khan hiếm để hỗ trợ cho tất cả các thông tin. Để có thể ứng dụng công nghệ thông tin thành công, đảm bảo tính hữu hiệu thì các doanh nghiệp cần phải thực sự am hiểu về các mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, đặc điểm công nghệ thông tin và tầm quan trọng của nó. Hiện nay có ba mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp là: bán tự động- sử dụng Excel, Access, tự động hóa công tác kế toán- sử dụng phần mềm kế toán, tự động hóa công tác quản lý- sử dụng hệ thống ERP. Theo xu hướng hiện nay, các doanh nghiệp đang dần chuyển sang sử dụng các phần mềm kế toán hoặc hệ thống ERP thay cho Excel. Trong đó mức độ ứng dụng chiếm đa số hiện nay là tự động hóa công tác kế toán với việc sử dụng một phần mềm kế toán, do đó các doanh nghiệp phải lựa chọn được một phần mềm đáp ứng được các tiêu chuẩn để có thể góp phần nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Trong khuôn khổ nghiên cứu, tác giả xin đưa ra một số tiêu chuẩn đối với phần mềm sử dụng như sau:

- Đáp ứng yêu cầu người dùng: phần mềm phải cung cấp được các kết xuất đầu ra đáp ứng yêu cầu pháp luật về kế toán, cung cấp được các kết xuất đầu ra mong muốn. Phần mềm phải hỗ trợ tốt nhất cho người dùng trong quá trình sử dụng thông qua những báo lỗi, hướng dẫn sửa lỗi, tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ trực tuyến. Phần mềm phải phải thân thiện và dễ sử dụng.
- Tính kiểm soát của phần mềm: yêu cầu về khả năng kiểm soát truy cập hệ thống, các giải pháp hỗ trợ sao lưu dự phòng dữ liệu, có các giải pháp tạo ra dấu vết ghi nhận quá trình truy xuất và chỉnh sửa dữ liệu, các giải pháp hỗ trợ nhập liệu và kiểm soát tốt quá trình nhập liệu.

- Tính linh hoạt của phần mềm: khi các chính sách kế toán của nhà nước thay đổi, nhu cầu thông tin kế toán và yêu cầu kiểm soát của doanh nghiệp thay đổi... thì phần mềm sử dụng cần có khả năng tùy biến để đáp ứng yêu cầu mới.
- Tính phổ biến và ổn định của phần mềm: tính phổ biến thể hiện thông qua khách hàng hiện có của phần mềm, tính ổn định thể hiện qua sự phù hợp giữa phần mềm và phần cứng, và các chương trình ứng dụng khác. Ngoài ra tính ổn định còn thể hiện qua những cam kết cập nhật, bảo trì, nâng cấp... của nhà cung cấp sau khi bán.
- Giá phí của phần mềm: xem xét cẩn thận giá phí của phần mềm bao gồm những gì: giá phí cho bao nhiêu máy cài đặt, chi phí cài đặt, chi phí huấn luyện người sử dụng, chi phí cho tài liệu, chi phí nhập liệu ban đầu...

Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển với việc ứng dụng công nghệ thông tin như: cho các DNNVV vay với lãi suất thấp để họ đầu tư nguồn lực tài chính vào việc tin học hóa công tác kế toán, đơn giản hóa cấp phép thành lập các doanh nghiệp trong lĩnh vực cung cấp phần mềm kế toán và tư vấn phát triển hệ thống thông tin kế toán, hỗ trợ về mặt tài chính thông qua giảm thuế cho doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực phần mềm kế toán để có những sản phẩm với giá thành rẻ đến với các DNNVV.

5.3 Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này đem lại kết quả và những đóng góp nhất định, phần nào giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiểu rõ các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường tin học hóa. Tuy nhiên, cũng như mọi nghiên cứu khác, nghiên cứu này vẫn còn những điểm hạn chế:

Thứ nhất, do hạn chế về điều kiện nghiên cứu như thời gian, chi phí nên nghiên cứu chỉ tập trung thực hiện trong phạm vi thành phố Hồ Chí Minh với phương pháp chọn mẫu thuận tiện phi xác suất theo đủ số mẫu để phân tích cho mô hình tổng quát. Khả năng tổng quát hóa kết quả nghiên cứu sẽ cao hơn nếu nó được lặp lại tại một số thành phố khác nữa tại Việt Nam với phương pháp chọn mẫu có tính đại diện cao hơn. Đây là một hướng nghiên cứu tiếp theo.

Thứ hai, trong nghiên cứu này tác giả chỉ sử dụng một thang đo là sự hài lòng của người dùng hệ thống về chất lượng thông tin đầu ra để đánh giá tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Việc chỉ sử dụng một thang đo có thể không khách quan, nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng kết hợp nhiều thang đo để đánh giá tính hữu hiệu và kiểm định sự tác động của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán.

Thứ ba, trong nghiên cứu tác giả chỉ tiến hành nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán liên quan đến quá trình triển khai hệ thống, không liên quan quá trình sử dụng hệ thống. Do vậy, nghiên cứu tiếp theo cần nhận diện thêm các nhân tố liên quan trong giai đoạn sử dụng hệ thống.

Thứ tư, kết quả phân tích hồi quy cho thấy R^2 điều chỉnh là 64.6% chứng tỏ mô hình chỉ giải thích được 64.6% sự thay đổi của tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán, điều này chứng tỏ còn có những nhân tố khác có thể ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán nhưng chưa được nghiên cứu trong mô hình. Do vậy, nghiên cứu tiếp theo cần đưa vào thêm các yếu tố khác như: chất lượng dữ liệu, văn hóa doanh nghiệp, hiệu quả phần mềm và các ứng dụng kế toán, huấn luyện và đào tạo nhân viên...

TÓM TẮT CHƯƠNG 5

Trong chương 5, tác giả đã thực hiện tổng kết, đưa ra kết luận về nghiên cứu dựa trên những kết quả đạt được từ dữ liệu khảo sát thực tế. Thông qua các nhân tố tác động được kiểm định, tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm giúp doanh nghiệp nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán. Chương này cũng đã chỉ ra những hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Danh mục tài liệu tham khảo Tiếng Việt

1. Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán, 2012. *Hệ thống thông tin kế toán- Tập 1*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Phương Đông.
2. Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán, 2012. *Hệ thống thông tin kế toán- Tập 2*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Phương Đông.
3. Cục Ứng dụng Công nghệ thông tin – Bộ Thông tin và Truyền thông, 2013. Báo cáo Ứng dụng công nghệ thông tin 2012.
4. Đinh Phi Hồ, 2012. *Phương pháp nghiên cứu định lượng & những nghiên cứu thực tiễn trong Kinh tế phát triển – Nông nghiệp*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Phương Đông.
5. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS- tập 1*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Hồng Đức.
6. Huỳnh Thị Kim Ngọc, 2013. *Xác lập tiêu chí đánh giá tính hữu hiệu và những giải pháp có tính định hướng để nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa- Nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh.
7. Lê Thị Ni, 2014. *Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh.
8. Nghị định 56/2009/NĐ-CP ban hành ngày 30/6/2009. *Nghị định về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*.
9. Nguyễn Bích Liên, 2012. *Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) tại các doanh nghiệp Việt Nam*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh.
10. Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: thiết kế và thực hiện*. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Lao động Xã hội.

11. Nguyễn Thị Phương Thảo, 2014. *Xây dựng hệ thống thông tin kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay*. Tạp chí tài chính số 4.
12. Phạm Trà Lam, 2012. *Tổ chức hệ thống thông tin kế toán áp dụng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Võ Văn Nhi, 2011. *Hoàn thiện hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam để nâng cao tính hữu ích của thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng*. Công trình nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Danh mục tài liệu tham khảo Tiếng Anh

1. Abadi, A.H.T.N., Kermani, N. K., Zoqian, M., Mollaabbasi, H., Abadi, R. T. N., Abadi, M. Z., Fanaean, H. & Farzani, H., 2013. The influence if information technology on the efficiency of the accounting information systems in Iran Hotel industry. *International Research Journal of Applied and Basic Sciences*, 4(8), 2408 – 2414.
2. Argyropoulou, M., 2013. Information System's Effectiveness and Organisational Performance. *Doctoral Thesis, Brunel University*.
3. Ashari, 2008. *Factors affecting accounting information systems success implementation (An empirical study on Central Java Small and Mediumcompany)*. Master thesis. Diponegoro University.
4. Choe, J. M., 1996. The relationships among Performance of Accounting information systems, Influence Factors, and Evolution level of Information systems. *Journal of Management Information Systems*, 12(4), 215 – 239.
5. Choe, J. M., 1998. The effects of user participant on the design of accounting information systems. *Information & Management Systems*, 34(3), 185 – 198.
6. Cragg, P. B. & King, M., 1993. Small-firm Computing: Motivators and Inhibitors. *MIS Quarterly*, 17(1), 47 – 60.
7. DeLone, W.H., 1988. Determinants of success for computer usage in small business. *MIS Quarterly*, 12(1), 51 – 61.

8. DeLone, W.H. & McLean, E.R., 1992. Information systems success: The quest for the dependent variable. *Information Systems Research*, 3(1), 60 – 95.
9. de Guinea, A. O., Kelley, H. & Hunter, M. G, 2005. Information Systems Effectiveness in Small Business: Extending A Singaporean model in Canada. *Journal of Global Information Management*, 55 – 70.
10. Dehghanzade, H., Moradi, M. A., Raghibi, M., 2011. A Survey of Human Factors' Impact on the Effectiveness of Accounting Information Systems, *International Journal of Business Administration*, 2(4), 166 – 174.
11. Doll, W. J. & Torkzadeh, G., 1988. The Measurement of End-User Computing Satisfaction. *MIS Quarterly*, 12(2), 259 – 274.
12. Gable, G. G., 1996. A multidimensional model of client success when engaging external consultants. *Management Science*, 42(8), 1175 – 1198.
13. Gable, G. G., Sedera, D. & Chan, T., 2008. Re-conceptualizing information system success: The IS-impact measurement model. *Journal of the Association of Information Systems*, 9(7), 377 – 408.
14. Gelinas, U. J. & Dull, B., 2008. *Accounting Information Systems*. International Student Edition.
15. Grande, E. U., Estébanez, R. P., & Colomina, C. M., 2011. The impact of accounting information systems (AIS) on performance measures: empirical evidence in Spanish SMEs. *The International Journal of Digital Accounting Research*, 11, 25 – 43.
16. Hall, J. A., 2011. *Accounting Information Systems*. 7ed. South-Western Cengage Learning.
17. Hamilton, S., & Chervany, N. L., 1981. Evaluating Information System Effectiveness – Part I: Comparing Evaluation Approaches. *MIS Quarterly*, 5(3), 55 – 69.
18. Harris, M. A & Weistroffer, H. R., 2008. Does user participation lead to system success?. *Proceedings of the Southern Association for Information Systems Conference*.

19. Hussin, H., King, M. & Cragg, P. B., 2002. IT Aligment in Small Firms. *European Journal of Information Systems*, 11, 108 – 127.
20. Ismail, N.A., 2004. AIS Alignment in Small and Medium Sized Firms. *Doctoral Thesis, Loughborough University*.
21. Ismail, N.A. & King, M., 2007. Factors influencing the Alignment of Accounting Information Systems in Small and Medium Sized Malaysian Manufacturing Firms. *Journal of Information System and Small Business*, 1(1-2), 1 – 20.
22. Ismail, N.A. & King, M., 2009. Factors influencing AIS Effectiveness among Manufacturing SMEs: Evidence from Malaysia. *The Electronic Journal on Information System in Developing Countries*, 1 – 19.
23. Ives, B., Olson, M. & Baroudi, J., 1983. The Measurement of User Information Satisfaction. *Communications of the ACM*, 26(10), 785 – 793.
24. Jarvenpaa, S. L. & Ives, B., 1991. Executive Involvement and Participation in the Management of Information Technology. *MIS Quarterly*, 15(2), 205 – 227.
25. Komala, A. R., 2012. The influence of the Accounting Managers' Knowledge and The Top Managements' Support on the Accounting Information System and Its impact on the Quality of Accounting Information: A case of Zakat Institutions in Bandung. *Journal of Global Management*, 4(1), 53 – 52.
26. Laudon, K. C & Laudon, J. P., 2005. Management Information Systems: Managing the Digital Firm. 10th ed. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
27. Le Ngoc My Hanh & Hoang Giang, 2012. Development of a model for evaluating the effectiveness of accounting information systems in co-operatives in Thua Thien Hue province. *Journal of Science Hue University*, 9, 49 – 58.
28. Lim, J., et al., 2011. A Meta-Analysis of the Effects of IT Investment on Firm Financial Performance. *Journal of Information Systems*, 25 (2), 145 – 169.
29. Lim, F. P. C., 2013. Impact of Information Technology on Accounting Systems. *Asia-Pacific Journal of Multimedia Service Convergent with Art, Humanities, and Sociology*, 3(2), 107 – 120.

30. Marriot, N. & Marriot, P., 2000. Professional accountants and the development of a management accounting service for the small firm: Barriers and possibilities. *Management Accounting Research*, 11, 475 – 492.
31. Meiryani, J. S., 2015. Influence of User ability and Top management support on The Quality of Accounting Information System and Its impact on The Quality of Accounting Information. *International Journal of Recent Advances in Multidisciplinary Research*, 2(3), 0277 – 0283.
32. Moghaddam, A. T. & Baygi, S. J. H, Rahmani, R. & Vahefiyan, M., 2012. The Impact of Information Technology on Accounting Scope in Iran. *Middle-East Journal Scientific Research*, 12(10), 1344 – 1348.
33. Nicolaou, A., 2000. A Contingency Model of Perceived Effectiveness in Accounting Information Systems: Organizational Coordination and Control Effects. *International Journal of Accounting Information Systems*, 1(2000), 91 – 105.
34. Oz, E., 2008. *Management Information Systems*. 6th ed. Cengage Learning.
35. Petter, S., DeLone, W. & McLean, E., 2008. Measuring information systems success: models, dimensions, measures, and interrelationships. *European Journal of Information Systems*, 17, 236 – 263.
36. Petter, S., DeLone, W. & McLean, E., 2012. The Past, Present, and Future of “IS Success”. *Journal of the Association for Information Systems*, 13, 341–362.
37. Phan DD & Pham TA, 2015. Accounting information system affecting efficiency of Vietnam’s small and medium enterprises in the ASEAN Economic Community (AEC). *International Integration*, 20(30), 87 – 96.
38. Pornpandejwittaya & Pairat, 2012. Effectiveness of accounting information system: effect on performance of Thai-listed firms in Thailand, *International Journal of Business Research*. 12(3), 84.
39. Rahayu, S.K., 2012. The factors that support the implementation of accounting information system: A survey in Bandung and Jakarta’s taxpayer offices. *Journal of Global Management*, 4(1), 25 – 52.

40. Romney, M. & Steinbart, P. J., 2012. *Accounting Information Systems*. Pearson Prentice Hall.
41. Sajady, H., Dastgir, M. & Hashem, H. N., 2008. Evaluation of the Effectiveness of Accounting Information Systems. *International Journal of Information Science and Technology*, 6(2), 49 – 59.
42. Seyal, A. H., Rahim, M. M. & Rahim, M. N. A., 2000. An empirical investigation of use of information technology among small and medium business organisations: A Brunei scenario. *The Electronic Journal of Information Systems in Developing Countries*, 2(7), 1 – 16.
43. Soudani, S. N., 2012. The Usefulness of an Accounting Information Systems for Effective Organizational Performance. *International Journal of Economics and Finance*, 4(5), 136 – 145.
44. Thong, J. Y. L, Yap, C. S & Raman, K. S., 1994. Engagement of External Expertise in Information Systems Implement. *Journal of Management Information Systems*, 11(2), 209 – 231.
45. Thong, J. Y. L, Yap, C. S & Raman, K. S., 1996. Top management support, External Expertise and Information Systems Implementation in Small Business. *Information Systems Research*, 7(2), 248 – 267.
46. Thong, J. Y. L & Yap, C. S., 1995. CEO Characteristics, Organizational Characteristics, and Information Technology Adoption in Small Business. *Omega*, 23(4), 429 – 442.
47. Thong, J. Y. L., 2001. Resource constraints and information systems implementation in Singaporean small businesses. *The International Journal of Management Science*, 29(2), 143 – 156.
48. Turner, L & Weickgenannt, A., 2009. *Accounting Information Systems: Controls and Processes*. New York: John Wiley & Sons.
49. Welsh, J. A & White, J. F., 1981. A small business is not a little big business. *Harvard Business Review*, 59(4), 18–32.

50. Wilkinson, J. W., Cerullo, M. J., Raval, V. & Wong-On-Wing, B., 2000. *Accounting Information Systems: Essential Concepts and Applications*. Fourth Edition. New York: John Wiley & Sons Inc.
51. Yap, C.S., Soh, C.P., & Raman, K.S., 1992. Information Systems Success Factors in Small Business. *OMEGA International Journal of Management Science*, 20 (5 – 6), 597 – 609.
52. Zwirtes, A. & Alves, T. W., 2014. The Impacts Of Technological Innovation On Accounting Firms In Rio Grande Do Sul: Factor Analysis. *Journal of Education and Research in Accounting*, 8(1), 39 – 53.

PHỤ LỤC 1

BẢNG CÂU HỎI

Kính chào quý anh/ chị

Tôi tên là Trương Thị Cẩm Tuyết. Hiện tại, tôi đang là học viên cao học chuyên ngành Kế toán, trường Đại học Kinh tế TP HCM. Tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài về **“Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh”**.

Đây là bảng câu hỏi được thiết kế nhằm thu thập dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu. Mong quý anh/ chị vui lòng dành chút thời gian quý báu trả lời bảng câu hỏi này. Ý kiến của anh/ chị có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự thành công của nghiên cứu.

Tôi cam kết mọi thông tin thu thập được chỉ dùng cho mục đích hoàn thành đề tài, không dùng cho bất cứ mục đích nào khác làm ảnh hưởng đến anh/ chị và doanh nghiệp anh/ chị đang công tác. Những thông tin mà anh/ chị cung cấp chỉ được trình bày bằng các con số, không một các nhân hoặc một công ty nào được xác định cụ thể trong nghiên cứu.

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của anh/ chị!

Phần 1: Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp:.....
2. Lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp:
 - Thương mại và dịch vụ
 - Công nghiệp và xây dựng
 - Nông lâm nghiệp và thủy sản
 - Lĩnh vực khác:
3. Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp (*tỷ đồng*)
 - ≤ 10 Từ trên 10 đến ≤ 20
 - Từ trên 20 đến ≤ 100 > 100
4. Số lượng nhân viên của doanh nghiệp (*người*)
 - ≤ 10 11 – 100

101 – 300

> 300

5. Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán của doanh nghiệp

Sử dụng kế toán thủ công

Sử dụng Excel, Access (tự động kết xuất báo cáo)

Sử dụng phần mềm kế toán

Sử dụng hệ thống ERP (Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp)

Phần 2: Nội dung các phát biểu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT)

Đối với mỗi phát biểu, anh/ chị hãy trả lời bằng cách khoanh tròn vào một trong các con số từ 1 đến 5, theo quy ước số càng lớn anh/ chị càng đồng ý.

(1) = Rất không đồng ý; (2) = Không đồng ý; (3) = Bình thường;

(4) = Đồng ý; (5) = Rất đồng ý.

| Các phát biểu | | Mức độ đồng ý | | | | |
|--|--|----------------------|---|---|---|---|
| I. Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | | | | | | |
| Sự hỗ trợ của nhà quản lý | | | | | | |
| 1 | Nhà quản lý của đơn vị tham gia xác định các nhu cầu thông tin sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2 | Nhà quản lý của đơn vị tham gia lựa chọn phần cứng và phần mềm sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3 | Nhà quản lý của đơn vị tham gia triển khai HTTTKT sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4 | Sự hỗ trợ của nhà quản lý của đơn vị trong việc giải quyết các vấn đề kể từ khi thực hiện hệ thống thông tin kế toán sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5 | Nhà quản lý của đơn vị cam kết lập kế hoạch phát triển hệ thống thông tin kế toán trong tương lai sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Kiến thức của nhà quản lý | | | | | | |
| 6 | Nhà quản lý của đơn vị có kiến thức về kế toán sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7 | Kỹ năng xử lý văn bản thông thạo của nhà quản lý của đơn vị sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8 | Nhà quản lý của đơn vị biết rõ cách sử dụng bảng tính Excel | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | | | | | |
| 9 | Nhà quản lý của đơn vị biết rõ cách sử dụng cơ sở dữ liệu Access sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 10 | Nhà quản lý của đơn vị am hiểu về các phần mềm kế toán sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11 | Nhà quản lý của đơn vị biết cách quản lý sản xuất với hỗ trợ của máy vi tính sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 12 | Nhà quản lý của đơn vị có kỹ năng sử dụng các kỹ thuật tìm kiếm bằng Internet sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Sự tham gia của người sử dụng hệ thống | | | | | | |
| 13 | Người dùng tham dự các cuộc họp dự án hệ thống sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 14 | Người dùng tham gia vào phân tích các yêu cầu thông tin sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 15 | Người dùng tham gia xem xét các kiến nghị của nhà tư vấn (xem xét các giải pháp thay thế và chọn một giải pháp thích hợp) sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 16 | Sự tham gia của người dùng trong việc ra quyết định về những vấn đề có liên quan đến công việc cá nhân sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Sự tham gia của chuyên gia bên ngoài | | | | | | |
| 17 | Nhà tư vấn của đơn vị cung cấp các ý kiến chuyên môn trong việc thực hiện phân tích các yêu cầu thông tin sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 18 | Nhà tư vấn của đơn vị giới thiệu giải pháp tin học phù hợp sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 19 | Nhà tư vấn của đơn vị hỗ trợ trong việc quản lý thực hiện sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 20 | Nhà cung cấp của đơn vị hỗ trợ đầy đủ về kỹ thuật trong quá trình thực hiện hệ thống thông tin sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 21 | Nhà cung cấp của đơn vị hỗ trợ đầy đủ về kỹ thuật sau khi thực hiện hệ thống thông tin sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 22 | Chất lượng hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của nhà cung cấp của đơn vị sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 23 | Nhà cung cấp của đơn vị hỗ trợ đầy đủ các khóa huấn luyện đào tạo sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 24 | Chất lượng hoạt động huấn luyện đào tạo của nhà cung cấp của đơn vị sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 25 | Mối quan hệ với các bên (nhà quản lý, người sử dụng hệ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | thông) trong việc thực hiện dự án sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTTTKT | | | | | |
| II. Tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán | | | | | | |
| 26 | HTTTKT tại công ty cung cấp thông tin thích hợp | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 27 | Nội dung thông tin đáp ứng được yêu cầu của tôi | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 28 | HTTTKT tại công ty cung cấp các báo cáo một cách chính xác những gì tôi cần | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 29 | HTTTKT tại công ty cung cấp thông tin đầy đủ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 30 | Có rất ít các sai sót xảy ra trong quá trình xử lý dữ liệu trong HTTTKT tại công ty | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 31 | Tôi cảm thấy hài lòng với tính chính xác của hệ thống | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 32 | Tôi nghĩ thông tin đầu ra được trình bày theo một định dạng hữu ích | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 33 | Các nội dung chi tiết của thông tin đầu ra thì rõ ràng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 34 | Những nhân viên mới có thể tự tìm hiểu về cách thức hoạt động của HTTTKT của công ty tôi một cách dễ dàng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 35 | Tôi cảm thấy thoải mái và dễ dàng khi sử dụng HTTTKT tại công ty | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 36 | Tôi có được thông tin ngay khi có nhu cầu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 37 | HTTTKT tại công ty cung cấp thông tin cập nhật | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Phần 3: Thông tin về người được khảo sát

Xin anh/ chị vui lòng cho biết một vài thông tin cá nhân:

Họ tên:

Nghề nghiệp:

Email:

Chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của anh/ chị!

PHỤ LỤC 2 KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Phụ lục 2a: Kết quả phân tích Cronbach's alpha

Bảng 2a-1

Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .872 | 5 |

Item-Total Statistics

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| QL1 | 14.66 | 9.979 | .597 | .869 |
| QL2 | 14.70 | 8.662 | .800 | .820 |
| QL3 | 14.79 | 9.281 | .601 | .871 |
| QL4 | 14.70 | 9.060 | .762 | .831 |
| QL5 | 14.68 | 8.749 | .752 | .832 |

Bảng 2a-2

Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .885 | 7 |

Item-Total Statistics

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| KT1 | 23.39 | 13.096 | .755 | .859 |
| KT2 | 23.61 | 13.585 | .517 | .891 |
| KT3 | 23.47 | 13.363 | .746 | .861 |
| KT4 | 23.59 | 12.549 | .815 | .851 |
| KT5 | 23.54 | 12.994 | .756 | .859 |
| KT6 | 23.38 | 13.268 | .745 | .861 |
| KT7 | 23.48 | 13.659 | .484 | .896 |

Bảng 2a-3

Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .783 | 4 |

Item-Total Statistics

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| ND1 | 11.76 | 6.132 | .658 | .695 |
| ND2 | 11.74 | 6.318 | .534 | .760 |
| ND3 | 11.72 | 6.621 | .518 | .765 |
| ND4 | 11.75 | 6.150 | .654 | .697 |

Bảng 2a-4**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .916 | 9 |

Item-Total Statistics

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| CG1 | 30.69 | 33.643 | .675 | .908 |
| CG2 | 30.81 | 34.228 | .679 | .908 |
| CG3 | 31.25 | 36.504 | .238 | .948 |
| CG4 | 30.69 | 33.105 | .769 | .902 |
| CG5 | 30.63 | 32.153 | .882 | .894 |
| CG6 | 30.67 | 32.100 | .839 | .897 |
| CG7 | 30.70 | 32.986 | .769 | .902 |
| CG8 | 30.62 | 32.217 | .874 | .895 |
| CG9 | 30.66 | 31.940 | .875 | .894 |

Bảng 2a-5**Reliability Statistics**

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .948 | 8 |

Item-Total Statistics

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| CG1 | 27.35 | 28.953 | .687 | .950 |
| CG2 | 27.47 | 29.485 | .694 | .949 |
| CG4 | 27.35 | 28.421 | .787 | .943 |
| CG5 | 27.29 | 27.615 | .892 | .936 |
| CG6 | 27.33 | 27.457 | .861 | .938 |
| CG7 | 27.36 | 28.293 | .789 | .943 |
| CG8 | 27.28 | 27.661 | .885 | .936 |
| CG9 | 27.32 | 27.351 | .892 | .936 |

Bảng 2a-6

Reliability Statistics

| Cronbach's Alpha | N of Items |
|------------------|------------|
| .932 | 12 |

Item-Total Statistics

| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|-----|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| HH1 | 41.01 | 52.041 | .719 | .926 |

| | | | | |
|------|-------|--------|------|------|
| HH2 | 40.93 | 50.413 | .751 | .925 |
| HH3 | 40.98 | 51.709 | .601 | .931 |
| HH4 | 40.91 | 51.155 | .622 | .931 |
| HH5 | 40.97 | 51.504 | .663 | .928 |
| HH6 | 41.01 | 51.449 | .616 | .931 |
| HH7 | 41.04 | 50.698 | .826 | .923 |
| HH8 | 41.15 | 52.313 | .660 | .928 |
| HH9 | 41.07 | 51.832 | .757 | .925 |
| HH10 | 41.03 | 50.468 | .827 | .922 |
| HH11 | 41.14 | 50.394 | .690 | .928 |
| HH12 | 41.08 | 50.652 | .811 | .923 |

Phụ lục 2b: Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Bảng 2b-1: KMO and Bartlett's Test

| | | |
|--|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | .851 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 4946.793 |
| | df | 276 |
| | Sig. | .000 |

Bảng 2b-2: Total Variance Explained

| Component | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | |
|-----------|---------------------|---------------|--------------|-------------------------------------|---------------|--------------|
| | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
| 1 | 9.003 | 37.511 | 37.511 | 9.003 | 37.511 | 37.511 |
| 2 | 3.401 | 14.170 | 51.681 | 3.401 | 14.170 | 51.681 |
| 3 | 2.640 | 11.000 | 62.680 | 2.640 | 11.000 | 62.680 |
| 4 | 1.460 | 6.084 | 68.764 | 1.460 | 6.084 | 68.764 |
| 5 | 1.041 | 4.339 | 73.104 | 1.041 | 4.339 | 73.104 |
| 6 | .913 | 3.806 | 76.909 | | | |
| 7 | .765 | 3.186 | 80.096 | | | |
| 8 | .647 | 2.697 | 82.793 | | | |
| 9 | .618 | 2.575 | 85.368 | | | |
| 10 | .527 | 2.196 | 87.564 | | | |
| 11 | .469 | 1.954 | 89.518 | | | |
| 12 | .438 | 1.826 | 91.344 | | | |
| 13 | .410 | 1.710 | 93.054 | | | |
| 14 | .381 | 1.587 | 94.641 | | | |
| 15 | .311 | 1.298 | 95.939 | | | |
| 16 | .269 | 1.122 | 97.061 | | | |
| 17 | .198 | .826 | 97.887 | | | |
| 18 | .176 | .733 | 98.620 | | | |
| 19 | .120 | .501 | 99.121 | | | |
| 20 | .100 | .417 | 99.538 | | | |

| | | | | | |
|----|------|------|---------|--|--|
| 21 | .060 | .251 | 99.788 | | |
| 22 | .031 | .128 | 99.916 | | |
| 23 | .014 | .057 | 99.973 | | |
| 24 | .006 | .027 | 100.000 | | |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Bảng 2b-3: Rotated Component Matrix^a

| | Component | | | | |
|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| QL1 | | | .667 | | |
| QL2 | | | .871 | | |
| QL3 | | | .733 | | .271 |
| QL4 | .218 | | .827 | | |
| QL5 | | | .839 | | |
| KT1 | | .817 | | | .273 |
| KT2 | .203 | .497 | .242 | .481 | |
| KT3 | | .841 | | | |
| KT4 | | .884 | | | |
| KT5 | | .878 | | | |
| KT6 | | .819 | | | .279 |
| KT7 | .299 | .437 | | .316 | .323 |
| ND1 | | | .244 | .750 | |

| | | | | |
|-----|------|------|------|------|
| ND2 | .220 | | .725 | |
| ND3 | | | .621 | .306 |
| ND4 | | | .743 | .256 |
| CG1 | .505 | | | .552 |
| CG2 | .507 | .250 | .246 | .474 |
| CG4 | .510 | | | .698 |
| CG5 | .920 | | | |
| CG6 | .902 | | | |
| CG7 | .514 | | | .688 |
| CG8 | .921 | | | |
| CG9 | .904 | | .245 | |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

Bảng 2b-4: KMO and Bartlett's Test

| | | |
|--|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | .848 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 4669.884 |
| | df | 231 |
| | Sig. | .000 |

Bảng 2b-5: Total Variance Explained

| Comp onent | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | |
|---------------|---------------------|------------------|-----------------|-------------------------------------|------------------|-----------------|
| | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
| 1 | 8.368 | 38.035 | 38.035 | 8.368 | 38.035 | 38.035 |
| 2 | 3.259 | 14.812 | 52.848 | 3.259 | 14.812 | 52.848 |
| 3 | 2.583 | 11.740 | 64.588 | 2.583 | 11.740 | 64.588 |
| 4 | 1.418 | 6.447 | 71.035 | 1.418 | 6.447 | 71.035 |
| 5 | .998 | 4.534 | 75.569 | | | |
| 6 | .854 | 3.883 | 79.452 | | | |
| 7 | .673 | 3.061 | 82.513 | | | |
| 8 | .630 | 2.863 | 85.376 | | | |
| 9 | .482 | 2.190 | 87.566 | | | |
| 10 | .473 | 2.151 | 89.718 | | | |
| 11 | .434 | 1.975 | 91.692 | | | |
| 12 | .383 | 1.739 | 93.431 | | | |
| 13 | .374 | 1.701 | 95.132 | | | |
| 14 | .298 | 1.354 | 96.485 | | | |
| 15 | .250 | 1.134 | 97.620 | | | |
| 16 | .180 | .819 | 98.439 | | | |
| 17 | .129 | .588 | 99.027 | | | |
| 18 | .100 | .456 | 99.483 | | | |
| 19 | .060 | .275 | 99.757 | | | |
| 20 | .033 | .150 | 99.907 | | | |
| 21 | .014 | .063 | 99.971 | | | |

| Comp onent | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | |
|---------------|---------------------|------------------|-----------------|-------------------------------------|------------------|-----------------|
| | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
| 1 | 8.368 | 38.035 | 38.035 | 8.368 | 38.035 | 38.035 |
| 2 | 3.259 | 14.812 | 52.848 | 3.259 | 14.812 | 52.848 |
| 3 | 2.583 | 11.740 | 64.588 | 2.583 | 11.740 | 64.588 |
| 4 | 1.418 | 6.447 | 71.035 | 1.418 | 6.447 | 71.035 |
| 5 | .998 | 4.534 | 75.569 | | | |
| 6 | .854 | 3.883 | 79.452 | | | |
| 7 | .673 | 3.061 | 82.513 | | | |
| 8 | .630 | 2.863 | 85.376 | | | |
| 9 | .482 | 2.190 | 87.566 | | | |
| 10 | .473 | 2.151 | 89.718 | | | |
| 11 | .434 | 1.975 | 91.692 | | | |
| 12 | .383 | 1.739 | 93.431 | | | |
| 13 | .374 | 1.701 | 95.132 | | | |
| 14 | .298 | 1.354 | 96.485 | | | |
| 15 | .250 | 1.134 | 97.620 | | | |
| 16 | .180 | .819 | 98.439 | | | |
| 17 | .129 | .588 | 99.027 | | | |
| 18 | .100 | .456 | 99.483 | | | |
| 19 | .060 | .275 | 99.757 | | | |
| 20 | .033 | .150 | 99.907 | | | |
| 21 | .014 | .063 | 99.971 | | | |
| 22 | .006 | .029 | 100.000 | | | |

| Comp onent | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | |
|---------------|---------------------|------------------|-----------------|-------------------------------------|------------------|-----------------|
| | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
| 1 | 8.368 | 38.035 | 38.035 | 8.368 | 38.035 | 38.035 |
| 2 | 3.259 | 14.812 | 52.848 | 3.259 | 14.812 | 52.848 |
| 3 | 2.583 | 11.740 | 64.588 | 2.583 | 11.740 | 64.588 |
| 4 | 1.418 | 6.447 | 71.035 | 1.418 | 6.447 | 71.035 |
| 5 | .998 | 4.534 | 75.569 | | | |
| 6 | .854 | 3.883 | 79.452 | | | |
| 7 | .673 | 3.061 | 82.513 | | | |
| 8 | .630 | 2.863 | 85.376 | | | |
| 9 | .482 | 2.190 | 87.566 | | | |
| 10 | .473 | 2.151 | 89.718 | | | |
| 11 | .434 | 1.975 | 91.692 | | | |
| 12 | .383 | 1.739 | 93.431 | | | |
| 13 | .374 | 1.701 | 95.132 | | | |
| 14 | .298 | 1.354 | 96.485 | | | |
| 15 | .250 | 1.134 | 97.620 | | | |
| 16 | .180 | .819 | 98.439 | | | |
| 17 | .129 | .588 | 99.027 | | | |
| 18 | .100 | .456 | 99.483 | | | |
| 19 | .060 | .275 | 99.757 | | | |
| 20 | .033 | .150 | 99.907 | | | |
| 21 | .014 | .063 | 99.971 | | | |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Bảng 2b-6: Rotated Component Matrix^a

| | Component | | | |
|-----|-----------|------|------|------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 |
| QL1 | .241 | | .661 | |
| QL2 | | | .878 | |
| QL3 | | | .718 | |
| QL4 | .204 | | .831 | |
| QL5 | | | .842 | |
| KT1 | | .841 | | .216 |
| KT3 | | .833 | | |
| KT4 | | .867 | | |
| KT5 | | .875 | | |
| KT6 | | .844 | | .201 |
| ND1 | .246 | | .264 | .714 |
| ND2 | | | | .681 |
| ND3 | .271 | | | .665 |
| ND4 | .283 | | | .771 |
| CG1 | .685 | | | .234 |
| CG2 | .666 | | .231 | .272 |
| CG4 | .760 | | | .235 |
| CG5 | .918 | | | |
| CG6 | .890 | | | |
| CG7 | .759 | | | .251 |

| | | | | |
|-----|------|--|--|--|
| CG8 | .918 | | | |
| CG9 | .909 | | | |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

Bảng 2b-7: KMO and Bartlett's Test

| | | |
|--|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | .805 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 2173.362 |
| | df | 66 |
| | Sig. | .000 |

Bảng 2b-8: Total Variance Explained

| Component | Initial Eigenvalues | Extraction Sums of Squared Loadings |
|-----------|---------------------|-------------------------------------|
|-----------|---------------------|-------------------------------------|

| | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
|----|-------|---------------|--------------|-------|---------------|--------------|
| 1 | 7.074 | 58.947 | 58.947 | 7.074 | 58.947 | 58.947 |
| 2 | .999 | 8.326 | 67.273 | | | |
| 3 | .886 | 7.381 | 74.654 | | | |
| 4 | .776 | 6.464 | 81.118 | | | |
| 5 | .748 | 6.232 | 87.350 | | | |
| 6 | .594 | 4.951 | 92.302 | | | |
| 7 | .268 | 2.230 | 94.531 | | | |
| 8 | .213 | 1.774 | 96.306 | | | |
| 9 | .178 | 1.484 | 97.790 | | | |
| 10 | .135 | 1.126 | 98.915 | | | |
| 11 | .083 | .694 | 99.609 | | | |
| 12 | .047 | .391 | 100.000 | | | |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Bảng 2b-9: Component Matrix^a

| | Component |
|--|-----------|
| | |

| | 1 |
|------|------|
| HH1 | .776 |
| HH2 | .802 |
| HH3 | .655 |
| HH4 | .664 |
| HH5 | .717 |
| HH6 | .669 |
| HH7 | .875 |
| HH8 | .706 |
| HH9 | .817 |
| HH10 | .876 |
| HH11 | .744 |
| HH12 | .862 |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

Phụ lục 2c Kết quả phân tích tương quan và hồi qui bội

Bảng 2c-1: Correlations^a

| | HH | CG | KT | QL | ND | PMKT |
|------------------------|----|------|------|------|------|------|
| HH Pearson Correlation | 1 | .686 | .351 | .509 | .670 | .163 |
| Sig. (2-tailed) | | .000 | .000 | .000 | .000 | .022 |

| | | | | | | | |
|----------|---------------------|------|-------|------|------|------|-------|
| CG | Pearson Correlation | .686 | 1 | .280 | .374 | .553 | -.023 |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | | .000 | .000 | .000 | .747 |
| KT | Pearson Correlation | .351 | .280 | 1 | .152 | .261 | .021 |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | .000 | | .033 | .000 | .773 |
| QL | Pearson Correlation | .509 | .374 | .152 | 1 | .381 | .137 |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | .000 | .033 | | .000 | .055 |
| ND | Pearson Correlation | .670 | .553 | .261 | .381 | 1 | .114 |
| | Sig. (2-tailed) | .000 | .000 | .000 | .000 | | .110 |
| PMK T | Pearson Correlation | .163 | -.023 | .021 | .137 | .114 | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | .022 | .747 | .773 | .055 | .110 | |

a. Listwise N=197

Bảng 2c-2: Model Summary^b

| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Durbin-Watson |
|-------|-------------------|----------|-------------------|----------------------------|---------------|
| 1 | .809 ^a | .655 | .646 | .38610 | 1.794 |

a. Predictors: (Constant), PMKT, KT, QL, ND, CG

b. Dependent Variable: HH

Bảng 2c-3: ANOVA^b

| Model | | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
|-------|------------|----------------|-----|-------------|--------|-------------------|
| 1 | Regression | 53.988 | 5 | 10.798 | 72.431 | .000 ^a |
| | Residual | 28.473 | 191 | .149 | | |
| | Total | 82.460 | 196 | | | |

a. Predictors: (Constant), PMKT, KT, QL, ND, CG

b. Dependent Variable: HH

Bảng 2c-4: Coefficients^a

| Model | | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | t | Sig. | Collinearity Statistics | |
|-------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|-------|------|-------------------------|-------|
| | | B | Std. Error | Beta | | | Tolerance | VIF |
| 1 | (Constant) | .098 | .221 | | .445 | .657 | | |
| | CG | .340 | .046 | .396 | 7.420 | .000 | .635 | 1.574 |
| | KT | .124 | .045 | .122 | 2.720 | .007 | .905 | 1.105 |
| | QL | .176 | .041 | .202 | 4.253 | .000 | .803 | 1.246 |
| | ND | .265 | .043 | .330 | 6.205 | .000 | .639 | 1.565 |
| | PMKT | .168 | .070 | .104 | 2.404 | .017 | .960 | 1.041 |

a. Dependent Variable:
HH

Bảng 2c-5: Correlations^a

| | | ABSRE S1 | CG | KT | QL | ND | PMKT |
|----------------|-------------------------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Spearman's rho | ABSRE S1 | 1.000 | -.001 | .112 | .054 | -.059 | -.018 |
| | | | .986 | .116 | .454 | .410 | .797 |
| CG | Correlation Coefficient | -.001 | 1.000 | .246 | .354 | .567 | -.037 |
| | | .986 | | .000 | .000 | .000 | .609 |
| KT | Correlation Coefficient | .112 | .246 | 1.000 | .124 | .243 | .009 |
| | | .116 | .000 | | .083 | .001 | .900 |
| QL | Correlation Coefficient | .054 | .354 | .124 | 1.000 | .366 | .153 |
| | | .454 | .000 | .083 | | .000 | .032 |
| ND | Correlation Coefficient | -.059 | .567 | .243 | .366 | 1.000 | .134 |
| | | .410 | .000 | .001 | .000 | | .061 |
| PMKT | Correlation Coefficient | -.018 | -.037 | .009 | .153 | .134 | 1.000 |
| | | .797 | .609 | .900 | .032 | .061 | |

a. Listwise N =
197

PHỤ LỤC 3 DANH SÁCH CHUYÊN GIA PHÒNG VẤN

| STT | Họ Tên | Chức Vụ | Đơn vị công tác |
|------------|-----------------------|--|--|
| 1 | Nguyễn Anh Hiền | TS, Giảng viên | Đại học Sài Gòn |
| 2 | Phạm Thanh Trung | Giảng viên | Đại học Sài Gòn |
| 3 | Đinh Thị Mỹ Hạnh | ThS, Giảng viên | Học viện Ngân Hàng- Phân viện Phú Yên |
| 4 | Trần Vũ Thùy Nga | Giảng viên | Học viện Ngân Hàng- Phân viện Phú Yên |
| 5 | Trương Thị Ngọc Diệp | Trưởng phòng Kế toán | Công ty Cổ phần Hạo Phương |
| 6 | Bùi Hồng Sơn | Trưởng phòng phát triển và chuyên trách đào tạo | Công ty Phần mềm QLDN FAST |
| 7 | Nguyễn Thị Bạch Tuyết | Trưởng BP Phát triển PM và Quan hệ Đào tạo | Công ty Cổ Phần Misa |
| 8 | Hồ Ngọc Huy | Trưởng phòng Kế toán | Công ty Cổ phần cơ khí Thủ Đức |

PHỤ LỤC 4 DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP THAM GIA KHẢO SÁT

| STT | Tên doanh nghiệp |
|-----|---|
| 1 | Công ty TNHH Zeno Việt Nam |
| 2 | Công ty TNHH TTNT Hoàng Nam |
| 3 | Công ty TNHH Dịch vụ Tin Học Deli Việt Nam |
| 4 | Công ty TNHH XNK Quý Hải |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn & Đào Tạo Cơ Bản Triệu Phú |
| 6 | Công ty TNHH Thương Mại ANX |
| 7 | Công ty CP Sản Truyền Thông |
| 8 | Công ty TNHH SUN DQ |
| 9 | Công ty TNHH Chan Chem |
| 10 | Công ty TNHH Lúa Vàng |
| 11 | Công ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật DK |
| 12 | Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức |
| 13 | Công ty TNHH XNK Gió Biển |
| 14 | Công ty TNHH Nam dược Phương Nam |
| 15 | Công ty Cổ phần Cơ điện Phương Vinh |
| 16 | Công ty Cổ phần SX TM Hoàng Cung |
| 17 | Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Kỹ Thuật GBL |
| 18 | Công ty TNHH Điện Thắng |
| 19 | Công ty Cổ phần Điện cơ Sài Gòn |
| 20 | Cửa hàng điện gia dụng |
| 21 | Công ty TNHH Điện Phước Lộc |
| 22 | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Huỳnh Nguyễn |
| 23 | Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo Lữ Nhạc |
| 24 | Công ty Liên doanh Đại dương OCEAN |
| 25 | Cửa hàng Quang Phát |
| 26 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy |
| 27 | Công ty TNHH SX TM DL Sài Gòn xanh |
| 28 | Công ty TNHH TM DV Chánh Đạt |
| 29 | Công ty TNHH DV Thắng Lợi |
| 30 | Công ty Cổ phần phát triển Cơ điện An Phong |
| 31 | Công ty TNHH MTV TM VLXD Dũng Huy |
| 32 | Công ty Cổ phần TM XNK Thủ Đức |
| 33 | Công ty TNHH XD Cơ điện Đất Phan |
| 34 | Công ty TNHH TM Công nghệ Bá Hùng |

| | |
|----|--|
| 35 | Công ty TNHH TM Điện tử và Tin học Công nghệ cuộc sống |
| 36 | Công ty TNHH TM Thanh Kha |
| 37 | Công ty TNHH TM Gia Thành |
| 38 | Công ty TNHH Khải Đức |
| 39 | Công ty TNHH MTV TM & SX Phong Vũ |
| 40 | Công ty TNHH TM T&D Tân Hoàng Khôi |
| 41 | Công ty TNHH Cơ điện lạnh Giang Đông |
| 42 | Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Đông SAPA |
| 43 | Công ty TNHH TM DV Vũ Tường |
| 44 | Công ty TNHH Toàn Tấn |
| 45 | Công ty TNHH TM DV SX Anh Tín |
| 46 | DNTN TM Điện máy Việt Tiến |
| 47 | Công ty TNHH Trang Trí Kim Sa |
| 48 | Công ty TNHH TM XD Điện Thăng Hoa |
| 49 | Công ty TNHH M.R.O |
| 50 | Công ty TNHH Hoàng Phúc Quốc Tế |
| 51 | Công ty TNHH MTV TM XNK Hùng Sáng |
| 52 | Công ty TNHH TM DV Càn Phát |
| 53 | Công ty Cổ phần Hồng Long 68 |
| 54 | Công ty TNHH TM DV Tân Sinh Toa |
| 55 | Công ty TNHH Minh Thành |
| 56 | Công ty TNHH TM DV SX KT Vạn Quang |
| 57 | Công ty TNHH Thiết bị điện Phúc Tuấn |
| 58 | Công ty TNHH MTV TM Đèn Phú Hưng |
| 59 | Công ty TNHH DV DL Hào Phương |
| 60 | Công ty TNHH Dịch vụ quảng cáo và Xây dựng Long Giang |
| 61 | Công ty cổ phần xây dựng thương mại Hồ Trường |
| 62 | Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam |
| 63 | Công ty TNHH TM DV Điện Thanh Quý |
| 64 | Công ty TNHH Phan Khang |
| 65 | Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Bách Việt |
| 66 | Công ty cổ phần Long Phương Đông |
| 67 | Công ty Cổ phần Điện Thảo Anh |
| 68 | Công ty TNHH Thủy Anh |
| 69 | Công ty Cổ phần TM Việt Hương |
| 70 | Công ty TNHH SX TM CHU |
| 71 | Công ty TNHH Đèn Pha Lê |
| 72 | Công ty TNHH TM DV Phước Liên |

| | |
|-----|---|
| 73 | Công ty TNHH TM DV XD và SX Duy Phát |
| 74 | Công ty TNHH SX TM Minh Hưng Long |
| 75 | Công ty cổ phần cơ điện Thiên Minh |
| 76 | Công ty TNHH XD TM Tam Hữu |
| 77 | Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Biển Đỏ |
| 78 | Công ty TNHH SX TM DV Hữu Tài S.G |
| 79 | Công ty TNHH TM XD PCCC Khải Minh |
| 80 | DNTN TM Đại Đồng |
| 81 | Công ty TNHH Tân Hải Long |
| 82 | Công ty TNHH TM DV Quyền |
| 83 | Công ty TNHH TM DV Trang Nguyên |
| 84 | Công ty cổ phần Việt Kỹ Thuật |
| 85 | Công ty TNHH Khang Tường |
| 86 | Công ty TNHH TM DV Thiết bị điện Tân Ánh Hồng |
| 87 | Công ty TNHH TM XD SX Minh Phát |
| 88 | Công ty TNHH TM Rông Châu Á |
| 89 | Công ty TNHH Điện Tử Điện Lạnh Bình Minh |
| 90 | Công ty TNHH LH Electric |
| 91 | Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Nam Long |
| 92 | Công ty TNHH TM DV Minh Huê |
| 93 | Công ty TNHH DV TM và SX Bách Lộc |
| 94 | Công ty TNHH XD Điện Trường An |
| 95 | Công ty TNHH TM DV Mắt Bảo |
| 96 | Công ty cổ phần Sơn Việt Úc |
| 97 | Công ty TNHH TM DV SX XNK Hoàng Đình |
| 98 | Công ty TNHH XD TM Điện Toàn Cầu Việt Nam |
| 99 | Công ty TNHH Thắng Toàn Cầu |
| 100 | Công ty TNHH Dịch vụ Ấn tượng |
| 101 | Công ty TNHH TM DL Hiệp Phát |
| 102 | Công ty Bông Bạch Tuyết |
| 103 | Công ty TNHH SX TM Diệu Minh |
| 104 | Công ty TNHH Vinh |
| 105 | Công ty TNHH DV tư vấn Song Linh |
| 106 | Công ty TNHH phân phối Sao Việt |
| 107 | Công ty cổ phần Tuấn Ân |
| 108 | Công ty TNHH Dịch vụ V.C |
| 109 | Công ty TNHH SX TM quảng cáo Huy Phúc |
| 110 | Công ty TNHH Giải pháp Tổng quát |

| | |
|-----|--|
| 111 | Công ty TNHH An Cư |
| 112 | Công ty TNHH TM DV Thiên Nam Hòa |
| 113 | Chi nhánh công ty Bạch Đằng |
| 114 | Công ty TNHH TM DV Nam Giang |
| 115 | Công ty thâm định giá Chuẩn Việt |
| 116 | Công ty TNHH Sunshine food Việt Nam |
| 117 | Công ty TNHH thực phẩm Nguyên Hà |
| 118 | Công ty TNHH Phong Sơn |
| 119 | Công ty cổ phần SX nhựa Duy Tân |
| 120 | Công ty TNHH DV Lan Chinh |
| 121 | Công ty TNHH quảng cáo Redder |
| 122 | Công ty TNHH MTV SX TM Giấy Thuận An xanh |
| 123 | Công ty cổ phần Tài Việt |
| 124 | Công ty TNHH Đũa Vàng |
| 125 | Công ty TNHH SX TM DV Sài Gòn Phương Nam |
| 126 | Công ty TNHH SX HTD Bình Tiên |
| 127 | Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Sài Gòn 69 |
| 128 | Công ty TNHH nhựa Tân Lập Thành |
| 129 | Công ty TNHH TM DV Thời nay |
| 130 | Chi nhánh công ty TNHH Golden Flag |
| 131 | Công ty TNHH Hotdeal |
| 132 | Công ty TNHH thương mại may Ngô Gia |
| 133 | Công ty TNHH MTV Hoàn Hương |
| 134 | Chi Nhánh Công ty TNHH SX KD XNK Bình Minh |
| 135 | Công ty Cổ phần Jadovie |
| 136 | Công ty TNHH DV TM KT Song Anh |
| 137 | Công ty TNHH Võ Thành Tâm |
| 138 | Công ty TNHH Rồng Bay |
| 139 | Công ty TNHH Nikkiso VN |
| 140 | Công ty TNHH Khả Duy |
| 141 | Doanh nghiệp tư nhân Tây Gia |
| 142 | Công ty TNHH TM DV Anh Minh Thịnh |
| 143 | Công ty cổ phần An cư Đông Á |
| 144 | Trung tâm điện máy dịch vụ viễn thông |
| 145 | Trung tâm điện máy điện lạnh Thiên Phúc |
| 146 | Công ty TNHH Viên Thành |
| 147 | Công ty TNHH HTI |
| 148 | Công ty Cổ phần TM DV Phong Vũ |

| | |
|-----|---|
| 149 | Công ty TNHH Song Nghi |
| 150 | Công ty Cổ phần thực phẩm công nghệ Sài Gòn |
| 151 | Công ty TNHH Goodlight |
| 152 | Công ty TNHH Đại Tín Quang |
| 153 | Công ty Cổ phần Đại Tường Phát |
| 154 | Công ty cổ phần Thủy Thiên |
| 155 | Trung tâm điện gia dụng Phong Phú III |
| 156 | Công ty cổ phần Tin học Lạc Việt |
| 157 | Công ty cổ phần tin học Sài Gòn |
| 158 | Công ty TNHH May Hiệp Thành |
| 159 | Công ty TNHH SX & TM Giang Sinh |

Ghi chú: Một số đối tượng khảo sát đã không trả lời tên doanh nghiệp nên tổng số doanh nghiệp được liệt kê tên chỉ có 159.